

Minna no Nihongo II

TIẾNG NHẬT CHO MỌI NGƯỜI

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP 2

BẢN DỊCH VÀ GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Bài 26

I. Từ vựng

みます II	見ます、診ます	xem, khám bệnh
さがします I	探します、捜します	tìm, tìm kiếm
おくれます II [じかんに～]	遅れます [時間に～]	chậm, muộn [cuộc hẹn, v.v.]
まに あいます I [じかんに～]	間に 合います [時間に～]	kịp [cuộc hẹn, v.v.]
やります I		làm
さんかします III [パーティーに～]	参加します	tham gia, dự [buổi tiệc]
もうしこみます I	申し込みます	đăng ký
つごうが いい	都合が いい	có thời gian, thuận tiện
つごうが わるい	都合が 悪い	không có thời gian, bận, không thuận tiện
きぶんが いい	気分が いい	cảm thấy tốt, cảm thấy khỏe
きぶんが わるい	気分が 悪い	cảm thấy không tốt, cảm thấy mệt
しんぶんしゃ	新聞社	công ty phát hành báo, tòa soạn báo
じゅうどう	柔道	judo (nhu đạo)
うんどうかい	運動会	hội thi thể thao
ばしょ	場所	địa điểm
ボランティア		tình nguyện viên
～べん	～弁	tiếng ~, giọng ~
こんど	今度	lần tới
ずいぶん		khá, tương đối
ちょくせつ	直接	trực tiếp
いつでも		lúc nào cũng
どこでも		ở đâu cũng
だれでも		ai cũng
なんでも	何でも	cái gì cũng
こんな ～		~ như thế này
そんな ～		~ như thế đó (gần người nghe)
あんな ～		~ như thế kia (xa cả người nói và người nghe)

※ NHK

※ こどもの 日
※ エドヤストア

Nippon Hoso Kyokai (Hãng phát thanh truyền hình)

Ngày trẻ em
tên một cửa hàng (giả tưởng)

◆会話◆

片づきます [荷物が～] I

ごみ

出します [ごみを～] I

燃えます [ごみが～] II

月・水・金

お置き場

横

瓶

缶

[お]湯

ガス

～会社

連絡します III

困ったなあ。

được dọn dẹp ngăn nắp, gọn gàng [đồ đặc ~]

2

đồ, đê [rác]

cháy được [rác ~]

thứ hai, thứ tư, thứ sáu

nơi đê

bên cạnh

cái chai

cái lon, hộp kim loại

nước nóng

ga

công ty ~

liên lạc

5

Làm thế nào đây! / Căng quá nhỉ! / Gay quá!

.....読み物.....

電子メール

宇宙

怖い

宇宙船

別の

宇宙飛行士

※ 土井 隆雄

thư điện tử, e-mail

vũ trụ

sợ

tàu vũ trụ

khác

nhà du hành vũ trụ

nhà du hành vũ trụ người Nhật (1954-)

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Từ ngày mai tôi sẽ đi du lịch.
2. Tôi muốn học cẩm hoa. Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?

Ví dụ

1. Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ.
Chị đã sống ở Osaka à?
…Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.
2. Kiểu thiết kế đôi giày của anh/chị thú vị nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu thế?
…Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store. Giày của Tây Ban Nha.
3. Tại sao anh/chị đến muộn?
…Vì xe buýt không đến.
4. Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?
…Không, tôi không tham gia. Tôi không thích thể thao lắm.
5. Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem giúp tôi một chút có được không?
…Được chứ.
6. Tôi muốn đến tham quan Hằng NHK. Tôi phải làm thế nào?
…Anh/Chị cứ đến thẳng đó. Ở đó lúc nào cũng xem được.

Hội thoại

Tôi phải đổ rác ở đâu?

- Người quản lý: Anh Miller, đồ đạc chuyên nhà của anh đã dọn dẹp xong chưa?
- Miller: Vâng, phần lớn là xong rồi.
À bác ơi, tôi muốn vứt rác. Tôi phải đổ rác ở đâu?
- Người quản lý: Nếu là rác cháy được thì anh đổ vào các thứ hai, tư, sáu.
Chỗ để rác ở bên cạnh bãi đổ xe.
- Miller: Chai lọ và vỏ đồ hộp, lon kim loại thì là thứ mấy?
- Người quản lý: Rác không cháy được thì là thứ bảy.
- Miller: Vâng tôi nhớ rồi ạ. Thêm một việc nữa là nước nóng không chảy ra....
- Người quản lý: Nếu anh liên lạc với công ty ga thì họ sẽ đến ngay.
- Miller: ...Làm thế nào đây. Nhà tôi không có điện thoại.
Xin lỗi, nhờ bác liên lạc giúp có được không ạ?
- Người quản lý: Vâng, được rồi.
- Miller: Cám ơn bác. Phiền bác.

III. Từ và thông tin tham khảo

ごみの出し方 CÁCH ĐỔ RÁC

Ở Nhật Bản, để khuyến khích việc giảm lượng rác và tái chế rác, rác thải ra từ các hộ gia đình được phân loại theo quy định, mỗi loại được thu gom vào những ngày khác nhau. Nói đê và ngày thu gom rác khác nhau tùy theo khu vực, nhưng nói chung có thể chia ra như sau.

2

ごみ収集日のお知らせ	
Thông báo về ngày thu gom rác	
可燃ごみ (燃えるごみ) Rác cháy được	収集日:月・水・金曜日 Ngày thu gom: Thứ hai, tư, sáu
紙くず なまごみ	Giấy vụn Rác tươi
不燃ごみ (燃えないごみ) Rác không cháy được	収集日:木曜日 Ngày thu gom: Thứ năm
ガラス製品 プラスチック製品	Đồ làm bằng thủy tinh Đồ làm bằng nhựa
金属製台所用品	Dụng cụ bếp bằng kim loại
粗大ごみ Rác khổ lớn	収集日:第3火曜日 Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 3 của tháng
家具 家庭電化製品 自転車	Đồ dùng nội thất Đồ điện gia dụng Xe đạp
資源ごみ Rác tái chế	収集日:第2、第4火曜日 Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 2 và 4 của tháng
空き缶 空きびん 古新聞	Vỏ đồ hộp, lon kim loại Chai lọ Báo cũ

IV. Giải thích ngũ pháp

Động từ	Thể thông thường	
Tính từ đuôi い	Thể thông thường	んです
Tính từ đuôi な	Thể thông thường	
Danh từ	～だ → ～な	

「～んです」 được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa giải thích về nguyên nhân, lý do, căn cứ v.v.. Trong văn nói thì dùng 「～んです」, còn trong văn viết thì dùng 「～のです」. 「～んです」 được dùng như sau.

1) ~んですか

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

- (1) Trường hợp người nói phỏng đoán và xác nhận nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

① わたなべ ときどき おおさかべん つか
渡辺さんは 時々 大阪弁を 使いますね。 Chi Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ.

渡辺さんは時々大阪弁を使いますね。 Chi Watanabe dori iue no

大阪に住んでいたんですか。 Chì dā song σ Osaka a?

…ええ、15歳まで 大阪に 住んで …Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm

15 tuổi.

- (2) Trường hợp người nói muốn được cung cấp thêm thông tin về những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

② おもしろい デザインの 靴ですね。 Kiểu thiết kế đôi giày của anh/chị thú

おもしろい デザインの 輸入品。
かわいい ものを たくさん あります。

…エドヤストアで 買いました。 …Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store.

- (3) Trường hợp người nói muốn được người nghe giải thích về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

③ どうして 遅れたんですか。 Tại sao anh/chị đến muộn?

- (4) Trường hợp muốn được giải thích về một tình hình hay trạng thái nào đó.
⑥ どうしたんですか。 Anh/Chị bị sao thế?

[Chú ý] Dùi lúc 「～んですか」 biểu thị sự ngạc nhiên, nghi ngờ hoặc tò mò của người nói. Nếu dùng không thích hợp thì có thể gây ra sự khó chịu cho người nghe. Vì thế cần chú ý đến cách dùng mẫu câu này.

2) ~んです

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

- (1) Trường hợp muôn trình bày về nguyên nhân hoặc lý do để trả lời câu hỏi của mục (3) và (4) của phần 1 ở trên.

⑤ どうして 遅れたんですか。 Tai sao anh/chi den muon?

…Vì xe buýt không đến

② ええ、いた／ですか

Tài sản thay người không khỏe

(2) Trường hợp người nói muốn nói thêm về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nói trước đó.

- ⑦ 每朝 新聞を 読みますか。
…いいえ。時間が ないんです。
- Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
…Không. Tôi không có thời gian.

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ sau, khi chỉ nói về những sự thực đơn thuần thì không dùng 「～んです」.

- わたしは マイク・ミラーです。
× わたしは マイク・ミラーなんです。
- Tôi là Mike Miller.

2

3) ～んですが、～

「～んですが」 có chức năng mở đầu câu chuyện mà người nói muốn trình bày. Phần tiếp sau là câu đề nghị, mời gọi, hoặc câu xin phép. Từ 「が」 trong trường hợp này được dùng để nối các vế của câu văn, nó biểu thị sắc thái ngập ngừng, đắn đo của người nói. Trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ dưới đây, khi mà tình huống ở về tiếp theo 「～んですが」 đã rõ đối với cả người nói và người nghe, thì vế này thường được lược bỏ.

- ⑧ 日本語で 手紙を 書いたんですが、
ちょっと 見て いただけませんか。
⑨ NHK を 見学したいんですが、
どう したら いいですか。
⑩ お湯が 出ないんですか……。
- Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem
giúp tôi một chút có được không?
Tôi muốn đến tham quan Hằng NHK. Tôi
phải làm thế nào?
Nước nóng không chảy ra....

2. **Động từ thể て いただけませんか** cho tôi ~ có được không?

9

Đây là mẫu câu đề nghị có mức độ lịch sự cao hơn mẫu câu 「～て ください」.

- ⑪ いい 先生を 紹介して いただけませんか。 Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt
có được không?

3. **Từ nghi vấn Động từ thểたら いいですか**

tôi nên/phải ~ (từ nghi vấn)

- ⑫ どこで カメラを 買ったら いいですか。
⑬ 細かい お金が ないんですが、
どう したら いいですか。
- Tôi nên mua máy ảnh ở đâu?
Tôi không có tiền lẻ. Tôi phải làm thế nào?

「～たら いいですか」 là mẫu câu dùng khi người nói muốn người nghe khuyên bảo hoặc hướng dẫn mình phải làm gì hoặc nên làm gì trong một tình huống nào đó. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑫, người nói muốn mua máy ảnh nhưng không biết ở đâu bán. Vì thế người nói dùng mẫu câu này để nhờ người nghe giới thiệu cho mình một cửa hàng tốt bán máy ảnh.

Danh từ (tân ngữ) là	<table border="1"><tr><td>好きです／嫌いです じょうず／へなです</td><td>thích/không thích</td></tr><tr><td>上手です／下手です じょうず／へなです</td><td>giỏi/kém</td></tr><tr><td>あります, v.v.</td><td>có, v.v.</td></tr></table>	好きです／嫌いです じょうず／へなです	thích/không thích	上手です／下手です じょうず／へなです	giỏi/kém	あります, v.v.	có, v.v.	Danh từ
好きです／嫌いです じょうず／へなです	thích/không thích							
上手です／下手です じょうず／へなです	giỏi/kém							
あります, v.v.	có, v.v.							

- ⑭ 運動会に 参加しますか。
…いいえ。スポーツは あまり
好きじゃ ないんです。
- Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?
…Không. Tôi không thích thể thao lắm.

Chúng ta đã học ở Quyển I (Bài 10 và 17) rằng chủ ngữ, và cả tân ngữ được biểu thị bằng trợ từ 「を」, đều có thể trở thành chủ đề của câu văn và được hiểu thi hằng tra từ 「は」. Tân ngữ được hiểu thi hằng

Bài 27

I. Từ vựng

かいります I たてます II はしります I [みちを～] とります I [やすみを～] みえます II [やまが～] きこえます II [おとが～] できます II [くうこうが～] ひらきます I [きょうしつを～]	飼います 建てます 走ります [道を～] 取ります [休みを～] 見えます [山が～] 聞こえます [音が～] [空港が～] 開きます [教室を～]	nuôi (động vật) xây, xây dựng chạy [trên đường] xin [nghi] nhìn thấy, có thể nhìn thấy [núi] nghe thấy, có thể nghe thấy [âm thanh] được xây dựng lên, hoàn thành [sân bay ~] mở [lớp học]
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

ペット とり	鳥	động vật cảnh (pet) chim
こえ なみ はなび けしき	声 波 花火 景色	tiếng nói, giọng nói sóng pháo hoa phong cảnh
ひるま むかし	昼間 昔	thời gian ban ngày ngày xưa, trước đây
どうぐ じどうはんぱいき つうしんはんぱい	道具 自動販売機 通信販売	dụng cụ, công cụ máy bán tự động thương mại viễn thông (mua bán hàng qua các phương tiện truyền thông)
クリーニング		giặt ủi
マンション だいどころ ～きょうしつ パーティールーム	台所 ～教室	nha chung cu bếp lớp học ~ phòng tiệc
～ご ～しか	～後	~ sau (khoảng thời gian) chỉ ~ (dùng với thẻ phủ định)
ほかの		khác

はっきり
ほどんどう

rõ, rõ ràng
hầu hết, hầu như

※ 関西空港

※ 秋葉原

※ 伊豆

Sân bay (quốc tế) Kansai

tên một khu phố bán đảo điện tử nổi tiếng ở Tokyo

một bán đảo thuộc tỉnh Shizuoka

◆会話◆

日曜大工

本棚

夢

いつか

家

すばらしい

làm thợ mộc chủ nhật

giá sách

giấc mơ, ước mơ (~を みます : mơ, mơ ước)

một ngày nào đó, một lúc nào đó

nha

tuyệt vời

.....読み物.....

子どもたち

trẻ em, trẻ con, con cái

大好き[な]

rất thích

漫画

truyện tranh

主人公

nhân vật chính

形

hình, dạng

ロボット

người máy, rô-bốt

不思議[な]

bí ẩn, kỳ thú

ポケット

túi áo, túi quần (pocket)

たと

ví dụ (như)

付けます II

lắp, ghép thêm

自由に

tự do, tùy thích

そら

bầu trời

空

bay

飛びます I

bản thân, mình

自分

tương lai

将来

※ ドラえもん

tên một nhân vật trong phim hoạt hình

2

11

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi có thể nói được một chút tiếng Nhật.
2. Từ trên núi có thể nhìn thấy phố xá.
3. Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.

Ví dụ

1. Anh/Chị có đọc được báo tiếng Nhật không?
…Không, tôi không đọc được.
2. Ở Công ty Điện Power thì được nghỉ hè bao nhiêu ngày?
…À, khoảng ba tuần.
Tốt thê nhỉ. Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi.
3. Ở nhà chung cư này có thể nuôi động vật cảnh không?
…Nếu là chim hoặc cá nhỏ thì có thê, còn chó, mèo v.v. thì không.
4. Từ Tokyo có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ không?
…Ngày xưa thì có thê, nhưng bây giờ thì hầu như không thê nhìn thấy.
5. Tôi nghe thấy tiếng chim.
…Vâng, mùa xuân rồi nhỉ.
6. Sân bay Kansai được hoàn thành khi nào?
…Được hoàn thành vào mùa thu năm 1994.
7. Cái cặp sách đẹp nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu vậy?
…Tôi mua qua thương mại viễn thông.
Ở bách hóa có bán không?
…Tôi nghĩ là ở bách hóa thì không bán.

Hội thoại

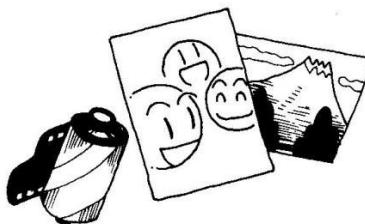
Cái gì anh cũng làm được nhỉ

- Suzuki: Căn phòng sáng sửa và hay thật.
- Miller: Vâng. Ngày đẹp trời thì có thê nhìn thấy biển.
- Suzuki: Cái bàn này kiểu thiết kế đẹp nhỉ.
Anh mua ở Mỹ à?
- Miller: Không, tôi làm đây.
- Suzuki: Ô, thê à.
- Miller: Vâng. Làm thợ mộc chủ nhật là sở thích của tôi.
- Suzuki: Thê à. Thê, cái giá sách kia cũng là anh làm đây à?
- Miller: Vâng.
- Suzuki: Ghê quá nhỉ. Cái gì anh cũng làm được nhỉ.
- Miller: Mơ ước của tôi là một ngày nào đó tự mình làm một căn nhà.
- Suzuki: Một mơ ước tuyệt vời nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

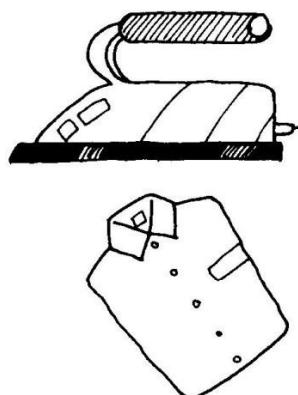
ちか みせ 近くの店 CỬA HÀNG Ở GẦN NHÀ

しゃしん や 写真屋	Cửa hàng ảnh
げんぞう 現像	rửa ảnh
プリント 印	in
焼き増し 焼き増し	in thêm
引き伸ばし 引伸	phóng đại
ネガ 负片	phim, âm bản
スライド 幻灯片	phim dương bản
サービスサイズ 服务尺寸	kích thước dịch vụ (kích thước thông thường)
パノラマサイズ 全景尺寸	kích thước tầm rộng (panorama)



2

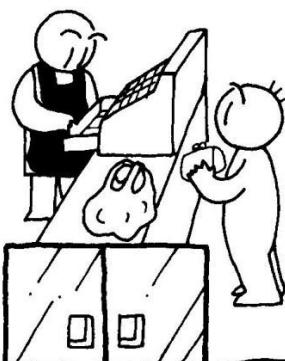
クリーニング屋 Hiệu giặt Ủi



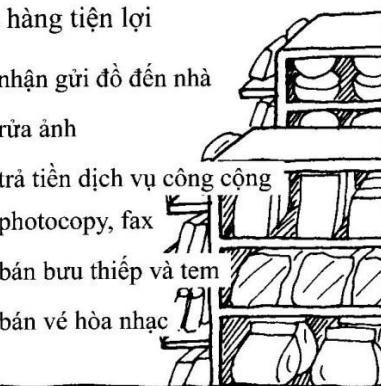
ドライクリーニング	giặt khô
みずあら 水洗い	giặt nước
しみ抜き 染み抜き	tẩy vết bẩn
ぼうさいかこう 防水加工	gia công chống nước
サイズ直し nao	sửa cỡ
ちぢ 縮む	co lại
の 伸びる	dãn ra

13

コンビニ Cửa hàng tiện lợi



たくはいびん 宅配便の受付	nhận gửi đồ đến nhà
しゃしんげんぞう 写真現像	rửa ảnh
こうきょうりょうきんふ 公共 料金振り込み	trả tiền dịch vụ công cộng
コピー、ファクス	photocopy, fax
はがき、切手の販売	bán bưu thiếp và tem
コンサートチケットの販売	bán vé hòa nhạc



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ khả năng

Cách tạo ra động từ khả năng (tham khảo phần 練習 A1, Bài 27, trang 12 của Quyển chính)

		Động từ khả năng	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます	かけます	かける
	かいります	かえます	かえる
II	たべます	たべられます	たべられる
III	きます	こられます	こられる
	します	できます	できる

Động từ khả năng được chia như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể không, thể て v.v..

Ví dụ: かける, かけ(ない), かけて

Đối với 「わかる」 thì bản thân nó đã mang nghĩa khả năng, nên không nói là 「わかれる」.

2. Câu động từ khả năng

1) Động từ khả năng không diễn tả động tác hoặc hành động mà diễn tả trạng thái. Tân ngữ của ngoại động từ được biểu thị bằng trợ từ 「を」, còn trong câu động từ khả năng thì thông thường đối tượng được biểu thị bằng 「が」.

- ① わたしは 日本語を 話します。
わたしは にほんごを はなします。

Tôi nói tiếng Nhật.

- ② わたしは 日本語が 話せます。

Tôi có thể nói tiếng Nhật.

Các trợ từ khác 「を」 thì không thay đổi.

- ③ 一人で 病院へ 行けますか。

Anh/Chị có thể tự mình đi đến bệnh viện
được không?

- ④ 田中さんに 会えませんでした。

Tôi (đã) không gặp được anh Tanaka.

2) Động từ khả năng bao hàm hai nghĩa. Một là diễn tả một năng lực, tức là việc ai đó có khả năng làm một việc gì đó (ví dụ ⑤). Và một là diễn tả một điều kiện, tức là một việc gì đó có thể thực hiện trong một hoàn cảnh nào đó (ví dụ ⑥).

- ⑤ ミラーさんは 漢字が 読めます。
ミラーさんは かんじが よみます。

Anh Miller có thể đọc Chữ Hán.

- ⑥ この 銀行で ドルが 換えられます。

Có thể đổi đô-la ở ngân hàng này.

3. 「見えます」 và 「聞こえます」

Động từ khả năng của 「みます」 và 「ききます」 là 「みられます」 và 「きれます」. Các động từ này biểu thị việc hành động chủ ý nhìn và nghe của chủ thể được thực hiện. Còn 「みえます」 và 「きこえます」 thì biểu thị một đối tượng nào đó được nhìn thấy vì ở trong tầm nhìn hoặc được nghe thấy vì âm thanh lọt vào tai, mà không phụ thuộc vào chủ ý của người quan sát. Trong câu dùng 「みえます」 và 「きこえます」 thì đối tượng được nhìn thấy hoặc nghe thấy sẽ là chủ ngữ và được biểu thị bằng trợ từ 「が」.

- ⑦ 新宿で 今 黒沢の 映画が 見られます。

Ở Shinjuku bây giờ có thể xem phim của Kurosawa.

- ⑧ 新幹線から 富士山が 見えます。

Từ trên tàu Shinkansen có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.

- ⑨ 電話で 天気予報が 聞けます。

Qua điện thoại có thể nghe dự báo thời tiết.

- ⑩ ラジオの 音が 聞こえます。

Có thể nghe thấy tiếng đài phát thanh.

4. できます

Từ 「できます」 học trong phần này có nghĩa là “phát sinh ra”, “được hoàn thành”, “được làm ra”, “được xây lên”.

⑪ 駅の 前に 大きい スーパーが できました。

Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.

⑫ 時計の 修理は いつ できますか。

Việc sửa đồng hồ bao giờ thì xong?

5. は

1) では／には／へは／からは／までは, v.v.

「は」 được dùng để nêu rõ ràng danh từ được biểu thị là chủ đề của câu văn. Như chúng ta đã học ở Bài 10, 17 và 26, khi chuyên danh từ đứng sau các trợ từ 「が」, 「を」 thành chủ đề của câu văn, thì 「は」 sẽ thay thế cho 「が」, 「を」. Còn đối với các trợ từ khác (như で, に, へ, v.v.) thì 「は」 được thêm vào sau các trợ từ này.

⑬ わたしの 学校には アメリカ人の 先生が います。 Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ.

⑭ わたしの 学校では 中国語が 習えます。 Ở trường học của tôi có thể học tiếng Trung.

2) 「は」 mang chức năng đối, so sánh.

⑮ きのうは 山が 見えましたが、きょうは 見えません。 Hôm qua thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn hôm nay thì không.

⑯ ワインは 飲みますが、ビールは 飲みません。 Rượu vang thì tôi uống, còn bia thì không.

⑰ 京都へは 行きますが、大阪へは 行きません。 Kyoto thì tôi đi, còn Osaka thì không.

15

6. も

Tương tự như 「は」, trợ từ 「も」 thay thế 「を」, 「が」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Trường hợp của 「へ」 thì có thể lược bỏ.

⑯ クララさんは 英語が 話せます。フランス語も 話せます。
Chị Klara có thể nói tiếng Anh. Chị ấy cũng có thể nói tiếng Pháp.

⑰ 去年 アメリカへ 行きました。メキシコ[へ]も 行きました。
Năm ngoái tôi đi Mỹ. Tôi cũng đi cả Mehico.

⑱ わたしの 部屋から 海が 見えます。弟の 部屋からも 見えます。
Từ phòng của tôi có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ. Từ phòng của em trai tôi cũng có thể nhìn thấy.

7. しか

「しか」 được dùng sau danh từ, lượng từ v.v., và vị ngữ của nó luôn ở thể phủ định. Nó nhấn mạnh phần đứng trước, giới hạn phần đó và phủ định những nội dung khác còn lại. Nó thay thế các trợ từ 「が」, 「を」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Khác với 「だけ」 được dùng với sắc thái khẳng định, thi 「しか」 được dùng với sắc thái phủ định.

⑲ ローマ字しか 書けません。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã thôi.

⑳ ローマ字だけ 書けます。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã.

Bài 28

I. Từ vựng

うれます II [パンガ～]	売れます	bán chạy, được bán [bánh mì ~]
おどります I かみます I えらびます I ちがいます I かよいます I [だいがくに～] メモします III	踊ります 選びます 違います 通います [大学に～] ghi chép	nhảy, khiêu vũ nhai chọn khác đi đi về về [trường đại học] ghi chép
まじめ[な] ねっしん[な]	熱心[な]	nghiêm túc, nghiêm chỉnh nhiệt tâm, nhiệt tình, hết lòng
やさしい えらい ちょうどいい	優しい 偉い	tinh cảm, hiền lành vĩ đại, đáng kính, đáng khâm phục vừa đủ, vừa đúng
しゅうかん けいけん ちから にんき	習慣 経験 力 人気	tập quán kinh nghiệm sức lực, năng lực sự hâm mộ ([がくせいに] ~が あります : được [sinh viên] hâm mộ)
かたち いろ あじ ガム	形 色 味	hình, hình dáng màu vị kẹo cao su
しなもの ねだん きゅうりょう ボーナス	品物 値段 給料	hàng hóa, mặt hàng giá lương thưởng
ばんぐみ ドラマ しょうせつ	番組 小説	chương trình (phát thanh, truyền hình) kịch, phim truyền hình tiểu thuyết

しょうせつか
かしゅ

小説家
歌手

tiêu thuyết gia, nhà văn
ca sĩ

かんりにん

むすこ

むすこさん

むすめ

むすめさん

じぶん

管理人

息子

息子さん

娘

娘さん

自分

người quản lý

con trai (dùng cho mình)

con trai (dùng cho người khác)

con gái (dùng cho mình)

con gái (dùng cho người khác)

bản thân, mình

しょうらい

しばらく

たいてい

将来

tương lai

một khoảng thời gian ngắn, một lúc, một lát
thường, thông thường

それに

それで

thêm nữa là, thêm vào đó là

thé thì, thé nên

◆会話◆

[ちょっと] お願いが あるんですが。

ホームステイ

会話

おしゃべりします Ⅲ

Tôi có (chút) việc muốn nhờ anh/chị.

homestay

hội thoại

nói chuyện, tán chuyện

..... 読み物

お知らせ

ひ
日
に
ち

ど
土

たいいくかん

体育館

む
り
よ
う

thông báo

ngày

thứ bảy

nhà tập, nhà thi đấu thể thao

miễn phí

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.
2. Hàng sáng tôi chạy bộ.
3. Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi.

Ví dụ

1. Khi lái xe mà buồn ngủ thì tôi nhai kẹo cao su.
...Thế à. Tôi thì dừng xe và ngủ một lát.
2. Taro, không vừa học vừa xem tivi.
...Vâng.
3. Anh ấy vừa đi học ở trường đại học vừa đi làm.
...Thế à. Đáng khâm phục nha.
4. Ngày nghỉ anh/chị thường làm gì?
...À, thông thường thì tôi vẽ tranh.
5. Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, hơn nữa lại có kinh nghiệm.
...Đúng là một thầy giáo tốt.
6. Anh Tanaka hay đi du lịch nhưng không đi nước ngoài nha.
...Vâng, ngôn ngữ tôi không hiểu, tập quán cũng khác, vì thế đi du lịch nước ngoài vất vả lắm.
7. Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?
...Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

Hội thoại

Anh có thể vừa uống trà vừa...

- Ogawa Sachiko: Anh Miller, tôi có chút việc muôn nhờ anh.
Miller: Việc gì thế chị.
Ogawa Sachiko: Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không?
Nghỉ hè nó đi homestay ở Úc mà không thể hội thoại bằng tiếng Anh được.
Miller: Tôi rất muốn dạy cho cháu nhưng sợ không có thời gian....
Ogawa Sachiko: Anh có thể vừa uống trà vừa nói chuyện với cháu được không?
Miller: À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi....
Hơn nữa là từ trước đến giờ tôi chưa từng dạy....
Ogawa Sachiko: Không được à. Thế thì thật đáng tiếc....
Miller: Xin lỗi chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

うちを借りる THUÊ NHÀ

Cách xem thông tin nhà ở

① 中央線
にしおぎくぼえき
② 西荻窪駅 ③ 歩5分

④ マンション ⑤ 築3年
⑥ 家賃 7万4千円
⑦ 敷金 2か月分
⑧ 礼金 2か月分
⑨ 管理費 6,000円
⑩ 南向き、⑪ 10階建ての8階
スーパーまで 400m メートル

⑫ 2LDK (⑬ 6・6・LDK 8)
⑭ やすい不動産
☎ 03-1234-5678

卷之二

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể ますながら Động từ

Mẫu câu này biểu thị việc cùng một chủ thể nào đó thực hiện đồng thời 2 hành vi (Động từ₁, Động từ₂) trong một khoảng thời gian nhất định. Hành vi ở Động từ₂ được nhấn mạnh hơn.

① 音楽を聞きながら 食事します。

Tôi vừa ăn cơm vừa nghe nhạc.

Mẫu câu này cũng được dùng trong trường hợp 2 hành vi được thực hiện một cách kế tiếp trong một khoảng thời gian nhất định.

② 働きながら 日本語を勉強しています。

Tôi vừa học tiếng Nhật vừa đi làm.

2. Động từ thể て います

Mẫu câu này biểu thị một thói quen hay một hành vi thực hiện đều đặn. Nếu là thói quen hay hành vi trong quá khứ thì dùng 「 thể て いました」.

③ 每朝 ジョギングをして います。

Tôi chạy bộ hàng sáng.

④ 子どものとき、毎晩 8時に寝て いました。

Hồi nhỏ, hàng tối tôi thường đi ngủ vào lúc 8 giờ.

3. Thể thông thường し、～

1) Mẫu câu này được dùng để nói các mệnh đề hoặc câu có chung một quan điểm. Ví dụ như trong trường hợp có nhiều câu cùng nói về ưu điểm của một chủ thể nào đó thì có thể dùng mẫu câu này để nói.

⑤ ワット先生は 熱心だし、まじめだし、経験も あります。

Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, lại có kinh nghiệm.

2) Khi muốn liệt kê trên hai nguyên nhân hoặc lý do thì cũng dùng mẫu câu này. Câu văn trong trường hợp này nhấn mạnh rằng có nhiều nguyên nhân, lý do cùng tồn tại.

⑥ 駅から 近いし、車でも 来られるし、この 店は とても 便利です。

Gần ga, lại có thể đi đến bằng xe ô-tô, cửa hàng này rất tiện lợi.

Trong trường hợp kết luận đã rõ ràng thì có thể lược bỏ, và chỉ cần nói lý do. Tham khảo ví dụ ⑦.

⑦ 息子に 英語を 教えて いただけませんか。

…うーん、出張も 多いし、もうすぐ 日本語の 試験も あるし、……。

Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không?

…À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi....

Hơn nữa, thông thường thì 「～し」 được dùng để nói từ hai lý do trở lên, nhưng cũng có khi chỉ nói một trong số đó. Khác với mẫu câu 「～から」, mẫu câu trong trường hợp này bao hàm nghĩa là ngoài ra còn có những lý do khác.

⑧ 色もきれいだし、この靴を買います。

Vì màu sắc đẹp (và những lý do khác), tôi mua đôi giày này.

Hơn nữa, có thể thấy qua các ví dụ ⑤, ⑥, ⑦, ⑧ rằng trong câu văn liệt kê thì trợ từ 「も」 thường được dùng. Nó có chức năng thể hiện việc người nói muốn nhấn mạnh có nhiều lý do, nguyên nhân dẫn đến quan điểm hoặc quyết định của mình.

4. それに

「それに」 được dùng trong trường hợp muốn bổ sung thêm một tình huống hoặc điều gì đó vào tình huống hoặc điều đã nói trước đó.

2

⑨ どうしてさくら大学を選んだんですか。

…さくら大学は、父が出て大学だし、いい先生も多いし、それに家から近いですから。

Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?

… Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

5. それで

「それで」 là liên từ dùng để nối phần đứng trước nó nói về một việc nào đó, và phần đứng sau nó nói về nguyên nhân hoặc lý do dẫn tới việc đó.

⑩ このレストランは値段も安いし、おいしいんです。

…それで人が多いんですね。

Nhà hàng này giá vừa rẻ lại ngon.

…Vì thế mà đông khách nha.

21

6. よくこの喫茶店に来るんですか

Trong câu văn này (tham khảo phần 练习 C2), thay vì dùng trợ từ 「へ」 để chỉ phương hướng, chúng ta dùng trợ từ 「に」 để chỉ điểm đến. Những động từ như 「いきます」, 「きます」, 「かえります」, 「しゅっちょします」 có thể được dùng với 「địa điểmへ」 hoặc 「địa điểmに」.

Bài 29

I. Từ vựng

あきます I [ドアが～]	開きます	mở [cửa ~]
しまります I [ドアが～]	閉まります	đóng [cửa ~]
つきます I [でんきが～]		sáng [điện ~]
きえます II [でんきが～]	[電気が～]	tắt [điện ~]
こみます I [みちが～]	消えます	
すきます I [みちが～]	[道が～]	đóng, tắc [đường ~]
こわれます II [いすが～]	込みます	
われます II [コップが～]	[道が～]	vắng, thoảng [đường ~]
おれます II [きが～]	壊れます	hỏng [cái ghê bị ~]
やぶれます II [かみが～]		
よごれます II [ふくが～]	割れます	vỡ [cái cốc bị ~]
つきます I [ポケットが～]	折れます	gãy [cái cây bị ~]
はずれます II [ボタンが～]	[木が～]	
とまります I [エレベーターが～]	破れます	rách [tờ giấy bị ~]
まちがえます II		
おとします I	汚れます	bẩn [quần áo bị ~]
かかります I [かぎが～]	[紙が～]	
	付きます	có, có gắn, có kèm theo [túi]
	外れます	tuột, bung [cái cúc bị ~]
	止まります	dừng [thang máy ~]
[お]さら		nhầm, sai
[お]ちゃわん		đánh rơi
コップ	落とします	khóa [chìa khóa ~]
	掛かります	
[お]皿		
		cái đĩa
		cái bát
		cái cốc

ガラス		thủy tinh (glass)
ふくろ	袋	cái túi
さいふ	財布	cái ví
えだ	枝	cành cây
えきいん	駅員	nhân viên nhà ga
このへん	この辺	xung quanh đây, gần đây
～へん	～辺	xung quanh~, chỗ ~
このくらい		khoảng ngàn này, cỡ khoảng như thế này
おさきに どうぞ。	お先に どうぞ。	Xin mời anh/chị đi trước.
[ああ、] よかった。		Ô, may quá.

25

◆会話◆

いま 今の 電車		đoàn tàu vừa rời
わす わす 忘れ物		vật để quên
～側	phía ~, bên ~	
ポケット	túi áo, túi quần (pocket)	
ねば 覚えて いません。	Tôi không nhớ.	
あみだな 網棚	giá lưới, giá hành lý (trên tàu)	23
たし 確か	nếu không nhầm thì	
※ よつや 四ツ谷	tên một ga ở Tokyo	

.....読み物.....

地震	động đất
壁	bức tường
針	kim đồng hồ
指します I	chi
駅前	khu vực trước ga
倒れます II	đỗ
西	tây, phía tây
方	hướng, phương hướng
※ 三宮	tên một địa điểm ở Kobe

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Cửa sổ đóng.
2. Cái máy bán tự động này bị hỏng.
3. Tôi để quên cái ô ở trên tàu.

Ví dụ

1. Phòng họp khóa cửa.
…Thế thì hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cho.
2. Tôi dùng cái máy fax này có được không?
…Cái máy đó bị hỏng rồi. Anh/Chị dùng cái máy kia đi.
3. Rượu vang anh Schmidt mang đến thế nào?
…Mọi người uống hết sạch.
4. Anh/Chị đi ăn cơm với tôi không?
…Xin lỗi, tôi phải viết xong lá thư này, nên anh/chị cứ đi trước đi.
5. Anh/Chị có kịp tàu Shinkansen không?
…Không, vì đường đông nên tôi bị muộn.
6. Tôi đánh mất vé, tôi phải làm thế nào?
…Anh/Chị hãy nói với người nhân viên nhà ga ở chỗ kia.

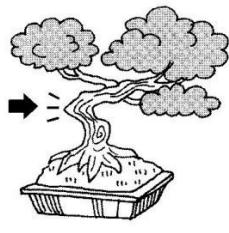
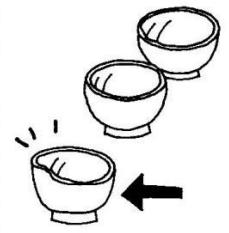
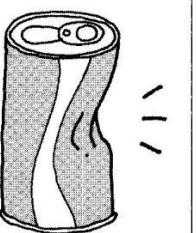
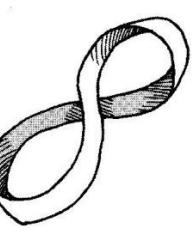
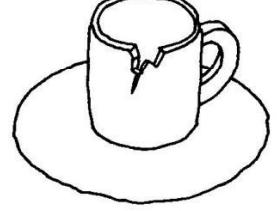
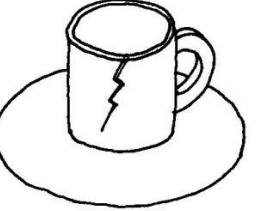
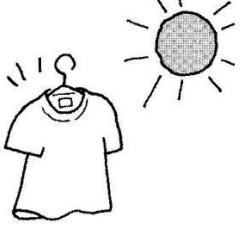
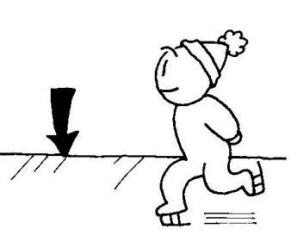
Hội thoại

Tôi để quên đồ

- Lee: Xin lỗi. Tôi để quên đồ trên chuyến tàu vừa rồi....
- Nhân viên nhà ga: Chị để quên cái gì?
- Lee: Cái túi xách màu xanh da trời. Cỡ khoảng như thế này.
Ở bên ngoài có cái túi lớn.
- Nhân viên nhà ga: Chị để quên ở chỗ nào?
- Lee: Tôi không nhớ rõ. Nhưng tôi để ở trên giá hành lý.
- Nhân viên nhà ga: Ở trong túi có gì?
- Lee: Uh...m, nếu không nhầm thì có quyển sách và cái ô.
- Nhân viên nhà ga: Böyle giờ tôi sẽ liên lạc để hỏi. Chị đợi một chút.
-
- Nhân viên nhà ga: Thấy rồi.
- Lee: Ô, may quá
- Nhân viên nhà ga: Cái túi bây giờ đang ở ga Yotsuya, chị định thế nào?
- Lee: Tôi sẽ đi lấy ngay.
- Nhân viên nhà ga: Thế thì chị đi đến văn phòng của ga Yotsuya.
- Lee: Vâng. Xin cảm ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

じょうたい ようす
状態・様子 TRẠNG THÁI & VỀ NGOÀI

ふと 太っている béo	やせている gầy	ふく 膨らんでいる phồng	あな 穴が開いている thủng lỗ
			
まき 曲がっている cong	ゆがんでいる méo	へこんでいる lõm	ねじれている xoắn
			
かけている sứt	ひびが入っている nứt	くさく 腐っている thiu	
			
かわ 乾いている khô	ぬれている ướt	こお凍っている đóng băng	
			

2

25

IV. Giải thích ngữ pháp

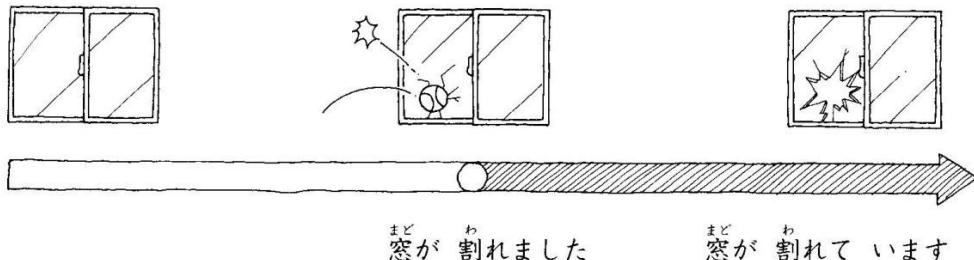
1. Động từ thểて います

「Động từ thểて います」 được dùng để diễn tả trạng thái phát sinh do kết quả của động tác hoặc hành động được biểu thị bởi động từ.

1) Danh từが Động từ thểて います

- ① 窓が 割れて います。 Cửa sổ bị vỡ.
② 電気が ついて います。 Điện sáng.

Như chúng ta thấy qua các ví dụ này, khi người nói miêu tả nguyên vẹn trạng thái hiện ra trước mắt mình thì động tác hoặc chủ thể của trạng thái được biểu thị bằng trợ từ 「が」. Chẳng hạn, ví dụ ① diễn tả rằng tại một thời điểm trong quá khứ cửa sổ bị vỡ, và hiện tại kết quả đó vẫn còn lưu lại (hay cửa sổ đang ở trạng thái bị vỡ). Động từ dùng trong mẫu câu này là nội động từ, và phần lớn biểu thị những hành vi, động tác kết thúc trong khoảnh khắc. Một số ví dụ là 「こわれます」, 「きえます」, 「あきます」, 「こみます」 v.v..



Tương tự như trên, khi muốn diễn tả một trạng thái tại một thời điểm trong quá khứ thì chúng ta dùng 「Động từ thểて いました」.

- ③ けさは 道が 込んで いました。 Sáng nay đường đóng.

2) Danh từは Động từ thểて います

Khi muốn nêu rõ ràng chủ thể của động tác hoặc hành vi là chủ đề của câu văn thì chúng ta dùng trợ từ 「は」 để biểu thị. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ dưới đây người nói dùng tính từ chỉ định 「この」 để chỉ rõ cái ghế nào là chủ đề, sau đó giải thích rõ về trạng thái của nó với người nghe.

- ④ この いすは 壊れて います。 Cái ghế này bị hỏng.

2. Động từ thểて しまいました／しまいます

「Động từ thểて しまいました」 được dùng để nhấn mạnh rằng động tác đó hoặc việc đó đã kết thúc, đã được hoàn thành.

- ⑤ シュミットさんが 持って 来た ワインは 全部 飲んで しまいました。
Chúng tôi uống hết toàn bộ phần rượu vang anh Schmidt mang đến.
⑥ 漢字の 宿題は もう やって しまいました.
Bài tập chữ Hán về nhà tôi đã làm xong.

Để diễn đạt một việc gì đó đã được hoàn thành chúng ta có thể dùng 「Động từ ました」. Nhưng nếu dùng 「Động từ thể て しました」 thì chúng ta có thể nhấn mạnh ý nghĩa “kết thúc, hoàn thành”. Vì thế các phó từ nhấn mạnh sự kết thúc, hoàn thành như 「もう」, 「ぜんぶ」 v.v. thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này. Do những đặc điểm như trên mà ví dụ ⑤ bao hàm nghĩa là trạng thái “rượu vang không còn sót lại”, và ví dụ ⑥ bao hàm nghĩa diễn tả tâm trạng “yên tâm” của người nói.

Chúng ta dùng 「Động từ thể て します」 để diễn tả sự kết thúc, hoàn thành trong tương lai.

⑦ 昼ごはんまでに レポートを 書いて しまいます。

Cho đến trước bữa trưa, tôi sẽ viết xong bản báo cáo.



3. Động từ thể て しました

Mẫu câu này diễn tả sự bối rối hoặc nuối tiếc của người nói khi ở trong một hoàn cảnh khó khăn.

⑧ パスポートを なくして しました。 Tôi đánh mất hộ chiếu mất rồi.

⑨ パソコンが 故障して しました。 Máy vi tính của tôi bị hỏng mất rồi.

Chúng ta có thể dùng các động từ thể quá khứ 「なくしました」, 「こしょうしました」 để diễn tả việc “đánh mất hộ chiếu” hoặc “máy vi tính bị hỏng”. Nhưng khi dùng mẫu câu như ở ví dụ ⑧, ⑨ thì chúng ta còn có thể diễn tả thêm tâm trạng nuối tiếc hoặc bối rối người nói.

4. ありました

⑩ [かばんが] ありましたよ。 Tìm thấy [túi xách] rồi.

Trong ví dụ này thì 「ありました」 biểu thị rằng người nói đã phát hiện rằng “đã tìm thấy cái túi xách”, chứ không phải là “đã có cái túi xách ở một thời điểm trong quá khứ”.

27

5. どこかで／どこかに

Như chúng ta đã học ở Bài 13, từ 「へ」 trong 「どこかへ」 và từ 「を」 trong 「なにかを」 thì có thể lược bỏ được, nhưng từ 「で」 trong 「どこかで」(⑪), và từ 「に」 trong 「どこかに」 (⑫) thì không thể lược bỏ.

⑪ どこかで 財布を なくして しました。 Tôi đánh mất cái ví ở đâu đó.

⑫ どこかに 電話が ありませんか。 Có chỗ nào có điện thoại không?

Bài 30

I. Từ vựng

はります I	掛けます	dán, dán lên
かけます II	飾ります	treo
かざります I	並べます	trang trí
ならべます II	植えます	xếp thành hàng
うえます II	戻します	trồng (cây)
もどします I	戻します	đưa về, trả về, để lại vị trí ban đầu
まとめます II	片づけます	nhóm lại, tóm tắt
かたづけます II	片づけます	dọn dẹp, sắp xếp
しまいます I		cắt vào, để vào
きめます II	決めます	quyết định
しらせます II	知らせます	thông báo, báo
そうだんします III	相談します	trao đổi, bàn bạc, tư vấn
よしゅうします III	予習します	chuẩn bị bài mới
ふくしゅうします III	復習します	ôn bài cũ
そのままにします III		để nguyên như thế
おこさん	お子さん	con (dùng đối với người khác)
じゅぎょう	授業	giờ học
こうぎ	講義	bài giảng
ミーティング		cuộc họp
よてい	予定	kế hoạch, dự định
おしらせ	お知らせ	bản thông báo
あんないしょ	案内書	sách/tài liệu hướng dẫn
カレンダー		lịch, tờ lịch
ポスター		tờ pa-nô, áp-phích, tờ quảng cáo
ごみばこ	ごみ箱	thùng rác
にんぎょう	人形	con búp-bê, con rối
かびん	花瓶	lọ hoa
かがみ	鏡	cái gương
ひきだし	引き出し	ngăn kéo
げんかん	玄関	cửa vào
ろうか	廊下	hành lang
かべ	壁	bức tường

いけ こうばん	池 交番	cái ao trạm/bốt cảnh sát
もの ところ	元の 所	địa điểm ban đầu, địa điểm gốc
まわり まんなか すみ	周り 真ん中 隅	xung quanh giữa, trung tâm góc
まだ ～ほど		chưa khoảng ~, chừng ~

◆会話◆

予定表

ご苦労さま。

希望

何か ご希望が ありますか。

ミュージカル

それは いいですね。

※ブロードウェイ

lịch, thời khóa biểu

Anh/Chị đã làm việc vất vả./Cám ơn anh/chị.
(câu nói dùng để bày tỏ sự cảm ơn hoặc thông cảm với sự vất vả khi ai đó đã làm xong một việc gì)

hi vọng, nguyện vọng

Anh/Chị có nguyện vọng gì không?/ Anh/Chị có yêu cầu gì không?

ca kịch

Điều đó được đây nhỉ./ Hay quá nhỉ.

29

Broadway

.....読み物

丸い

月

ある ~

地球

うれしい

嫌 [な]

すると

目が 覚めます Ⅱ

tròn

mặt trăng, trăng

có ~, một ~

trái đất

vui

chán, ghét, không chấp nhận được

sau đó, tiếp đó, rồi, khi ~ như vậy thì

tinh giác, mở mắt

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở bốt cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.
2. Trước khi đi du lịch tôi đọc (trước) sách hướng dẫn.

Ví dụ

1. Cái nhà vệ sinh mới ở ga hay nhỉ.
…Ô, thế á?
Ở trên tường có vẽ tranh hoa và động vật đấy.
2. Băng dính ở chỗ nào?
…Băng dính để trong ngăn kéo kia kia.
3. Anh/Chị đã đặt tên của cháu chưa?
…Chưa. Tôi định xem mặt cháu rồi mới đặt tên.
4. Từ giờ cho đến cuộc họp tối, tôi phải làm gì để chuẩn bị?
…Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.
5. Tôi muốn tham gia hoạt động tình nguyện. Tôi xin nghỉ chừng hai tuần có được không?
…Hai tuần à? Ủm.... Tôi sẽ trao đổi với trưởng phòng.
6. Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.
…Vâng ạ.
7. Tôi dọn dẹp tài liệu có được không?
…Không. Anh/Chị cứ để nguyên như thế.
Tôi còn dùng nữa.

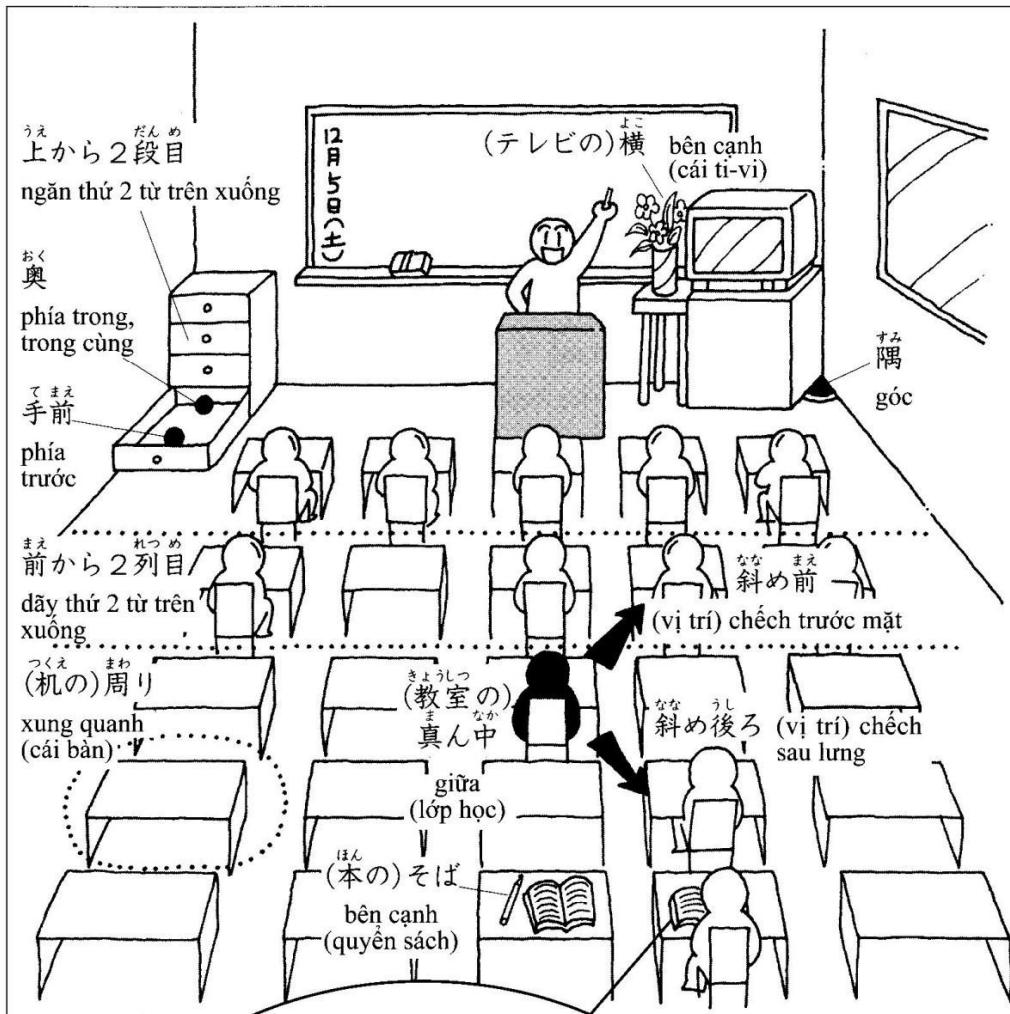
Hội thoại

Tôi đặt vé trước

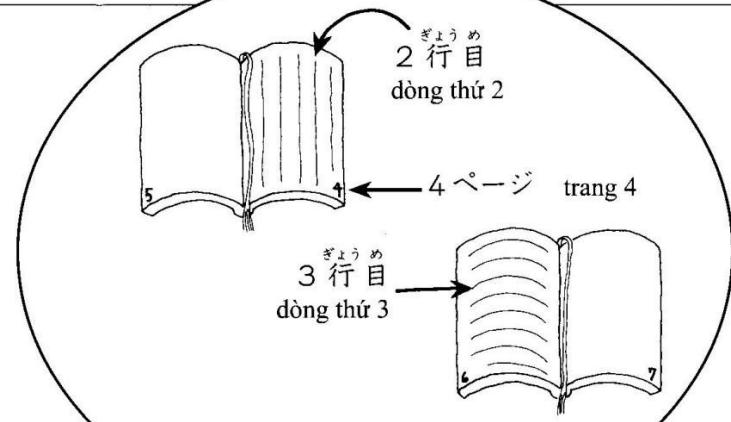
- Miller: Thưa tôi trưởng, lịch làm việc và tài liệu cho chuyến đi công tác ở New York đã xong rồi ạ.
- Tổ trưởng Nakamura: Cám ơn. Tài liệu tôi sẽ xem sau. Cậu để ở đó đi.
- Miller: Vâng ạ.
- Tổ trưởng Nakamura: Lịch làm việc là đây phải không?
Cậu đã liên lạc với ông White chưa?
- Miller: Rồi ạ.
Tổ trưởng, buổi chiều ngày hôm đó không có chương trình gì cả....
- Tổ trưởng Nakamura: À, à....
- Miller: Chị có yêu cầu gì không?
- Tổ trưởng Nakamura: À.... Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway....
- Miller: Hay quá nhỉ. Tôi đặt vé trước nhé.
- Tổ trưởng Nakamura: Ủ, nhờ cậu.

III. Từ và thông tin tham khảo

位置 VỊ TRÍ



31



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thểてあります

「Động từ thểてあります」 diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó. Động từ được dùng ở đây là ngoại động từ, và là động từ biểu thị chủ ý.

1) Danh từ₁に Danh từ₂が Động từ thểてあります

① 机の上にメモが置いてあります。

Ở trên bàn có để tờ giấy ghi chú.

② カレンダーに今月の予定が書いてあります。

Ở trên tờ lịch có ghi lịch làm việc của tháng này.

Ở ví dụ ①, ai đó đã để tờ giấy ghi chú ở trên bàn (với mục đích để xem sau), nên tờ giấy ghi chú ở trạng thái “được để trên bàn”. Còn ở ví dụ ② thì ai đó đã ghi thời khóa biểu lên tờ lịch (để khỏi quên), vì thế thời khóa biểu ở trạng thái “được ghi trên tờ lịch”.

2) Danh từ₁は Danh từ₂に Động từ thểてあります

Mẫu câu này được dùng khi muốn nêu rõ ràng Danh từ ở ví dụ 1) là chủ đề của câu văn.

③ メモはどこですか。

Tờ giấy ghi chú ở đâu?

…[メモは]机の上に置いてあります。

…[Tờ giấy ghi chú] ở trên bàn.

④ 今月の予定はカレンダーに書いてあります。

Lịch làm việc của tháng này được ghi trên tờ lịch.

3) Vì 「Động từ thểてあります」 diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó, nên chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói một việc gì đó đã được chuẩn bị xong như ở các ví dụ ⑤, ⑥ dưới đây. Trong trường hợp này thì từ 「もう」 hay được dùng.

⑤ 誕生日のプレゼントはもう買ってあります。 Tôi đã mua quà sinh nhật (sẵn) rồi.

⑥ ホテルはもう予約してあります。 Tôi đã đặt khách sạn (sẵn) rồi.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「Động từ thểています」 và 「Động từ thểてあります」

⑦ 窓が閉まっています。 Cửa sổ (dang) đóng.

⑧ 窓が閉めてあります。 Cửa sổ (đang được) đóng.

Nếu như ví dụ ⑦ chỉ diễn tả rằng cửa sổ đang ở trạng thái đóng, thì ví dụ ⑧ lại diễn tả rằng trạng thái đó là kết quả của một hành động có mục đích, có chủ ý của ai đó (bao gồm cả người nói). Động từ dùng trong 「Động từ thểています」 hầu hết là nội động từ, còn động từ dùng trong 「Động từ thểてあります」 là ngoại động từ.

Cũng nói thêm là nội động từ và ngoại động từ thường lập thành từng cặp và có một phần cấu trúc chung. (Tham khảo phần 「自動詞と他動詞」, trang 228 của Quyển chính.)

2. **Động từ thểて おきます**

1) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác hoặc hành vi cần thiết nào đó trước một thời điểm nhất định.

⑨ 旅行のまえに 切符を買って おきます。 Trước khi đi du lịch tôi mua vé trước.

⑩ 次の会議までに 何をして おいたらいいですか。

…この資料を読んでおいてください。

Từ giờ cho đến cuộc họp tới, tôi phải làm gì để chuẩn bị?

…Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.

3

2) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác cần thiết nào đó để chuẩn bị cho lần sử dụng sau, hoặc diễn tả một giải pháp tạm thời nào đó.

⑪ はさみを使ったら、元の所に戻しておいてください。

Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.

3) Dùng để diễn tả việc giữ nguyên hoặc duy trì một trạng thái.

⑫ あした会議がありますから、いすはこのままにしておいてください。

Ngày mai có cuộc họp nên anh/chị cứ để nguyên ghế như thế.

[Chú ý] Trong văn nói thì 「～て おきます」 biến thành 「～とります」.

⑬ そこに置いて(置いておいて)ください。 Anh/Chị để ở đó.

3. **まだ Động từ (thể khẳng định)**

vẫn còn ~

⑭ まだ雨が降っています。 Trời vẫn còn mưa.

33

⑮ 道具を片づけましょうか。

…まだ使っていますから、そのままにしておいてください。

Tôi dọn dẹp dụng cụ nhé.

…Tôi vẫn còn đang dùng, anh/chị cứ để nguyên như thế.

Từ 「まだ」 ở các ví dụ trên có nghĩa là “vẫn”, “vẫn còn”, nó diễn tả một động tác hoặc một trạng thái còn tiếp diễn.

4. **それは ~**

⑯ ブロードウェイでミュージカルを見たいと思うんですが……。

…それはいいですね。

Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway....

…Hay quá nhỉ.

⑰ 来月から大阪の本社に転勤なんです。

…それはおめでとうございます。

Từ tháng sau tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.

…Thế thi xin chúc mừng anh.

(Bài 31)

⑱ 時々頭や胃が痛くなるんです。

…それはいけませんね。

Thỉnh thoảng tôi đau đầu hoặc đau dạ dày.

…Thế thi thật không tốt.

(Bài 32)

Từ 「それ」 ở các ví dụ ⑯, ⑰, ⑱ chỉ điều mà đối tác hỏi nói ngay trước đó.

Bài 31

I. Từ vựng

はじまります I [しきが～]	始まります [式が～]	bắt đầu [buô̄i lẽ ~]
つづけます II みつけます II うけます II [しけんを～]	続けます 見つけます 受けます [試験を～]	tiếp tục tìm, tìm thấy thì [kỳ thi]
にゅうがくします III [だいがくに～]	入学します [大学に～]	nhập học, vào [(trường) đại học]
そつぎょうします III [だいがくを～]	卒業します [大学を～]	tốt nghiệp [(trường) đại học]
しゅっせきします III [かいぎに～]	出席します [会議に～]	tham dự, tham gia [cuộc họp]
きゅうけいします III	休憩します	nghỉ, giải lao
れんきゅう	連休	ngày nghỉ liền nhau
さくぶん	作文	bài văn
てんらんかい けっこんしき [お] そうしき しき	展覧会 結婚式 [お] 葬式 式	triển lãm lễ cưới, đám cưới lễ tang, đám tang lễ, đám
ほんしゃ してん きょうかい だいがくいん どうぶつえん おんせん	本社 支店 教会 大学院 動物園 温泉	trụ sở chính chi nhánh nhà thờ cao học, cơ sở giáo dục trên đại học vườn thú, vườn bách thú suối nước nóng
おきゃく[さん] だれか	お客様[さん]	khách hàng ai đó
～の ほう	～の方	phía ~, hướng ~

ずっと

suốt, liên

※ ピカソ

Pablo Picasso, danh họa người Tây Ban Nha
(1881-1973)

※ 上野公園

Công viên Ueno (ở Tokyo)

◆会話◆

のこ
残ります I

ở lại

つき
月に

một tháng

ふつう
普通の

thường, thông thường

インターネット

Internet

3

.....読み物.....

むら
村

làng

えいがかん
映画館

rạp chiếu phim

いや
嫌[な]

chán, ghét, không chấp nhận được

そら
空

bầu trời

と
閉じます II

đóng, nhốt

とかい
都會

thành phố, nơi đô hội

こ
子どもたち

trẻ em, trẻ con

じゅう
自由に

tự do

せかいじゅう
世界中

khắp thế giới

あつ
集まります I

tập trung

うつく
美しい

đẹp

しぜん
自然

tự nhiên, thiên nhiên

すばらしさ

tuyệt vời

きが つきます I

đè ý, nhận ra

35

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Chúng ta cùng uống nhé.
2. Trong tương lai tôi dự định sẽ mở công ty riêng của mình.
3. Tháng sau tôi dự định sẽ mua xe ô-tô.

Ví dụ

1. Một quá nhỉ. Chúng nghỉ một chút nhé.
...Ừ, nghỉ thôi.
2. Tết anh/chị làm gì?
...Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình.
Hay quá nhỉ.
3. Anh/chị đã viết xong bài báo cáo chưa?
...Chưa, tôi chưa viết xong.
Tôi định hoàn thành trước thứ sáu.
4. Cậu Hans, ngay cả khi về nước rồi, cậu có tiếp tục tập judo không?
...Có, tôi dự định sẽ tiếp tục.
5. Nghi hè anh/chị không về nước à?
...Vâng. Tôi phải thi lên cao học nên năm nay thì tôi dự định không về nước.
6. Từ ngày mai tôi sẽ đi công tác ở New York.
...Thế à? Bao giờ anh về.
Theo dự định thứ sáu tuần sau tôi sẽ về.

Hội thoại

Tôi đang định sẽ dùng Internet

- Ogawa: Từ tháng sau tôi sẽ thành độc thân.
- Miller: Sao?
- Ogawa: À, tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.
- Miller: Trụ sở chính à? Thế thì xin chúc mừng anh.
- Nhưng, tại sao anh lại thành độc thân.
- Ogawa: Vì vợ và con tôi ở lại Tokyo.
- Miller: Ô, vợ con không đi cùng anh à?
- Ogawa: Con trai tôi thì nói là ở lại Tokyo vì sang năm phải thi vào đại học, còn vợ tôi thì nói là cô ấy không muốn thôi việc ở công ty bây giờ.
- Miller: Thế à. Như vậy anh sống riêng à?
- Ogawa: Vâng. Nhưng một tháng tôi dự định về nhà khoảng 2, 3 lần vào cuối tuần.
- Miller: Vất vả quá nhỉ.
- Ogawa: Nhưng bình thường thì rỗi rã nên tôi đang định sẽ dùng Internet.
- Miller: Thế à. Thế thì cũng hay nhỉ.

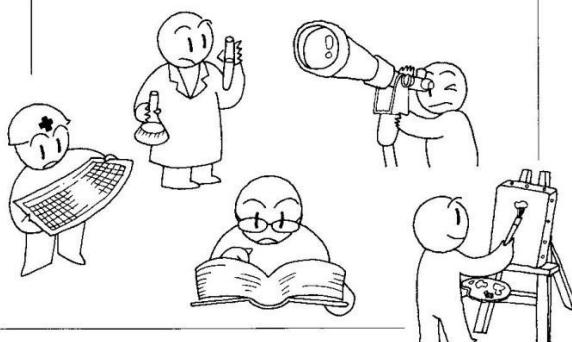
III. Từ và thông tin tham khảo

専門 CHUYÊN NGÀNH HỌC

医学	y học	政治学	chính trị học
薬学	dược học	国際関係学	quan hệ quốc tế
化学	hóa học	法律学	luật học
生化学	sinh hóa học	経済学	kinh tế học
生物学	sinh vật học	経営学	kinh doanh
農学	nông học	社会学	xã hội học
地学	địa chất học	教育学	giáo dục học
地理学	địa lý học	文学	văn học
数学	toán học	言語学	ngôn ngữ học
物理学	vật lý học	心理学	tâm lý học
工学	kỹ thuật	哲学	triết học
土木工学	kỹ thuật xây dựng	宗教学	tôn giáo học
電子工学	kỹ thuật điện tử	芸術	nghệ thuật
電気工学	kỹ thuật điện	美術	mỹ thuật
機械工学	kỹ thuật cơ khí	音楽	âm nhạc
コンピューター工学	khoa học máy tính	体育学	thể dục học
遺伝子工学	di truyền học		
建築学	kiến trúc học		
天文学	thiên văn học		
環境科学	khoa học môi trường		

3

37



IV. Giải thích ngũ pháp

1. Thể ý định

Cách tạo thành thẻ ý định của động từ như sau. (tham khảo phần 練習 A1, Bài 31, trang 46 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「thẻ ます」 sang âm cùng hàng thuộc 「dãy お」, rồi thêm 「う」 vào sau.

Nhóm II : Thêm 「よう」 vào sau 「 thẻ ます」.

Nhóm III: Thể ý định của 「きます」 là 「こよう」, của 「します」 là 「しよう」.

2. Cách dùng thẻ ý định

1) Dùng trong câu văn kiểu thông thường

Thể ý định được dùng trong câu văn kiểu thông thường với tư cách là thể thông thường của 「～ましょう」.

- ① ちょっと やす
…うん、やす。
② 少し やす
…うん、やす。
③ 手伝おうか。
…うん、手伝おう。

Chúng ta nghỉ một chút chứ?
…Ừ, nghỉ thôi.
Chúng ta nghỉ một chút nhé?
Tôi giúp anh/chị nhé?

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ ②, ③ thì tuy là câu nghi vấn kiểu thông thường nhưng từ 「か」 không bị lược bỏ.

2) Đóng từ thể ý định và おも思って います

Mẫu câu này được dùng để bày tỏ ý định của người nói. 「Động từ thể ý định と おもいます」 cũng có nghĩa tương tự, nhưng chỉ khác là 「Động từ thể ý định と おもって います」 biểu thị rằng ý định của người nói đã được hình thành từ trước lúc nói và hiện tại vẫn tiếp diễn.

- ④ 週末は海に行こうと思っています。 Tôi đang định đi biển cuối tuần.
 ⑤ 今から銀行へ行こうと思います。 Tôi định đi ngân hàng bây giờ.

[Chú ý] 「Động từ thể ý định と おもって います」 có thể được dùng để biểu thị ý định của người thứ ba.

- ⑥ 彼は 外国で 働こうと 思っています。 Anh ấy đang định làm việc ở nước ngoài.

3. Động từ thể nguyên dạng | つもりです
Động từ (thể ない) ない

Chúng ta dùng 「Động từ thè nguyên dạng つもりです」 để diễn đạt ý định làm một việc gì đó, và 「Động từ (thèない) ないつもりです」 để diễn đạt ý định không làm một việc gì đó.

- ⑦ 国へ帰っても、柔道を続けるつもりです。 Ngay cả khi về nước rồi, tôi dự định vẫn tiếp tục tập judo.
 ⑧ あしたからはたばこを吸わないつもりです。 Tôi quyết định không hút thuốc lá từ ngày mai.

[Chú ý] Giữa 「Động từ thể ý định と おもって います」 và 「Động từ thể nguyên dạng つもりです」 thì không có sự khác nhau nhiều lắm về ý nghĩa, nhưng khi muốn diễn đạt một ý định chắc chắn hoặc một quyết định dứt khoát thì 「Động từ thể nguyên dạng つもりです」 thường được dùng.

4. Động từ thể nguyên dạng | 予定です Danh từ

Chúng ta dùng mẫu câu này để nói về dự định hoặc kế hoạch.

⑨ 7月の 終わりに ドイツへ 出張する 予定です。

Theo kế hoạch thì cuối tháng 7 tôi đi công tác ở Đức.

⑩ 旅行は 1週間ぐらいの 予定です。

Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần.

5.まだ Động từ thể て いません

Chúng ta dùng mẫu câu này để diễn đạt một việc gì đó chưa phát sinh, hoặc một động tác nào đó chưa được thực hiện tại thời điểm hiện tại.

⑪ 銀行は まだ 開いて いません。

Ngân hàng chưa mở cửa.

⑫ レポートは もう 書きましたか。

…いいえ、まだ 書いて いません。

Anh/Chị đã viết xong bài báo cáo chưa?

…Chưa, tôi chưa viết xong.

6. こ～／そ～

39

Khi muốn nhắc đến một từ hoặc một ngữ được nói trước đó trong đoạn văn, thì chúng ta dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「そ」. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người viết dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「こ」, tựa như là đối tượng đó đang ở ngay trước mắt của người đọc.

⑬ 東京に ない 物が 1つだけ ある。

Có một thứ mà ở Tokyo không có.

それは 美しい 自然だ。

Đó là thiên nhiên tươi đẹp.

⑭ わたしが いちばん 欲しい 物は

Thứ mà tôi muốn có nhất là “cái cửa

「どこでも ドア」です。

thần kỳ”.

この ドアを 開けると、どこでも

Nếu mở cái cửa này thì có thể đi bất

行きたい 所へ 行けます。

cứ đâu mình muốn.

(Bài 27)

Bài 32

I. Từ vựng

うんどうします III	運動します	vận động, tập thể thao
せいこうします III	成功します	thành công
しっぱいします III [しけんに～]	失敗します [試験に～]	thất bại, trượt [thi ~]
ごうかくします III [しけんに～]	合格します [試験に～]	đỗ [thi ~]
もどります I	戻ります	quay lại, trở lại
やみます I [あめが～]	[雨が～]	tạnh, ngừng [mura ~]
はれます II	晴れます	nắng, quang đãng
くもります I	曇ります	có mây, mây mù
ふきます I [かぜが～]	吹きます [風が～]	thổi [gió ~]
なおります I [びょうきが～] [こしょうが～]	治ります、直ります [病気が～] [故障が～]	khỏi [cúm] đã được sửa [chữa hỏng ~]
つづきます I [ねつなが～]	続きます [熱が～]	tiếp tục, tiếp diễn [sót]
ひきます I [かぜを～]		bị [cảm]
ひやします I	冷やします	làm lạnh
しんぱい [な] じゅうぶん [な]	心配 [な] 十分 [な]	lo lắng đủ
おかしい うるさい		có vần đè, không bình thường, buồn cười òn ào, (âm thanh) to
やけど けが せき インフルエンザ		bóng (~をします : bị bóng) thương (~をします : bị thương) ho (~がでます : bị ho) cúm dịch
そら たいよう ほし つき かぜ	空 太陽 星 月 風	bầu trời mặt trời sao, ngôi sao trăng, mặt trăng gió

きた	北	bắc
みなみ	南	nam
にし	西	tây
ひがし	東	đông
すいどう	水道	nước máy
エンジン		động cơ
チーム		đội
こんや	今夜	tối nay, đêm nay
ゆうがた	夕方	chiều tối
まえ		trước
おそらく	遅く	muộn, khuya
こんなに		như thế này
そんなに		như thế (về vấn đề có quan hệ với người nghe)
あんなに		như thế kia (về vấn đề không có quan hệ với người nói và người nghe)
もしかしたら		có thể, biết đâu là, có khả năng
それは いけませんね。		Thế thì thật không tốt.
※オリンピック		Olympic

3

◆会話◆

41

元気	khỎe, khỏe mạnh
胃	dạ dày
はたらきすぎ	làm việc quá sức, làm việc nhiều quá
ストレス	stress, căng thẳng tâm lý
無理をします Ⅲ	làm quá sức, thi thường
ゆっくりします Ⅲ	nghỉ ngơi, thư thái, dưỡng sức

.....読み物.....

星占い	bói sao
牡牛座	chòm sao Kim Ngưu
困ります I	rắc rối, khó xử, có vấn đề
宝くじ	xổ số
当たります [宝くじが～] I	trúng [xổ số]
健康	sức khỏe, khỏe mạnh, an khang
恋愛	tình yêu
恋人	người yêu
[お] 金持ち	người giàu có, người có nhiều tiền

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày anh/chị nên vận động.
2. Chắc ngày mai tuyết sẽ rơi.
3. Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

Ví dụ

1. Học sinh dạo này ham chơi nhỉ.
...Đúng vậy nhỉ. Nhưng tôi nghĩ thời trẻ nên trải nghiệm nhiều điều.
2. Tôi muốn đi chơi khoảng một tháng ở châu Âu. 40 vạn yen có đủ không?
...Tôi nghĩ đủ.
Nhưng tôi nghĩ anh/chị không nên mang tiền mặt đi.
3. Kinh tế Nhật rồi sẽ thế nào?
...À, có lẽ trước mắt chưa thể khá lên được.
4. Olympic liệu có thành công không?
...Chắc không có vấn đề gì.
Vì đã chuẩn bị từ khá lâu.
5. Thưa bác sĩ, Hans bị bệnh gì ạ?
...Bị cúm dịch. Có thể cậu ấy còn tiếp tục sốt khoảng 3 ngày nữa, nhưng chị đừng lo.
6. Anh/Chị có thấy tiếng động cơ không bình thường không?
...Có. Có thể là có trục trặc.
Chúng ta quay lại sân bay ngay thôi.

Hội thoại

Có thể anh bị bệnh

- Watanabe: Anh Schmidt, anh bị sao thế?
Trông anh không khỏe.
- Schmidt: Gần đây người tôi không khỏe.
Thỉnh thoảng tôi bị đau đầu, đau dạ dày.
- Watanabe: Thế thì thật không tốt. Có thể anh bị bệnh.
Anh nên đi bệnh viện khám xem.
- Schmidt: Vâng, có lẽ nên thế.
- Schmidt: Thưa bác sĩ, tôi bị bệnh gì?
Bác sĩ: Không có chỗ nào bất thường cả đâu.
Công việc của anh có bận rộn không?
- Schmidt: Có ạ. Gần đây tôi phải làm thêm nhiều.
- Bác sĩ: Anh làm việc nhiều quá. Có lẽ do stress từ công việc.
- Schmidt: Thế à?
- Bác sĩ: Anh không nên làm việc quá sức.
Anh nên xin phép nghỉ ngơi, dưỡng sức.
- Schmidt: Vâng ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

天気予報 DỰ BÁO THỜI TIẾT

	は晴れ nâng, quang đâng		こうすいかくりつ xác suất mưa
	くもり có mây		さいこうきおん nhiệt độ cao nhất
	あめ mưa		さいていきおん nhiệt độ thấp nhất
	ゆき tuyết		
	は晴れのち曇り nâng sau đó chuyển mây		
	くもりときどきあめ có mây, thỉnh thoảng có mưa		
	くもりところあめ có mây, một vài nơi có mưa		



43

mưa bát chot, mưa rào
sấm
bão
cầu vòng
gió
mây
độ ẩm
nóng ẩm, oi
thoáng, ráo

IV. Giải thích ngữ pháp

Động từ thể た	ほうが いいです
Động từ (thể không) ない	

- ① 每日 運動した ほうが いいです。 Hàng ngày anh/chị nên vận động.

② 熱が あるんです。
…じゃ、おふろに 入らない ほうが いいですよ。
Tôi bị sốt.
…Thì anh/chị không nên tắm bồn.

Mẫu câu này dùng để khuyên nhủ. Trong một số trường hợp mẫu câu này mang lại ánh tượng áp đặt đối với người khác, vì thế khi dùng cần chú ý đến văn cảnh.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「～た ほうが いい」 và 「～たら いい」

- ③ 日本の お寺が 見たいんですが……。 Tôi muốn xem chùa của Nhật.
…じゃ、京都へ 行ったら いいですよ。 …Thì anh/chị thử đi Kyoto xem.

Ví dụ ③ nêu ra một trường hợp mà một lời khuyên mang tính giới thiệu được sử dụng. Trong những trường hợp như thế này thì chúng ta dùng 「～たら いい」. Còn 「～た ほうが いい」 biểu thị (hoặc ngầm biểu thị) sự so sánh và lựa chọn giữa hai đối tượng, mặc dù một trong số đó có thể không xuất hiện trong câu văn.

Động từ	Thể thông thường
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	
Danh từ	～だ

Mẫu câu này diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói căn cứ vào thông tin có được. Khi ở dạng nghi vấn, như ở ví dụ ⑤ dưới đây, thì mẫu câu này dùng để hỏi về sự suy xét, phán đoán của người nghe.

- ④ あしたは 雨が 降るでしょう。 Ngày mai có lẽ trời mưa.
⑤ タワポンさんは 合格するでしょうか。 Liệu anh Thawaphon có đỗ không?

Động từ	Thể thông thường
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	
Danh từ	～だ

「～かも しれません」 cũng được dùng để diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói. Nó có nghĩa là có khả năng một sự việc hay một tình huống nào đó đã hoặc sẽ xảy ra. So với 「～でしょう」 thì mức độ chắc chắn của mẫu câu này thấp hơn nhiều.

- ⑥ 約束の 時間に 間に 合わないかも しれません.
Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

4.きっと／たぶん／もしかしたら

1)きっと

Phó từ này được dùng trong trường hợp người nói khá chắc chắn vào suy đoán của mình. Xác suất (suy đoán là đúng) nằm trong phạm vi từ mức độ rất cao cho đến mức độ tương đương với 「～でしょう」.

⑦ ミラーさんは きっと 来ます。

Anh Miller chắc chắn sẽ tới.

⑧ あしたは きっと 雨でしょう。

Ngày mai chắc sẽ mưa.

2)たぶん

Phó từ này biểu thị mức độ chắc chắn thấp hơn 「きっと」, và thường được dùng kèm với 「～でしょう」. Nó cũng hay được dùng kèm với 「～と おもいます」 (Bài 21) như ở ví dụ ⑩ dưới đây.

⑨ ミラーさんは 来るでしょうか。

Liệu anh Miller có đến không?

…たぶん 来るでしょう。

…Có lẽ anh ấy sẽ đến.

⑩ 山田さんは この ニュースを
たぶん 知らないと 思います。

Tôi nghĩ có lẽ anh Yamada không biết tin này.

3)もしかしたら

Phó từ này thường được dùng kèm với 「～かも しません」. So với câu không có 「もしかしたら」 thì câu có 「もしかしたら」 biểu thị khả năng (ở ví dụ ⑪ là khả năng không tốt nghiệp được) thấp hơn.

⑪ もしかしたら 3月に 卒業できないかも しません。

Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được.

5.何か 心配な こと

⑫ 何か 心配な ことが あるんですか。 Anh/Chị có gì lo lắng à?

45

Như đã thấy ở ví dụ ⑫ này, chúng ta không nói 「しんぱいな なにか」 mà nói là 「なにか しんぱいな こと」. Các ví dụ tương tự khác là 「なにか ～もの」, 「どこか ～ところ」, 「だれか ～ひと」, 「いつか ～とき」 v.v..

⑬ スキーに 行きたいんですが、どこか いい 所 ありますか。

Tôi muốn đi trượt tuyết. Có chỗ nào hay không?

6. Lượng từ で

Từ 「で」 ở sau lượng từ biểu thị mức giới hạn về tiền bạc, thời gian, số lượng cần thiết để một trạng thái, động tác hoặc sự việc được diễn ra.

⑭ 駅まで 30分で 行けますか。

30 phút có đi đến ga được không?

⑮ 3万円で ビデオが 買えますか。

3 vạn yen có mua được đầu video không?

Bài 33

I. Từ vựng

にげます Ⅱ	逃げます	chạy trốn, bỏ chạy
さわぎます I	騒ぎます	làm ồn, làm rùm beng
あきらめます Ⅱ	投げます	tử bỏ, đầu hàng
なげます Ⅱ	守ります	ném
まもります I	上げます	bảo vệ, tuân thủ, giữ
あげます Ⅱ	下げます	nâng, nâng lên, tăng lên
さげます Ⅱ	伝えます	hạ, hạ xuống, giảm xuống
つたえます Ⅱ	注意します	truyền, truyền đạt
ちゅういします Ⅲ [くるまに～]	[車に～]	chú ý [ô tô]
はずします I [せきを～]	外します	rời, không có ở [chỗ ngồi]
	[席を～]	
だめ[な]		hỗnг, không được, không thể
せき	席	chỗ ngồi, ghế
ファイト		“quyết chiến”, “cố lên”
マーク		ký hiệu (mark)
ボール		quả bóng
せんたくき	洗濯機	máy giặt
～き	～機	máy ~
きそく	規則	quy tắc, kỷ luật
しようきんし	使用禁止	cấm sử dụng
たちいりきんし	立入禁止	cấm vào
いりぐち	入口	cửa vào
でぐち	出口	cửa ra
ひじょうぐち	非常口	cửa thoát hiểm
むりょう	無料	miễn phí
ほんじつきゅうぎょう	本日休業	hôm nay đóng cửa, hôm nay nghỉ
えいぎょうちゅう	営業中	đang mở cửa
しようちゅう	使用中	đang sử dụng
～ちゅう	～中	đang ~

どういう ~

~ gì, ~ thế nào

もう

あと ~

không ~ nữa

còn ~

◆会話 ◆

ちゅうしゃいはん
駐車違反

đỗ xe trái phép
thế thi, ô

そりやあ

いない

～以内

けいさつ

警察

ばっせん

罰金

trong khoảng ~, trong vòng ~

cảnh sát

tiền phạt



..... 読み物

でんぱう
電報

bức điện, điện báo

ひとびと
人々

người, những người

きゆうよう
急用

việc gấp, việc khẩn

うちます [電報を～] I

gửi [bức điện]

でんぱうたい
電報代

tiền cước điện báo
cố gắng, trong khả năng có thể

みじか
できるだけ

ngắn gọn, đơn giản
thêm nữa

短く

また

たと

例えば

ví dụ
tình trạng hiểm nghèo

キトク (危篤)

bệnh nặng

おも びょうき
重い 病気

ngày mai

あす

明日

vắng nhà

るす

留守

trống nhà, giữ nhà

るすばん

留守番

việc mừng, vật mừng

[お] 祝い

chết, mất

な

亡くなります I

buồn

かな

悲しみ

sử dụng, lợi dụng, tận dụng, dùng

りょう
利用します III

47

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Nhanh lên!
2. Không được sờ vào.
3. “Tachiiri-Kinshi” nghĩa là cấm vào.
4. Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Osaka.

Ví dụ

1. Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa.
…Cố lên. Còn 1,000m nữa.
2. Hết thời gian rồi.
…Còn 1 phút nữa. Không được đầu hàng. Cố lên!
3. Ở chỗ kia có viết gì?
…Viết là “Tomare”.
4. Chữ Hán kia đọc là gì?
…Đọc là “Kin-en”.
Nghĩa là cấm hút thuốc.
5. Ký hiệu này nghĩa là gì?
…Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.
6. Ông Gupta có ở đây không?
…Ông ấy đang đi vắng. Ông ấy nói là khoảng 30 phút nữa sẽ về.
7. Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắn với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ,
có được không?
…Vâng, được rồi. Từ 6 giờ phải không ạ.

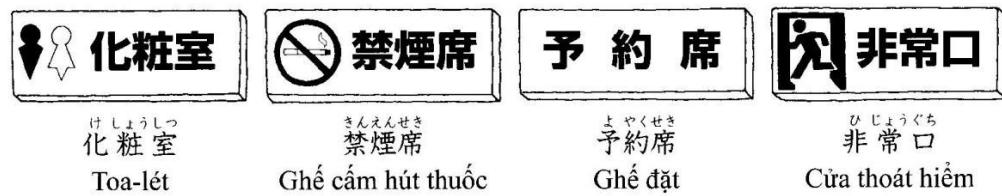
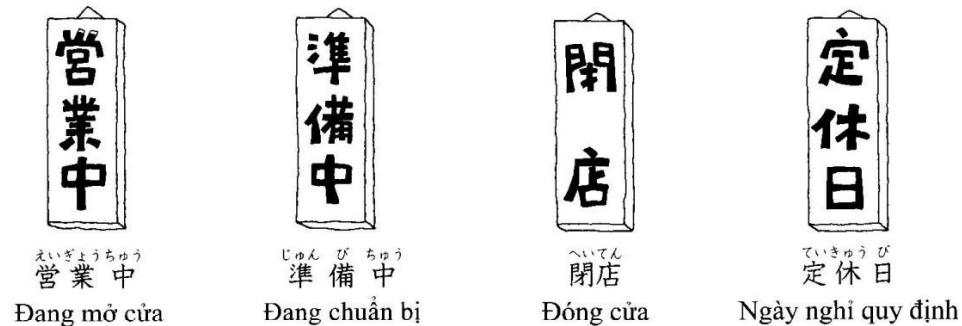
Hội thoại

Cái này nghĩa là gì?

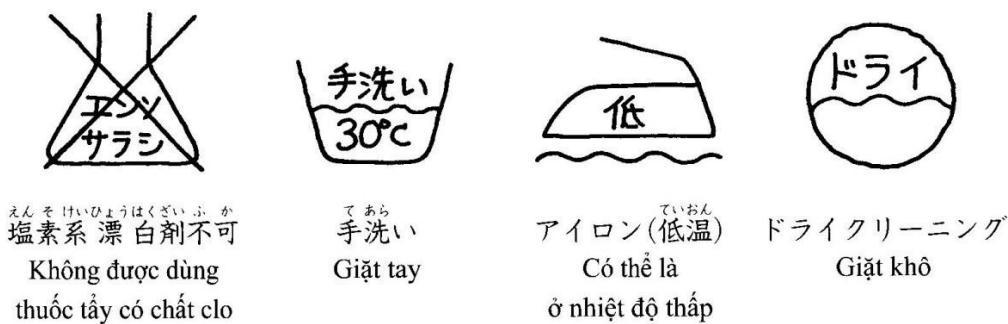
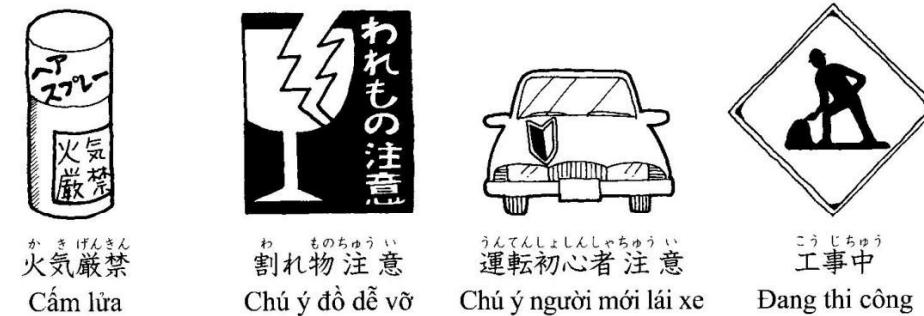
- Watt: Xin lỗi, có tờ giấy như thế này dán ở xe ô-tô của tôi.
Chữ Hán này đọc thế nào?
- Nhân viên
trường đại học: Đọc là “Chusha-Ihan”.
- Watt: Chusha-Ihan..., có nghĩa là gì?
- Nhân viên: Nghĩa là anh đã đỗ xe vào nơi cấm đỗ. Anh Watt, anh đỗ xe ở đâu?
- Watt: Ở trước ga. Tôi đỗ để đi mua tạp chí, chỉ có 10 phút thôi....
- Nhân viên: Ồ, ở trước ga thì 10 phút cũng không được đâu.
- Watt: Ở đây viết gì thế?
- Nhân viên: Viết là “Đến gấp cảnh sát trong vòng 1 tuần”.
- Watt: Chỉ có thể thôi à? Không phải trả tiền à?
- Nhân viên: Không, anh phải trả 15,000 yên sau.
- Watt: Sao? 15,000 yên ấy à?
- Quyền tạp chí chỉ có 300 yên thôi mà....

III. Từ và thông tin tham khảo

ひょうしき 標識 KÝ HIỆU



49



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Cách tạo ra thể mệnh lệnh (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「thể ます」 sang âm cùng hàng thuộc 「dãy え」.

Nhóm II : Thêm 「ろ」 vào sau 「thể ます」.

Nhóm III: Thể mệnh lệnh của 「きます」 là 「こい」, của 「します」 là 「しろ」.

[Chú ý] Những động từ không biểu thị chủ ý của chủ thể như 「わかる」, 「できる」, 「ある」 v.v. thì không có thể mệnh lệnh.

2) Cách tạo ra thể cấm chỉ (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Thêm 「な」 vào sau đổi với động từ thuộc bất cứ nhóm nào.

2. Cách dùng thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Thể mệnh lệnh được dùng để bắt buộc ai đó phải thực hiện một hành vi nào đó, còn thể cấm chỉ được dùng để ra lệnh cho ai đó không được thực hiện một hành vi nào đó. Các thể này đều mang sắc thái mạnh, áp đặt và đe dọa vì thế phạm vi dùng chúng ở cuối câu văn rất hạn chế. Ngoài ra, trong văn nói thì trong hầu hết các trường hợp các thể này chỉ được nam giới dùng.

2) Trong các trường hợp dưới đây thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ được dùng làm các câu đơn lẻ, hoặc dùng ở cuối câu.

(1) Người nam giới có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn nói với người bên dưới mình, hoặc bô nói với con.

① 早く 寝ろ。

Đi ngủ sớm!

② 遅れるな。

Cầm đi muộn.

(2) Nam giới nói với nhau. Trong trường hợp này thì nhiều khi từ 「よ」 được thêm vào cuối câu để làm "mềm" hơn sắc thái của câu.

③ あした うちへ 来い[よ]。

Ngày mai đến nhà tao đi.

④ あまり 飲むな[よ]。

Uống vừa thôi.

(3) Trường hợp ít có điều kiện để quan tâm đến người mà mình giao tiếp ví dụ như khi truyền đạt chỉ thị khi đang làm việc trong phòng xưởng, hoặc trong các tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, động đất v.v.. Ngay cả trong các trường hợp như thế thì cũng chỉ người là nam giới, có vị trí hoặc tuổi cao hơn mới dùng.

⑤ 逃げろ。

Chạy thôi.

⑥ エレベーターを 使うな。

Không dùng thang máy.

(4) Trường hợp hô khẩu lệnh trong các buổi diễn tập, trong hoạt động thể thao ở nhà trường, câu lạc bộ v.v..

⑦ 休め。

Nghi!

⑧ 休むな。

Không nghỉ.

(5) Cố vũ trong khi xem thể thao. Trong trường hợp này thì đôi khi nữ giới cũng dùng.

⑨ がんばれ。

Cố lên!

⑩ 負けるな。

Không được thua!

(6) Khi muốn chú trọng đến sự đơn giản để tạo hiệu quả truyền đạt như trong các ký hiệu giao thông, tiêu ngữ v.v..

⑪ 止まれ。

Đừng lại!

⑫ 入るな。

Cầm vào.

[Chú ý] Hình thức mệnh lệnh còn một mẫu câu nữa là 「Động từ thể ます なさい」. Mẫu câu này thường được dùng trong những trường hợp như khi cha mẹ nói với con cái, giáo viên nói với học sinh v.v., nó ít nhiều nhẹ nhàng hơn thể mệnh lệnh của động từ. Vì thế nữ giới thường ưu dùng mẫu câu này hơn là thể mệnh lệnh của động từ. Nhưng mẫu câu này thì không dùng được với người trên.

⑬ 勉強しなさい。

Học đi.

3. 「～と 読みます」 và 「～と 書いて あります」

⑭あの 漢字は 何と 読むんですか。

Chữ Hán kia đọc là gì?

⑮ あそこに「止まれ」と 書いて あります。

Ở chỗ kia có viết là “Tomare” (dùng lại).

Từ 「と」 ở các ví dụ ⑭, ⑮ có chức năng tương tự như từ 「と」 trong mẫu câu 「～と いいます」 (Bài 21).

3

4. X は Y と いう 意味です X nghĩa là Y.

Mẫu câu này dùng để giải thích ý nghĩa của một từ, ngữ hoặc câu nào đó (X). Dạng 「と いう」 có xuất xứ từ 「と いいます」. Khi muốn hỏi về ý nghĩa thì chúng ta dùng nghi vấn từ 「どういう」.

⑯ 「立入禁止」は 入るなど いう 意味です。

“Tachiiri-Kinshi” nghĩa là cấm vào.

⑰ この マークは どういう 意味ですか。

Ký hiệu này nghĩa là gì?

…洗濯機で 洗えると いう 意味です。

…Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.

5. “Câu” Thể thông thường }と 言って いました

51

Khi trích dẫn lời của người thứ ba thì chúng ta dùng 「～と いいました」 (Bài 21), nhưng khi muốn truyền đạt lại lời nhắn của người thứ ba thì chúng ta dùng 「と いって いました」.

⑯ 田中さんは 「あした 休みます」と 言って いました。

Anh Tanaka nói “ngày mai tôi nghỉ”.

⑰ 田中さんは あした 休むと 言って いました。

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ấy nghỉ.

6. “Câu” Thể thông thường }と 伝えて いただけませんか

Đây là những mẫu câu dùng khi muốn nhờ truyền đạt lại lời nhắn cho ai đó một lịch sự.

⑲ ワンさんに 「あとで 電話を ください」と 伝えて いただけませんか。

Anh/Chị có thể nói lại với anh Wang là hãy gọi điện cho tôi sau, có được không?

⑳ すみませんが、渡辺さんに あしたの パーティーは 6時からだと 伝えて いただけませんか。

Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắn với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ, có được không?

Bài 34

I. Từ vựng

みがきます I [はを～]	磨きます [歯を～]	mài, đánh [răng]
くみたてます II	組み立てます	lắp, lắp ráp, lắp đặt
おります I	折ります	gấp, gấp, bẻ gãy
きが つきます I [わすれものに～]	気が つきます [忘れ物に～]	nhận thấy, phát hiện [đò bở quên]
つけます II [しょゆを～]		chấm [xi-dâu]
みつかります I [かぎが～]	見つかります	được tìm thấy [chia khóa ~]
します III [ネクタイを～]		đeo, thắt [cà-vạt]
しつもんします III	質問します	hỏi
ほそい ふとい	細い 太い	gầy, hẹp, thon béo, to
ぼんおどり スポーツクラブ	盆踊り	múa trong hội Bon câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ thể hình
かぐ キー	家具	gia cụ, đồ dùng nội thất chìa khóa
シートベルト		dây an toàn (ở ghế ngồi)
せつめいしょ ず	説明書	quyển hướng dẫn
せん	図	sơ đồ, hình vẽ
やじるし	線	đường
	矢印	dấu mũi tên
くろ しろ	黒	màu đen
あか	白	màu trắng
あお	赤	màu đỏ
こん	青	màu xanh da trời
きいろ	紺	màu xanh lam
ちゃいろ	黄色	màu vàng
	茶色	màu nâu

しょうゆ

ソース

xì-dầu

nước chấm, nước xốt

～か～

~ hay ~

ゆうべ

さっき

tối qua, đêm qua

vừa rồi, vừa lúc nãy

◀会話▶

茶道

お茶をたてます Ⅱ

先に

の載せます Ⅱ

これでいいですか。

にが

苦い

trà đạo

pha trà, khuấy trà

3

trước

dể lên, đặt lên

Thế này có được không?/ Thế này đã được chưa?

đáng

.....読み物.....

親子どんぶり

món oyako-don (món cơm bát tô có thịt gà xào
trứng ở trên)

材料

一分

とりにく

鳥肉

一グラム

一個

たまねぎ

4分の1 ($\frac{1}{4}$)

調味料

なべ

ひ

火

火にかけます Ⅱ

に煮ます Ⅱ

に煮えます Ⅱ

どんぶり

nguyên liệu

– suất – người

53

thịt gà

– gam

– cái, – quả, – miéng (dùng để đếm vật nhỏ)

hành củ

một phần tư

gia vị

cái chảo, cái nồi

lửa

cho qua lửa, đun

nấu

chín, được nấu

cái bát

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Hãy viết theo đúng như tôi sẽ đọc bây giờ.
2. Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng.
3. Tôi uống cà-phê nhưng mà không cho đường vào.

Ví dụ

1. Các bạn, chúng ta luyện tập múa Bon.
...Vâng.
Các bạn hãy múa theo đúng như tôi làm.
2. Tôi đã mơ rất thú vị.
...Anh/Chị đã mơ như thế nào? Hãy nói lại đúng như anh/chị đã mơ.
3. Bàn này thì mình phải tự lấp à?
...Vâng. Anh/Chị hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lấp. Dễ thôi.
4. Anh/Chị đã đánh roi ví ở đâu?
...Tôi không biết. Sau khi về nhà tôi phát hiện ra là mình đã mất ví.
5. Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?
...Xin lỗi. Hôm nay là ngày tôi phải đến câu lạc bộ thể thao.
6. Tôi nên mặc như thế nào để đi dự lễ cưới bạn?
...À.... Ở Nhật thì nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam và đeo cà-vạt trắng.
7. Món này có chấm xì-dầu không ạ?
...Không, anh/chị cứ ăn mà không phải chấm gì cả.
8. Anh/Chị gầy đi nhỉ. Anh/Chị ăn kiêng à?
...Không. Tôi bỏ đi xe buýt mà đi bộ từ ga về hàng ngày.

Hội thoại

Hãy làm theo đúng như tôi làm

- Klara: Tôi muốn xem thử trà đạo.
Watanabe: Thế thì thứ bảy tuần sau chị đi với tôi không?

Giáo viên trà đạo: Chị Watanabe, chị hãy khuấy trà.
Klara: Chị Klara, mời chị dùng bánh trước.
Klara: Ô, bánh ăn trước à?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Sau khi ăn bánh ngọt, chị uống trà thì mới ngon.
Klara: Thế ạ?
Giáo viên trà đạo: Bây giờ thì chúng ta uống trà nhé.
Chị hãy làm theo đúng như tôi làm.
Đầu tiên, chị cầm bát trà bằng tay phải, rồi đặt lên tay trái.
Klara: Thế này có được không?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Tiếp theo, chị xoay bát trà hai lần, sau đó thì uống.

III. Từ và thông tin tham khảo

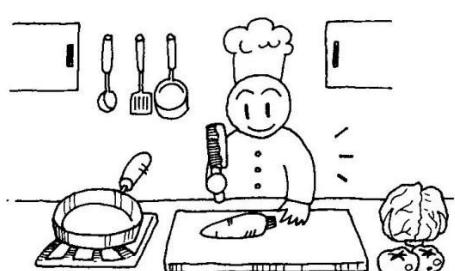
料理 NẤU ĂN

料理	Nấu ăn
煮る	nấu
焼く	nướng, rán
揚げる	chiên
いためる	xào
ゆでる	luộc
蒸す	hấp
炊く	nấu cơm
むく	gột, bóc
刻む	thái
かき混ぜる	khuấy

調味料	Gia vị
しょうゆ	xì-dầu
砂糖	đường
しお	muối
塩	giá
酢	miso (tương Nhật)
みそ	dầu ăn, mỡ
あぶら	nước chấm, nước xốt
油	ma-yo-nê
ソース	(mayonnaise)
マヨネーズ	tương cà chua
ケチャップ	(ketchup)
からし(マスター)	mù-tạt, mù-tắc
こしょう	hạt tiêu
とうがらし	ớt
しょうが	gừng
わさび	wasabi
カレー粉	bột ca-ri

3

55



台所用品 Đồ dùng trong bếp

なべ	cái chảo, cái nồi	しゃもじ	thìa dẹt xới cơm
やかん	cái ấm nước	かんきり	cái mờ đồ hộp
ふた	cái nắp	せんぬき	cái mờ nắp chai
おたま	cái muỗng	ざる	cái rá
まな板	cái thớt	ポット	cái ấm điện (đun và chứa nước nóng)
包丁	dao phay, dao thái thịt	ガス台	chỗ đẽ bếp ga
ふきん	khăn lau, giấy lau	流し[台]	chậu rửa, bồn rửa
フライパン	cái chảo đẽ rán	かんきせん	quạt hút khí
電子オーブンレンジ	lò vi sóng	換気扇	
炊飯器	nồi cơm điện		

IV. Giải thích ngữ pháp

1.	Động từ thể nguyên dạng Động từ thể た Danh từ の	} とおりに、 Động từ₂
1)	Động từ とおりに、 Động từ₂	

Mẫu câu này dùng để diễn tả bằng chữ viết, lời nói, động tác v.v. (Động từ₂) một việc gì đó theo đúng như đã nghe, nhìn, đọc hoặc học v.v. (Động từ₁).

- ① わたしが やる とおりに、やって ください。Hãy làm theo đúng như tôi làm.
- ② わたしが 言う とおりに、書いて ください。Hãy viết theo đúng như tôi nói.
- ③ 見た とおりに、話して ください。Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy.

Động từ để ở thể nguyên dạng nếu động tác mà nó biểu thị sẽ được thực hiện trong tương lai, hoặc để ở thể た nếu động tác đã được thực hiện.

2)	Danh từ の とおりに、 Động từ
----	---------------------------------------

Mẫu câu này biểu thị một động tác nào đó được thực hiện theo đúng nội dung đã được biểu thị trong danh từ.

- ④ 線の とおりに、紙を 切って ください。Hãy cắt giấy theo đúng đường này.
- ⑤ 説明書の とおりに、組み立てました。Tôi lắp theo đúng quyền hướng dẫn.

2.	Động từ thể た Danh từ の	}あとで、 Động từ₂
2)	Động từ あとで、 Động từ₂	

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự việc được biểu thị ở Động từ₂ xảy ra sau khi sự việc được biểu thị ở Động từ₁ hoặc Danh từ xảy ra.

- ⑥ 新しいのを 買った あとで、なくした 時計が 見つかりました。
Sau khi mua cái đồng hồ mới thì tôi tìm thấy cái đồng hồ đánh mất.
- ⑦ 仕事の あとで、飲みに行きませんか。
Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?

So với 「Động từ thể て から」 thì mẫu câu này thể hiện rõ hơn trình tự thời gian trước sau giữa các sự việc.

3. **Động từ₁ thể₂ て Động từ₁ (thể₂ ない) ないで** | Động từ₂

Động từ₁ diễn tả động tác hoặc trạng thái đi kèm theo Động từ₂. Chẳng hạn như các ví dụ ⑧, ⑨ dưới đây nói về việc có chấm hay không chấm xì-dầu khi 「たべます」.

⑧ しょうゆを つけて 食べます。

Chúng ta chấm xì-dầu rồi ăn.

⑨ しょうゆを つけないで 食べます。

Chúng ta ăn mà không chấm xì-dầu.

4. **Động từ₁ (thể₂ ない) ないで, Động từ₂**

Mẫu câu này dùng để nói trong trường hợp có hai việc không thể thực hiện đồng thời được, và ai đó lựa chọn làm việc được biểu thị ở Động từ₁ mà không làm việc được biểu thị ở Động từ₂.

⑩ 日曜日は どこも 行かないで、うちで ゆっくり 休みます。

Ngày chủ nhật thì tôi không đi đâu cả mà ở nhà nghỉ ngơi.



Bài 35

I. Từ vựng

さきます I [はなが～]	咲きます [花が～]	nở [hoa ~]
かわります I [いろが～]	変わります [色が～]	thay đổi, đổi [màu]
こまります I	困ります	rắc rối, khó xử, có vấn đề
つけます II [まるを～]	付けます [丸を～]	vẽ, đánh dấu [tròn]
ひろいます I	拾います	nhặt, nhặt lên
かかります I [でんわが～]	[電話が～]	có điện thoại
らく [な]	楽 [な]	thoải mái, nhàn hạ, dễ dàng
ただしい めずらしい	正しい 珍しい	đúng, chính xác hiếm, hiếm có
かた	方	vị, người (cách nói kính trọng của ひと)
むこう しま むら みなと きんじょ おくじょう かいがい	向こう 島 村 港 近所 屋上 海外	bên kia, bên đáy, phía đằng kia đảo, hòn đảo làng cảng, bến cảng hàng xóm, khu vực lân cận mái nhà, nóc nhà nước ngoài, hải ngoại
やまのぼり ハイキング	山登り	leo núi leo núi, đi bộ trên núi
きかい きよか まる そうさ ほうほう	機会 許可 丸 操作 方法	cơ hội phép, giấy phép tròn, vòng tròn thao tác phương pháp

せつび	設備	thiết bị
カーテン		cái rèm
ひも		sợi dây
ふた		cái nắp
は	葉	cái lá
きょく	曲	bài hát, bản nhạc
たのしみ	楽しみ	niềm vui, điều vui

もっと		hơn, nữa
はじめに	初めに	đầu tiên, trước hết

これで おわります。これで 終わります。 Đến đây là hết./ Chúng ta dừng ở đây.

※ 箱根	một địa điểm nghỉ ngơi ở tỉnh Kanagawa
※ 日光	một địa điểm du lịch ở tỉnh Tochigi
※ 白馬	một địa điểm nghỉ ngơi ở tỉnh Nagano
※ アフリカ	châu Phi (Africa)

◆会話◆

それなら	nếu thế thì, vậy thì
夜行バス	(chuyến) xe buýt chạy đêm
旅行社	công ty du lịch
詳しい	cụ thể, chi tiết
スキー場	địa điểm trượt tuyết, bãi trượt tuyết
※ 草津	một địa điểm du lịch ở tỉnh Gunma
※ 志賀高原	một công viên quốc gia ở tỉnh Nagano

..... 読み物

朱	đỏ, màu đỏ
交わります I	giao lưu với, quan hệ với
ことわざ	ngạn ngữ, tục ngữ (proverb)
仲よく します III	quan hệ tốt với, chơi thân với
必要[な]	cần thiết

3

59

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Mùa xuân đến thì hoa anh đào nở.
2. Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.
3. Đi du lịch Hokkaido thì tháng 6 là hay.
4. Bài phát biểu ở lễ cưới càng ngắn thì càng tốt.

Ví dụ

1. Cánh cửa ô-tô không mở được....
...Ấn cái nút đó thì cửa sẽ mở.
2. Có ai có thêm ý kiến nữa không?
...Không. Không có gì thêm nữa.
Nếu không có thì chúng ta dừng ở đây.
3. Cuộc sống ở Nhật thế nào?
...Cái gì cũng có, rất tiện lợi. Nhưng tôi nghĩ nếu giá cả rẻ hơn một chút thì tốt.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?
...Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.
5. Tôi muốn đi du lịch hai, ba ngày. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?
...À.... Nếu hai, ba ngày thì tôi nghĩ Hakone hoặc Nikko là hay.
6. Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm như thế nào?
...Anh/Chị hãy làm thẻ thư viện ở bộ phận tiếp tân.
7. Bà Ogawa Yone khỏe mạnh nhỉ.
...Vâng. Càng nhiều tuổi bà ấy càng khỏe mạnh ra.

Hội thoại

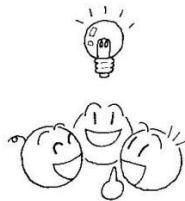
Đến công ty du lịch thì sẽ biết

- Thawaphon: Anh Suzuki này, nghỉ đông tôi muốn đi trượt tuyết với bạn.
Anh có biết chỗ nào hay không?
- Suzuki: Anh định đi mấy ngày?
- Thawaphon: Khoảng 3 ngày.
- Suzuki: Nếu thế thì tôi nghĩ là Kusatsu hoặc Shiga-Kogen là hay.
Ở đó có cả suối nước nóng nữa....
- Thawaphon: Tôi phải đi như thế nào?
- Suzuki: Anh có thể đi bằng tàu điện tuyến JR, hoặc đi bằng xe buýt chạy đêm
đến sáng là tới nơi. Tiện lắm.
- Thawaphon: Đi thế nào rẻ hơn?
- Suzuki: Tôi không rõ. Anh đến công ty du lịch thì sẽ biết cụ thể hơn.
- Thawaphon: Thêm nữa là, tôi không có quần áo hoặc dụng cụ trượt tuyết....
- Suzuki: Tất cả anh có thể mượn ở địa điểm trượt tuyết.
- Nếu anh lo thì anh có thể đặt trước ở công ty du lịch....
- Thawaphon: Thế à. Cám ơn anh quá.

III. Từ và thông tin tham khảo

ことわざ TỤC NGỮ

**すみやこ
住めば都**
Bất cứ chỗ nào cũng thế, cứ sống lâu và quen thì bạn cảm thấy nơi đó là nơi tốt nhất.

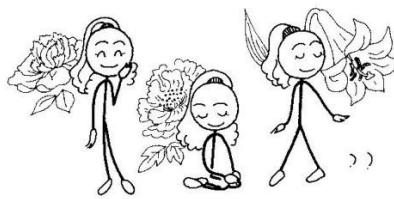


3

**さんいんよ もんじゅ ちえ
三人寄れば文殊の知恵**

“Ba ông đánh giày là thầy Gia Cát Lượng.”
So với 2 người thì 3 người nghĩ tốt hơn.

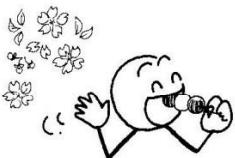
**立てばしゃくやく、座ればばたん。
歩く姿はゆりの花**
Dùng để tả một cô gái đẹp. Dáng đứng như hoa shaku-yaku (một kiều hoa mẫu đơn), kiều ngồi như hoa mẫu đơn, điệu đi như hoa huệ.



61

**ちりも積もれば山となる
やま**
“Tích tiểu thành đại.”

Những cái tuy nhỏ nhưng tập hợp lại thì sẽ thành cái lớn.



うわさをすれば影

Khi đồn đại về ai đó, người đó thường hay xuất hiện.

花よりだんご

“Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.”
(Nội dung quan trọng hơn về bên ngoài.)

転石苔を生ぜず

Có hai nghĩa.

- ① Người hoạt động tích cực thì nhanh tiến bộ.
- ② Người hay thay đổi công việc, nơi ở thì ít thành công trong cuộc đời (không gayne dụng được tài sản, chức vụ).



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách tạo thể điều kiện (Tham khảo phần 練習 A1, Bài 35, trang 78 của Quyển chính.)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「thể ます」 sang âm cùng hàng thuộc 「dãy え」, rồi thêm 「ば」 vào sau.

Nhóm II : Thêm 「れば」 vào sau 「thể ます」.

Nhóm III: Thể điều kiện của 「きます」 là 「くれば」, của 「します」 là 「すれば」.

Tính từ đuôi い : Đổi đuôi 「い」 thành 「ければ」.

Tính từ đuôi な : Bỏ đuôi 「な」 và thêm 「なら」 vào.

Danh từ: Thêm 「なら」 vào.

2. Thể điều kiện, ~

Chúng ta dùng thể điều kiện để biểu thị điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra. Phần mệnh đề điều kiện này được đặt ở đầu câu văn.

Nếu phần đầu và phần sau của câu văn có cùng chung chủ ngữ thì không thể dùng động từ biểu thị chủ ý.

1) Trường hợp diễn tả điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra.

① ボタンを 押せば、窓が 開きます。 Án nút thì cửa sổ sẽ mở.

② 彼が 行けば、わたしも 行きます。 Nếu anh ấy đi thì tôi cũng đi.

③ いい 天気なら、向こうに 島が 見えます。 Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.

2) Trường hợp người nói muốn biểu thị quyết định của mình trong một tình huống nhất định hoặc khi người nghe nói một điều gì đó.

④ ほかに 意見が なければ、これで 終わりましょう。

Nếu không có thêm ý kiến nữa thì chúng ta dừng ở đây.

⑤ あしたまでに レポートを 出さなければ なりませんか。

…無理なら、金曜日までに 出して ください。

Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?

…Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.

[Chú ý] Những mẫu câu tương tự mà chúng ta đã học cho đến bài này.

[1] ~と (Bài 23)

「～と」 được dùng để diễn tả một kết quả tất yếu, một sự việc có thể dự đoán được hay một sự thực không thể tránh khỏi v.v. phát sinh do tác động của động tác được biểu thị ở động từ đứng trước 「と」. Mẫu câu này không dùng đối với câu biểu thị chủ ý, đánh giá, sự cho phép, mong muốn, nhờ và v.v. của người nói.

⑥ ここを 押すと、ドアが 開きます。 Án vào đây thì cửa sẽ mở.

Có thể dùng thể điều kiện 「～ば」 trong ví dụ ⑥ này.

⑦ ここを 押せば、ドアが 開きます。 Án vào đây thì cửa sẽ mở.

[2] ~たら (Bài 25)

Như đã học ở Bài 25, chúng ta dùng 「～たら」 trong hai trường hợp sau: (1) để biểu thị điều kiện, (2) để diễn tả một tình huống hay một hành vi phát sinh trong điều kiện một sự việc nào đó diễn ra.

⑧ 時間が なかつたら、テレビを 見ません。

Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.

- ⑨ 時間がなければ、テレビを見ません。
Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.
X 時間がないと、テレビを見ません。
⑩ 東京へ来たら、ぜひ連絡してください。
Nếu anh/chị đến Tokyo thì nhất định phải liên lạc với tôi.
X 東京へ来れば、ぜひ連絡してください。

Trong các ví dụ ⑧, ⑨, phần sau của câu có biểu thị chủ ý của người nói vì thế chúng ta có thể dùng 「～たら」 và 「～ば」, nhưng không thể dùng 「～と」. Còn trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ thì nếu phần trước và phần sau của câu có cùng chủ ngữ và động từ trong cả hai phần này đều là động từ biểu thị chủ ý thì chúng ta không thể dùng 「～ば」, mà chỉ có thể dùng 「～たら」. Qua đây chúng ta có thể thấy được là 「～たら」 có phạm vi dùng rộng nhất. Nhưng vì đây là cách nói mang tính khâu ngữ (dùng nhiều trong văn nói) nên không được dùng nhiều lắm trên báo chí, hoặc văn bản báo cáo.

3

3. Danh từ なら、～

Mẫu câu 「Danh từ なら、～」 được dùng để diễn đạt một thông tin nào đó về chủ đề mà đối tác hỏi thoại nêu ra trước đó.

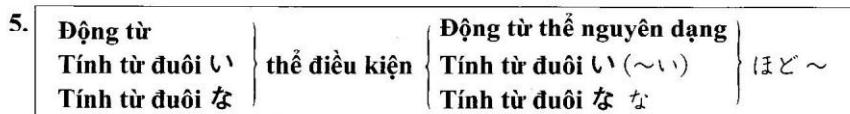
- ⑪ 温泉に行きたいんですが、
どこかいい所ありますか。
…温泉なら、白馬がいいですよ。
Tôi muốn đi tắm suối nước nóng. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?
…Nếu là suối nước nóng thì Hakuba là được đấy.

63

4. Từ nghi vấn Động từ thể điều kiện いいですか

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe cho chỉ thị hoặc lời khuyên về cách làm một việc gì đó, hoặc về một việc cần thiết phải làm. Nó được dùng tương tự như mẫu câu 「～たら いいですか」 mà chúng ta đã học ở Bài 26. Nói cách khác, câu ở ví dụ ⑫ có thể được thay bằng câu ở ví dụ ⑬ dưới đây.

- ⑫ 本を借りたいんですが、
どうすればいいですか。
⑬ 本を借りたいんですが、
どうしたらいいですか。
Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào?
Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào?
(Bài 26)



- ⑭ ビートルズの音楽は聞けば聞くほど好きになります。
Âm nhạc của Beatles càng nghe càng thích.
⑮ パソコンは操作が簡単なら簡単なほどいいです。
Máy vi tính thì thao tác càng đơn giản càng tốt.

Mẫu câu này diễn tả sự biến đổi tương ứng về mức độ hoặc phạm vi của nội dung được nêu ở phần sau của câu, khi mà điều kiện được nêu ở phần trước của câu thay đổi. Ở đây bộ phận đứng trước 「～ば／～なら」 và 「～ほど」 phải là cùng một động từ hoặc tính từ.

Bài 36

I. Từ vựng

とどきます I [にもつが～]	届きます [荷物が～]	được gửi đến, được chuyển đến [hành lý ~]
でます II [しあいに～]	出ます [試合に～]	tham gia, tham dự [trận đấu]
うちます I [ワープロを～]	打ちます	đánh [máy chũ]
ちょきんします III ふとります I	貯金します 太ります	tiết kiệm tiền, để dành tiền béo lên, tăng cân
やせます II すぎます II [7じを～]	過ぎます [7時を～]	gầy đi, giảm cân quá, qua [7 giờ]
なれます II [しゅうかんに～]	慣れますが [習慣に～]	làm quen với [tập quán]
かたい やわらかい	硬い 軟らかい	cứng mềm
でんし～ けいたい～	電子～ 携帯～	~ điện tử ~ cầm tay
こうじょう	工場	nha máy, phân xưởng
けんこう けんどう まいしゅう まいつき まいとし (まいねん)	健康 剣道 毎週 毎月 毎年	sức khỏe kiếm đạo hàng tuần hàng tháng hàng năm
やっと かなり かならず ぜったいに じょうずに できるだけ	必ず 絶対に 上手に	cuối cùng thì khá, tương đối nhất định nhất định, tuyệt đối giỏi, khéo có gǎng
このごろ		gần đây, dạo này

～ずつ	từng ~, ~một
その ほうが ~	cái đó ~ hơn, như thế ~ hơn
※ショパン	Sô-panh, nhà soạn nhạc người Ba Lan (1810-1849)

◆会話◆	
お客様	quý khách, khách hàng
特別 [な]	đặc biệt
して いらっしゃいます	đang làm (tôn kính ngữ của して います)
水泳	bơi, môn bơi
～とか、～とか	~, ~ v.v.
タンゴ	tango
チャレンジします Ⅲ	thử, thử thách, dám làm (challenge)
気持ち	cảm giác, tâm trạng, tinh thần

..... 読み物

の もの 乗り物	phương tiện đi lại
歴史	lịch sử
一世紀	thế kỷ —
遠く	xa, ở xa
汽車	tàu hỏa chạy bằng hơi nước
汽船	thuyền chạy bằng hơi nước
大勢の ~	nhiều (người)
運びます I	mang, chở, vận chuyển
飛びます I	bay
安全 [な]	an toàn
宇宙	vũ trụ
地球	trái đất

※ライト兄弟	anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không
	Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.
2. Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.
3. Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày.

Ví dụ

1. Đó có phải là từ điện tử không?
…Vâng. Tôi mang theo người để có thể tra được ngay khi gặp phải từ mà mình không biết.
2. Vòng tròn đỏ kia ở tờ lịch có nghĩa là gì?
…Đó là ngày đồ rác. Tôi ghi sẵn để không quên.
3. Anh/Chị đã quen với futon (đệm và chăn đắp kiểu Nhật) chưa?
…Rồi. Đầu tiên thì hơi khó ngủ, nhưng bây giờ thì tôi có thể ngủ tốt rồi.
4. Anh/Chị đã chơi được nhạc của Sô-panh chưa?
…Chưa, tôi chưa chơi được.
Tôi muốn sớm chơi được.
5. Từ khi có nhà máy thì biển ở quanh đây không bơi được nữa.
…Thế à? Điều đó thật đáng tiếc.
6. Anh/Chị không ăn đồ ngọt à?
…Vâng. Tôi đang cố gắng kiêng ăn mà.
Như thế tốt hơn cho sức khỏe呢.
7. Buổi hòa nhạc bắt đầu từ 6 giờ.
Tuyệt đối không được muộn đấy. Nếu muộn là không vào được đâu.
…Vâng. Tôi hiểu rồi.

Hội thoại

Tôi cố gắng vận động cả trí não và cơ thể

- Phát thanh viên: Xin chào quý vị. Böyle giờ là “Thời gian cho Sức khỏe”.
Vị khách của ngày hôm nay là bà Ogawa Yone, năm nay 80 tuổi.
- Ogawa Yone: Xin chào quý vị.
- Phát thanh viên: Trông bà khỏe quá. Bà có làm điều gì đặc biệt không?
- Ogawa Yone: Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.
- Phát thanh viên: Bà vận động như thế nào?
- Ogawa Yone: Tôi khiêu vũ, bơi v.v..
- Gần đây tôi đã nhảy được tango-gô.
- Ô, thật đáng khâm phục. Thế còn món ăn thì thế nào?
- Ogawa Yone: Tôi ăn mọi thứ. Đặc biệt tôi rất thích ăn cá.
- Tôi cố gắng làm các món khác nhau mỗi ngày.
- Phát thanh viên: Như vậy là bà vận động cả trí não và cơ thể phải không ạ?
- Ogawa Yone: Vâng. Sang năm tôi định đi Pháp, vì thế tôi đã bắt đầu học tiếng Pháp.
- Phát thanh viên: Nhìn vẻ tinh thần “cái gì cũng làm thử” là quan trọng. Đúng là không

III. Từ và thông tin tham khảo



IV. Giải thích ngũ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng } ように、Động từ
Động từ (thể không) không }

Động từ: biểu thị một mục đích hoặc mục tiêu, còn Động từ: biểu thị hành động có chủ ý để tiến gần tới hoặc đạt tới mục tiêu hoặc mục đích đó.

Hàng ngày tôi luyện tập để có thể
bơi được xa.

Tôi ghi chú để không bị quên.

Trước 「よう」 là động từ không biểu thị chủ ý (ví dụ: động từ khả năng, 「わかります」, 「みえます」, 「きこえます」, 「なります」 v.v.), ở thể nguyên đang (①) hoặc thể phủ định (②).

2. Động từ thể nguyên dạng ように } なります
Động từ (thể không) なく }

1) 「なります」 biểu thị sự thay đổi từ một trạng thái nào đó sang một trạng thái khác. Động từ được dùng trong mẫu câu này là động từ chỉ khả năng hoặc năng lực như động từ khả năng, 「わかります」, 「みえます」 v.v.. 「Động từ thể nguyên dạng ように なります」 biểu thị sự thay đổi từ trạng thái không thể làm được một việc gì đó sang trạng thái có thể làm được. Ngược lại, 「Động từ (thể ない) なく なります」 biểu thị sự thay đổi từ trạng thái có thể làm được một việc gì đó sang trạng thái không thể làm được.

- ③ 毎日 練習すれば、泳げるようになります。
Nếu hàng ngày luyện tập thì anh/chị sẽ có thể bơi được.

④ やっと 自転車に 乗れるようになりました。
Cuối cùng tôi đã đi được xe đạp.

⑤ 年を 取ると、小さい 字が 読めなくなります。
Khi người ta già đi thì không đọc được những chữ nhỏ nữa.

⑥ 太りましたから、好きな 服が 着られなくなりました。
Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa.

2) Đối với câu hỏi 「～ようになりましたか」 thì câu trả lời trong trường hợp phủ định (dùng 「いいえ」) sẽ như sau:

- ⑦ ショパンが 弾けるように なりましたか。
…いいえ、まだ 弾けません。

Anh/Chị đã chơi được nhạc của Sô-panh chưa?
…Chưa, tôi chưa chơi được.

[Chú ý] Tuy không giới thiệu trong quyển sách này, nhưng mẫu câu 2 còn có thể được sử dụng với những động từ ngoài động từ khả năng. Trong trường hợp như thế thì mẫu câu này sẽ biểu thị việc có một thói quen mới mà trước đó không có (⑧), hoặc việc một thói quen trước đây có nhưng bây giờ không còn nữa (⑨).

- ⑧ ほんじん は 100 カン グライ いまえ から ぎゅうにく ぶたにく を 食べる ように なりました。
Người Nhật bắt đầu ăn thịt bò và thịt lợn từ khoảng 100 năm trở lại đây.

⑨ くるま を 買って から、わたしは あまり 歩かなく なりました。
Từ khi mua ô-tô tôi không còn đi bộ nhiều nữa.

Đối với mẫu câu này thì chúng ta không dùng những động từ mà vốn dĩ chúng đã biểu thị sự thay đổi, ví dụ như 「なれる」「ふとる」「やせる」.

3. **Động từ thể nguyên dạng** } ように します Động từ (thể) không } ない

Mẫu câu này diễn tả việc đều đặn hoặc nỗ lực một cách liên tục để thực hiện hay không thực hiện một việc gì đó.

1) ~ように して います

Mẫu câu này diễn tả việc cố gắng thực hiện một việc gì đó một cách đều đặn.

⑩ 毎日 運動して、何でも 食べるように して います。

Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.

⑪ 歯に 悪いですから、甘い 物を 食べないように して います。

Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt, vì chúng có hại cho răng.

3

2) ~ように して ください

Nếu như 「～て／～ないで ください」 là câu sai khiếu trực tiếp thì 「～ように して ください」 là câu sai khiếu gián tiếp, và có sắc thái yêu cầu nhẹ nhàng hơn 「～て／～ないで ください」. Mẫu câu này được dùng như sau.

(1) Yêu cầu cố gắng thực hiện đều đặn một việc gì đó.

⑫ もっと 野菜を 食べるように して ください。

Anh/Chị cố gắng ăn rau nhiều hơn.

(2) Yêu cầu nhẹ nhàng cố gắng thực hiện một nào đó chỉ diễn ra một lần.

⑬ あしたは 絶対に 時間に 遅れないように して ください。

Ngày mai anh/chị tuyệt đối không để muộn.

69

[Chú ý] Không dùng 「～ように して ください」 trong trường hợp sai khiếu, nhờ và việc được thực hiện ngay tại chỗ.

⑭ すみませんが、塩を 取って ください。 Xin lỗi, hãy lấy cho tôi muối.

✗ すみませんが、塩を 取るよう に して ください。

4. とか

Tương tự như 「～や」, 「～とか」 được dùng để nêu ra các ví dụ. Tuy nhiên so với 「～や」 thì 「～とか」 mang tính khâu ngữ hơn. Ngoài ra, khác với 「～や」, 「～とか」 còn có thể được đặt sau danh từ cuối cùng.

⑮ どんな スポーツを して いますか。

…そうですね。テニスとか 水泳とか……。

Anh/Chị chơi những môn thể thao gì?

…À.... Tôi chơi quần vợt, bơi v.v..

Bài 37

I. Từ vựng

ほめます II	褒めます	khen
しかります I		mắng
さそいます I	誘います	mời, rủ
おこします I	起こします	đánh thức
しようたいします III	招待します	mời
たのみます I	頼みます	nhờ
ちゅういします III	注意します	chú ý, nhắc nhở
とります I		ăn trộm, lấy cắp
ふみます I	踏みます	giẫm, giẫm lên, giẫm vào
こわします I	壊します	phá, làm hỏng
よごします I	汚します	làm bẩn
おこないます I	行います	thực hiện, tiến hành
ゆしゅつします III	輸出します	xuất khẩu
ゆにゅうします III	輸入します	nhập khẩu
ほんやくします III	翻訳します	dịch (sách, tài liệu)
はつめいします III	発明します	phát minh
はっけんします III	発見します	phát kiến, tìm ra, tìm thấy
せっけいします III	設計します	thiết kế
こめ	米	gạo
むぎ	麦	lúa mạch
せきゆ	石油	dầu mỏ
げんりょう	原料	nguyên liệu
デート		cuộc hẹn hò (của nam nữ)
どろぼう	泥棒	kẻ trộm
けいかん	警官	cảnh sát
けんちくか	建築家	kiến trúc sư
かがくしゃ	科学者	nà khoa học
まんが	漫画	truyện tranh
せかいじゅう	世界中	khắp thế giới, toàn thế giới
～じゅう	～中	khắp ~, toàn ~
～に よって		do ~
よかったです。		May nhi./ May cho anh/ch
※ドミニカ		Dominica, tên một quốc gi

※ ライト兄弟	anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)
※ 源氏物語	“Chuyện Genji”
※ 紫式部	(973?-1014?) nữ tác giả viết “Chuyện Genji” sống trong thời Heian
※ グラハム・ベル	Alexander Graham Bell (1847-1922), nhà phát minh người Mỹ
※ 東照宮	tên đền thờ Tokugawa Ieyasu ở Nikko, tỉnh Tochigi
※ 江戸時代	thời Edo (1603-1868)
※ サウジアラビア	Ả-rập Xê-út (Saudi Arabia)

3

◆会話◆

埋め立てます Ⅱ	lấp (biển)
技術	kỹ thuật
土地	đất, diện tích đất
騒音	tiếng ồn
利用します Ⅲ	lợi dụng, sử dụng
アクセス	nối, giao thông đi đến

71

.....読み物

一世紀	thế kỷ –
豪華[な]	hào hoa, sang trọng
彫刻	điêu khắc
眠ります I	ngủ
彫ります I	khắc
仲間	bạn bè, đồng nghiệp
そのあと	sau đó
一生懸命	(cố gắng) hết sức, chăm chỉ, miệt mài
ねずみ	con chuột
一匹も いません。	Không có con nào cả.
※ 眠り猫	“Con mèo ngủ”, tác phẩm điêu khắc của Jingoro ở Toshogu
※ 左 甚五郎	tên một nhà điêu khắc nổi tiếng thời Edo (1594-1651)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Thời nhỏ, tôi hay bị mẹ mắng.
2. Tôi bị giẫm vào chân ở trên tàu vào giờ cao điểm.
3. Chùa “Horyu-ji” (Pháp Long Tự) được xây vào năm 607.

Ví dụ

1. Sáng nay tôi bị truwong phòng gọi lên.
…Có chuyện gì không?
Tôi bị nhắc nhở về cách viết bản báo cáo công tác.
2. Có chuyện gì thế?
…Tôi bị ai đó cầm nhầm ô.
3. Lại có một ngôi sao mới được tìm thấy đây.
…Thế à?
4. Hội nghị trẻ em thế giới năm nay sẽ được tổ chức ở đâu?
…Hội nghị được tổ chức ở Hiroshima.
5. Nguyên liệu để làm rượu là gì?
…Là gạo.
Thế còn bia thì sao?
…Bia được làm từ lúa mạch.
6. Ngôn ngữ nào được dùng ở Dominica?
…Tiếng Tây Ban Nha được dùng.
7. Thưa thầy, máy bay do ai phát minh ra ạ?
…Máy bay do hai anh em nhà Wright phát minh ra.

Hội thoại

Chỗ này được tạo thành bằng việc lấp biển

- Matsumoto: Anh Schmidt lần đầu tiên đến sân bay Kansai à?
 Schmidt: Vâng. Đúng thật là sân bay ở trên biển nhỉ.
 Matsumoto: Vâng. Chỗ này là hòn đảo được tạo thành bằng việc lấp biển.
 Schmidt: Kỹ thuật hiện đại quá nhỉ.
 Nhưng tại sao lại xây ở trên biển thế ạ?
 Matsumoto: Ở Nhật đất đai chật hẹp, thêm nữa là nếu xây ở trên biển thì sẽ không gặp phải vấn đề tiếng ồn.
 Schmidt: Vì thế mà có thể sử dụng 24 trên 24 được nhỉ.
 Matsumoto: Vâng.
 Schmidt: Cái nhà cao tầng này có thiết kế thú vị nhỉ.
 Matsumoto: Nó được kiến trúc sư người Ý thiết kế đấy.
 Schmidt: Giao thông đến đây có tiện lợi không?
 Matsumoto: Đi từ ga Osaka bằng tàu điện mất khoảng 1 tiếng.
 Cũng có thể đi bằng tàu thủy từ Kobe.

III. Từ và thông tin tham khảo

事故・事件 TAI NẠN & VỤ ÁN

殺す ころす giết	撃つ うつ bắn	刺す さす đâm	かむ cắn
ひく đè, nghiên	はねる đâm phải, va chạm	ショウトツ 衝突する đâm nhau	ハイヒツ 追突する đâm phải đuôi, đâm từ phía sau
ぬす 盗む ăn trộm	ゆうかい 誘拐する bắt cóc, tống tiền	ハイジャックする không tặc, cướp máy bay	
ついらく 墜落する (máy bay) rơi	はこ 運ぶ chở, vận chuyển	たす 助ける cứu, cứu giúp, cứu trợ	
	ばくはつ 爆発する nổ		

3.

73

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ bị động

Cách tạo thành động từ bị động (tham khảo phần 練習 A1, Bài 37, trang 96 của Quyển chính)

		Động từ bị động	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます	かかれます	かかる
II	ほめます	ほめられます	ほめられる
III	きます します	こられます されます	こられる される

Tất cả động từ bị động thuộc nhóm II và được chia cách theo các thể như thể nguyên dạng, thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: かかる, かれ (ない), かかれて

2. Danh từ₁ (người₁) là Danh từ₂ (người₂)に Động từ bị động

Khi Người₂ thực hiện một hành vi nào đó với Người₁, thì đứng từ phía của đối tượng tiếp nhận hành vi là Người₁, chúng ta dùng mẫu câu này để diễn tả. Trong mẫu câu bị động này thì Người₁ là chủ đề của câu, còn Người₂ là chủ thể của hành vi và được biểu thị bằng trợ từ 「に」.

先生はわたしを褒めました。

Giáo viên khen tôi.

① わたしは先生に褒められました。

Tôi được giáo viên khen.

母はわたしに買い物を頼みました。

Mẹ nhờ tôi mua đồ.

② わたしは母に買い物を頼まれました。

Tôi được mẹ nhờ mua đồ.

Ngoài người ra, chủ thể của hành vi (Danh từ₂) còn có thể là vật chuyển động (động vật, ô-tô v.v.).

③ わたしは犬にかまれました。

Tôi bị chó cắn.

3. Danh từ₁ (người₁) là Danh từ₂ (người₂)に Danh từ₃ を Động từ bị động

Trong mẫu câu này, Người₂ thực hiện một hành vi nào đó đối với vật mà Người₁ sở hữu (Danh từ₃), và trong nhiều các trường hợp thì hành vi đó gây phiền toái cho Người₁.

弟がわたしのパソコンを壊しました。

Em trai làm hỏng máy vi tính của tôi.

④ わたしは弟にパソコンを壊されました。

Tôi bị em trai làm hỏng máy vi tính.

Tương tự như mẫu câu ở phần 2, trong mẫu câu này thì ngoài người ra, chủ thể của hành vi có thể là vật chuyển động.

⑤ わたしは犬に手をかまれました。

Tôi bị chó cắn vào tay.

[Chú ý 1] Trong mẫu câu này thì chủ đề được nêu ra không phải là tên ngữ (Danh từ), mà là người cảm nhận sự phiền toái do hành vi gây ra. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ thì chúng ta không nói là 「わたしのパソコンは おとうとに こわされました」.

[Chú ý 2] Mẫu câu này chỉ được dùng khi người tiếp nhận hành vi cảm thấy phiền toái. Vì thế chúng ta không dùng nó nếu người tiếp nhận cảm ơn hành vi do Người làm. Trong trường hợp như thế chúng ta dùng 「～て もらいます」.

- ⑥ わたしは 友達に 自転車を 修理して もらいました。 Tôi được bạn sửa xe đạp cho.
× わたしは 友達に 自転車を 修理されました.

4. Danh từ (vật/việc) が／は Động từ bị động

Khi nói về một sự việc nào đó và không cần thiết phải nêu rõ đối tượng thực hiện hành vi, thì chúng để “vật” hoặc “việc” làm chủ đề của câu và dùng động từ bị động để diễn đạt.

- ⑦ フランスで 昔の 日本の 絵が 発見されました. Một bức tranh cổ của Nhật được tìm thấy ở Pháp.
⑧ 日本の 車は 世界中へ 輸出されて います. Ô-tô của Nhật được xuất khẩu đi khắp thế giới.
⑨ 会議は 神戸で 開かれました. Hội nghị được tổ chức tại Kobe.

3

5. Danh từ₁ は Danh từ₂ (người) に よって Động từ bị động

Khi dùng các động từ biểu thị sự “sáng tạo”, “tạo ra”, “tim thấy” (ví dụ かきます, はつめいします, はっけんします, v.v.) ở thể bị động thì chúng ta không dùng 「に」 mà dùng 「に よって」 để biểu thị chủ thể của hành vi.

- ⑩ 「源氏物語」は 紫式部に よって 書かれました. “Chuyện Genji” do Murasaki Shikibu viết.
⑪ 電話は ベルに よって 発明されました. Điện thoại do Bell phát minh ra.

75

6. Danh từ から／Danh từ で となります

Khi nói về việc sản xuất một vật, chúng ta dùng 「から」 đối với nguyên liệu, và 「で」 đối với vật liệu.

- ⑫ ビールは 麦から 造られます. Bia được làm từ lúa mạch.
⑬ 昔 日本の 家は 木で 造られました. Ngày xưa, nhà ở Nhật được làm bằng gỗ.

Bài 38

I. Từ vựng

そだてます II	育てます	nuôi, trồng
はこびます I	運びます	chở, vận chuyển
なくなります I	亡くなります	mất, qua đời (cách nói gián tiếp của しにます (Bài 39))
にゅういんします III	入院します	nhập viện
たいいんします III	退院します	xuất viện
いれます II [でんげんを～]	入れます [電源を～]	bật [công tắc điện, nguồn điện]
きります I [でんげんを～]	切れます [電源を～]	tắt [công tắc điện, nguồn điện]
かけます II [かぎを～]	掛けます	khóa [chìa khóa]
きもちが いい	気持ちが いい	dễ chịu, thư giãn
きもちが わるい	気持ちが 悪い	khó chịu
おおきな ～	大きな ～	~ to, ~ lớn
ちいさな ～	小さな ～	~ nhỏ, ~ bé
あかちゃん	赤ちゃん	em bé
しょうがっこう ちゅうがっこう	小学校 中学校	trường tiểu học trường trung học cơ sở
えきまえ かいがん	駅前 海岸	khu vực trước nhà ga bờ biển
うそ		nói dối, lời nói dối
しょるい でんげん	書類 電源	giấy tờ, tài liệu nguồn điện, công tắc điện
～せい	～製	sản xuất tại ~

[あ、] いけない。
おさきに お先に
[しつれいします]。 [失礼します]。

Ôi, hỏng mất rồi./ Ôi, trời ơi.
Tôi xin phép về trước.

※ 原爆ドーム

Nhà Vòm Bom nguyên tử, một di tích ở
Hiroshima tưởng niệm nạn nhân bom nguyên tử

◀会話▶

かいらん
回覧

tập thông báo

けんきゅうしつ
研究室

phòng nghiên cứu
nghiêm chỉnh, hẩn hoang, đứng đắn

きちんと

sắp xếp

せいり
整理します Ⅲ

quyển sách có tên là ~

～と いう 本

(đơn vị đếm sách, v.v.)

一冊

con dấu, dấu

はんこ

đóng [dáu]

お 押します [はんこを～] I

.....読み物.....

ふたご
双子

cặp sinh đôi

しまい
姉妹

chị em

77

ねんせい
5年生

học sinh năm thứ 5

に
似て います Ⅱ

giống

せいかく
性格

tính cách, tính tình

おとなしい

hiền lành, trầm

せわ
世話を します Ⅲ

chăm sóc, giúp đỡ

じかん
時間が たちます I

thời gian trôi đi

だいす
大好き [な]

rất thích

てん
一点

— điểm

クラス

lớp học, lớp

けんかします Ⅲ

cãi nhau

ふしきぎ
不思議 [な]

bí ẩn, kỳ thú, khó hiểu

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Việc vẽ tranh vui.
2. Tôi thích ngắm sao.
3. Tôi quên mang theo ví.
4. Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.

Ví dụ

1. Anh có tiếp tục viết nhật ký không?
…Không, chỉ được ba ngày là tôi bỏ.
Bắt đầu thì dễ nhưng duy trì liên tục thì khó nhỉ.
2. Có nhiều hoa, cái vườn này đẹp nhỉ.
…Cám ơn anh/chị.
Chồng tôi giỏi trồng hoa.
3. Tokyo thế nào?
…Đông người. Và ai cũng đi nhanh thật.
4. Ôi, hóng rồi.
…Có chuyện gì thế?
Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô rồi.
5. Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?
…Không, tôi không biết. Bao giờ ạ?
Khoảng một tháng trước.
6. Anh có nhớ người mà mình lần đầu tiên yêu không?
…Có. Tôi gặp cô ấy lần đầu tiên là ở lớp học của trường tiểu học.
Cô ấy lúc đó là giáo viên âm nhạc.

Hội thoại

Tôi thích dọn dẹp mà

- Nhân viên
trường đại học: Thầy Watt, đây là tập thông báo.
Watt: Ô, cảm ơn chị. Chị để ở chỗ đó.
- Nhân viên: Phòng nghiên cứu của thầy lúc nào cũng ngăn nắp nhỉ.
Watt: Tôi thích dọn dẹp mà.
- Nhân viên: Sách được để ngăn nắp, đồ đạc cũng được sắp xếp gọn gàng....
Thầy khéo sắp xếp nhỉ.
- Watt: Trước đây tôi đã từng viết một quyển sách có tên là “Cách sắp xếp khéo”.
- Nhân viên: Ô, thế cơ ạ.
Watt: Quyển sách bán không được nhiều.
Nếu chị thích tôi tặng chị một quyển nhé.
-
- Nhân viên: Xin chào.
Watt: Ô, tôi quên không mang quyển sách đến cho chị rồi. Xin lỗi chị.
Nhân viên: Không sao đâu ạ. Nhưng thầy đừng quên đóng dấu vào tập thông báo nhé. Tháng trước thầy quên đóng dấu đầy nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

ねんちゅうぎょうじ 年中行事 CÁC SỰ KIỆN CỦA NĂM

お正月 Tết

Mừng việc bắt đầu một năm mới.

Mọi người đi chùa hay đền thờ đạo Thần để cầu chúc sức khỏe và hạnh phúc cho năm mới.

Bưu thiếp chúc mừng năm mới được gửi đến vào ngày mồng 1 Tết.



3

ひな祭り Lễ hội búp-bê

Những gia đình có con gái thì trang trí búp-bê (hina-ningyo).



こどもの日 Ngày Trẻ em



Ngày mừng cho sự trưởng thành và sức khỏe của trẻ em.

Trước đây vốn dĩ là ngày mừng cho sự trưởng thành của các em trai.

79

七夕 Tanabata (Ngày hội Ngưu Lang-Chức Nữ)

Bắt nguồn từ truyền thuyết của Trung Quốc rằng Ngưu Lang và Chức Nữ mỗi người ở một bên bờ Đông, Tây của sông Ngân hà, và một năm chỉ gặp nhau một lần vào ngày này.



お盆 Lễ hội Bon (Lễ Vu lan)



Phong tục của đạo Phật, vào ngày này mọi người làm lễ thờ để đón linh hồn của tổ tiên. Viếng mộ.

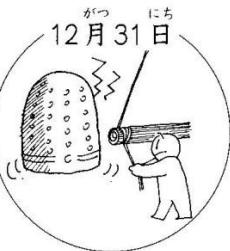
お月見 Hội ngắm trăng

Mọi người vui ngắm trăng tròn và đẹp.



おみそか Đêm Giao thừa

Ngày cuối cùng của năm. Mọi người tống vệ sinh, làm món osechi (món ăn ngày Tết của Nhật), chuẩn bị đón năm mới. Đến đúng 12 đêm thì chuông chùa sẽ nổ lên.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể thông thường の

Khi thêm trợ từ 「の」 vào sau thể thông thường của động từ, chúng ta có thể danh từ hóa câu văn có động từ này.

2. Động từ thể nguyên dạng のは Tính từ です

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| ① テニスは おもしろいです。 | Quần vợt thú vị. |
| ② テニスを するのは おもしろいです。 | Chơi quần vợt thú vị. |
| ③ テニスを 見るのは おもしろいです。 | Xem quần vợt thú vị. |

Ví dụ ① chỉ nói về quần vợt với tư cách là một môn thể thao, còn các ví dụ ②, ③ thì giải thích cụ thể hơn về “việc chơi quần vợt”, “việc xem quần vợt”. Các tính từ thường được dùng trong mẫu câu này là 「むずかしい」「やさしい」「おもしろい」「たのしい」「きけん[な]」「たいへん[な]」 v.v..

3. Động từ thể nguyên dạng のが Tính từ です

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| ④ わたしは 花が 好きです。 | Tôi thích hoa. |
| ⑤ わたしは 花を 育てるのが 好きです。 | Tôi thích trồng hoa. |
| ⑥ 東京の 人は 歩くのが 速いです。 | Người Tokyo đi bộ nhanh. |

Trong mẫu câu này thì các tính từ chỉ sở thích, kỹ năng, năng lực, ví dụ như 「すき[な]」「きらい[な]」「じょうず[な]」「へた[な]」「はやい」「おそい」 v.v. được dùng.

4. Động từ thể nguyên dạng のを 忘れました quên ~

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| ⑦ かぎを 忘れました。 | Tôi quên chìa khóa. |
| ⑧ 牛乳を 買うのを 忘れました。 | Tôi quên mua sữa. |
| ⑨ 車の 窓を 閉めるのを 忘れました。 | Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô. |

Ví dụ ⑧ nói rằng “Theo dự định tôi mua sữa, nhưng tôi đã quên.”, còn ví dụ ⑨ thì nói rằng “Đúng ra tôi phải đóng cửa sổ ô-tô nhưng tôi đã ra khỏi xe mà không đóng.”.

5. Động từ thể thông thường のを 知って いますか Anh/Chị có biết ~ không?

Mẫu câu này dùng để hỏi xem người nghe có biết được nội dung được biểu thị ở phần trước 「の」 hay không.

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
| ⑩ 鈴木さんが 来月 結婚するのを 知って いますか。 | Anh/Chị có biết anh Suzuki sẽ cưới vào tháng sau không? |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------|

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「しりません」 và 「しりませんでした」

⑪ 木村さんに 赤ちゃんが 生まれたのを 知って いますか。

…いいえ、知りませんでした。

Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?

…Không, tôi không biết.

⑫ ミラーさんの 住所を 知って いますか。

…いいえ、知りません。

Anh/Chị có biết địa chỉ của anh Miller không?

…Không, tôi không biết.

Ở ví dụ ⑪, cho đến khi được hỏi thì người nghe không biết tin “cháu bé được sinh”, và nhờ có câu hỏi đã biết được tin này, vì thế câu trả lời là 「しりませんでした」. Còn ở ví dụ ⑫ thì người nghe trước đó không biết và ngay cả sau khi được hỏi cũng không nắm được thông tin, nên câu trả lời là 「しりません」.

3

Động từ	Thể thông thường	のは Danh từです
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な		

娘は 北海道の 小さな 町で 生まれました。

Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

⑬ 娘が 生まれたのは 北海道の 小さな 町です。

Nơi con gái tôi sinh ra là một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

81

12月は 1年で いちばん 忙しいです。

Trong một năm thì tháng 12 bận nhất.

⑭ 1年で いちばん 忙しいのは 12月です。

Tháng bận nhất trong một năm là tháng 12.

Trong mẫu câu này, 「の」 được dùng để thay thế danh từ biểu thị đồ vật, người, địa điểm v.v. để nêu ra chủ đề của câu văn. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑬, ⑭ thì “nơi con gái tôi sinh ra”, “thời điểm bận nhất của một năm” được nêu ra các làm chủ đề, và được biểu thị bằng 「は～」.

7. ~ときも / ~ときや / ~ときの / ~ときに, v.v.

Trong mẫu câu 「～とき」 mà chúng ta học ở Bài 23 thì từ 「とき」 là danh từ, và vì thế nó có thể đi kèm với nhiều loại trợ từ.

⑮ 疲れた ときや 寂しい とき、田舎を 思い出す。

Những lúc mệt, hoặc lúc buồn v.v., tôi lại nhớ về quê.

(Bài 31)

⑯ 生まれた ときから、ずっと 大阪に 住んで います。

Từ lúc sinh ra đến giờ tôi sống suốt ở Osaka.

Bài 39

I. Từ vựng

こたえます II [しつもんに～]	答えます [質問に～]	trả lời [câu hỏi]
たおれます II [ビルが～]	倒れます	đổ [nhà cao tầng～]
やけます II [うちが～] [パンが～] [にくが～]	焼けます	cháy [nhà～] được nướng [bánh mì～] được nướng [thịt～]
とおります I [みちを～]	通ります [道を～]	đi qua [đường]
しにます I	死にます	chết
びっくりします III		ngạc nhiên, giật mình
がっかりします III		thất vọng
あんしんします III	安心します	yên tâm
ちこくします III	遅刻します	đến chậm, đến muộn
そうたいします III	早退します	về sớm, ra sớm (việc làm hay trường học)
けんかします III		cãi nhau
りこんします III	離婚します	ly dị, ly hôn
ふくざつ [な] じゃま [な]	複雑 [な] 邪魔 [な]	phức tạp cản trở, chiếm diện tích
きたない うれしい かなしい はずかしい	汚い 悲しい 恥ずかしい	bẩn vui, mừng buồn, đau thương xấu hổ, thẹn, hổ thẹn
じしん たいふう かじ じこ	地震 台風 火事 事故	động đất bão hỏa hoạn tai nạn, sự cố
[お] みあい	[お] 見合い	nam nữ làm quen qua giới thiệu, làm mới

でんわ代 ～だい	電話代 ～代	tiền điện thoại, phí điện thoại tiền ~, phí ~
フロント ーごうしつ	一号室 —ごうしつ	bộ phận tiếp tân, bộ phận thường trực phòng số —
あせ タオル せっけん	汗 か	mồ hôi (~を かきます : ra mồ hôi) khăn lau, khăn tắm xà phòng
おおぜい	大勢 だいせい	nhiều người
おつかれさまでした。 お疲れさまでした。		Chắc anh chị đã mệt vì làm việc. (câu chào dùng để nói với người đã làm xong một việc gì đó)
うかがいます。 伺います。		Tôi đến thăm. (cách nói khiêm nhường của いきます)



◆会話◆

途中で	giữa đường, dọc đường, giữa chừng
トラック	xe tải
ぶつかります I	đâm, va chạm
並びます I	xếp hàng

83

.....読み物.....

おとな 大人	người lớn
洋服	quần áo kiểu Tây Âu
西洋化します III	Tây Âu hóa
合います I	vừa, hợp
今では	bây giờ (thì)
成人式	Lễ trưởng thành, Lễ thành nhân

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.
2. Tòa nhà đồ do động đất.
3. Vì trong người không khỏe nên tôi đi bệnh viện.

Ví dụ

1. Cuộc gặp với người được làm mới của anh/chị thế nào?
…Khi xem ảnh thì tôi thấy là người hấp dẫn, nhưng khi gặp thì bị thất vọng.
2. Thứ bảy này mọi người đi leo núi, anh chị có đi cùng không?
…Xin lỗi, thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.
3. Bộ phim ấy thế nào?
…Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.
4. Xin lỗi tôi đến muộn.
…Có chuyện gì thế?
5. Bây giờ anh/chị có đi uống với tôi không?
…Xin lỗi vì có việc nên tôi xin phép về trước.
Thế à. Chào anh.
6. Gần đây tôi ngủ bằng futon. Tiện lắm.
…Giường của anh sao rồi?
Vì phòng chật, giường chiếm diện tích nên tôi đã cho bạn.

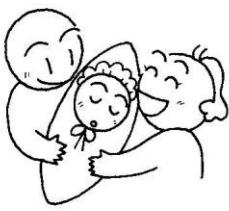
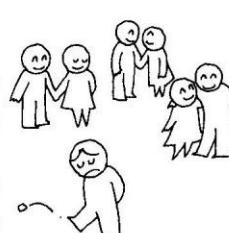
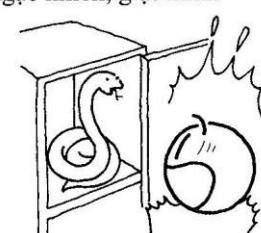
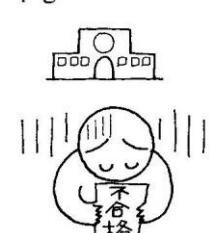
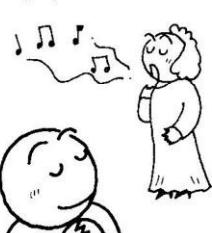
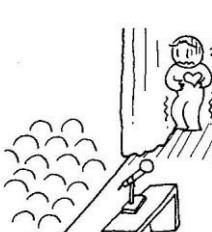
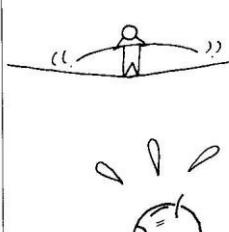
Hội thoại

Xin lỗi tôi đến muộn

- Miller: Tớ trưởng, xin lỗi tôi đến muộn.
- Tớ trưởng Nakamura: Cậu Miller, có chuyện gì thế?
- Miller: Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt bị chậm.
- Tớ trưởng Nakamura: Tai nạn xe buýt à?
- Miller: Không. Xe tải và xe ô-tô đâm nhau ở ngã tư, vì thế xe buýt không chạy.
- Tớ trưởng Nakamura: Ghê quá nha.
- Miller: Vì không nhận được liên lạc của anh nên mọi người lo lắng đấy.
- Tớ định gọi điện từ ga, nhưng mọi người xếp hàng đông quá....
- Xin lỗi chị.
- Tớ trưởng Nakamura: Được rồi.
- Thôi, chúng ta bắt đầu cuộc họp.

III. Từ và thông tin tham khảo

きもち TÂM TRẠNG

うれしい vui, mừng	たの 楽しい vui vẻ	さび 寂しい buồn, cô đơn	かな 悲しい buồn, đau thương
			
おもしろい thú vị	うらやましい đáng ghen tị	は 恥ずかしい xấu hổ	なつ 懐かしい nhớ nhung, thương nhớ
			
びっくりする ngạc nhiên, giật mình	がっかりする thất vọng	うっとりする mái mê, bị hút vào	
			
いらいらする nóng ruột, thiêu kiên nhẫn	どきどきする hồi hộp, run	はらはらする sợ, run	わくわくする ngóng đợi, nóng lòng
			

85

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thểて

Động từ (thể *ない*) なくて
Tính từ đuôi *i* (~べ) → ~くて
Tính từ đuôi *n* [な] → ~で

Ở mẫu câu này thì phần đầu biểu thị nguyên nhân, còn phần sau biểu thị kết quả phát sinh do nguyên nhân đó. Khác với 「～から」 học ở Bài 9, mẫu câu này có nhiều giới hạn trong cách dùng.

1) Từ được dùng ở phần sau của mẫu câu được giới hạn trong những động từ không biểu thị chủ ý như ở dưới đây.

(1) Những động từ, tính từ biểu thị cảm giác, tâm trạng: びっくりする, あんしんする, こまる, さびしい, うれしい, ざんねんだ, v.v.

① ニュースを 聞いて、びっくりしました。

Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.

② 家族に 会えなくて、寂しいです。

Tôi buồn vì không được gặp gia đình.

(2) Động từ khả năng, động từ chỉ trạng thái

③ 土曜日は 都合が 悪くて、行けません。

Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.

④ 話が 複雑で、よく わかりませんでした。

Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.

(3) Tình huống trong quá khứ

⑤ 事故が あって、バスが 遅れて しました。

Vì có tai nạn nên xe buýt không chạy.

⑥ 授業に 遅れて、先生に しかられました。

Vì đến chậm giờ học nên tôi bị giáo viên mắng.

2) Những cách nói bao hàm chủ ý (ý muốn, mệnh lệnh, lời mời, nhờ và) thì không dùng được ở phần sau.

Trong những trường hợp này chúng ta không dùng được thể *て*, mà thay vào đó dùng 「～から」.

⑦ 危ないですから、機械に 触らないで ください。 Vì nguy hiểm nên không sờ vào máy.

✗ 危なくて、機械に 触らないで ください。

3) Trong mẫu câu này thì phần trước và phần sau có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt thời gian. Cụ thể là sự việc ở phần trước xảy ra trước, còn sự việc ở phần sau xảy ra sau.

⑧ あした 会議が ありますから、きょう 準備しなければ なりません。

Vì ngày mai có cuộc họp nên hôm nay tôi phải chuẩn bị.

✗ あした 会議が あって、きょう 準備しなければ なりません。

2. Danh từ で

Trợ từ 「で」 học ở bài này biểu thị nguyên nhân. Danh từ dùng trong trường hợp này là các danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên, biến cố ví dụ 「じこ、じしん、かじ v.v.」. Đối với phần vị ngữ thì cũng tương tự như mẫu câu ở phần 1, có nhiều giới hạn trong cách dùng, không dùng những cách nói bao hàm chủ ý.

- ⑨ 地震で ビルが 倒れました。 Tòa nhà đổ do động đất.
⑩ 病気で 会社を 休みました。 Tôi nghỉ làm vì bệnh.
× 病気で あした 会社を 休みたいです。

3.

Động từ	Thể thông thường
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	Thể thông thường
Danh từ	～だ→～な

3

Tương tự như 「～から」 học ở Bài 9, 「～ので」 cũng biểu thị nguyên nhân, lý do. Nhìn chung thì 「～から」 được dùng để biểu thị nguyên nhân, lý do một cách chủ quan, còn 「～ので」 biểu thị một cách khách quan quan hệ nhân quả như một diễn biến tự nhiên. Vì 「～ので」 có chức năng làm giảm mức độ chủ quan trong ý kiến của người nói, tạo một ấn tượng nhẹ đối với người nghe, nên nó thường được dùng để nêu ra lý do khi xin phép, hoặc khi lập luận.

- ⑪ 日本語が わからないので、英語で 話して いただけませんか。
Vi tôi không hiểu tiếng Nhật, nên anh/chị làm ơn nói tiếng Anh có được không?
⑫ 用事がある ので、お先に 失礼します。
Vì có việc nên tôi xin phép về trước.

Vì đây là cách nói nhẹ nhàng, mềm mại, nên sẽ không dùng nếu phần sau của câu ở thể mệnh lệnh hay cấm chỉ.

- ⑬ 危ないから、機械に 触るな。 Vì nguy hiểm cấm sờ vào máy.
× 危ないので、機械に 触るな。

[Chú ý] Ở phần vừa rồi 「ので」 được nói với thể thông thường, nhưng nếu muốn diễn đạt một cách lịch sự hơn thì có thể nói với thể lịch sự.

- ⑭ 用事がありますので、お先に 失礼します。 Vì có việc nên tôi xin phép về trước.
(=用事があるので、お先に 失礼します。)

87

4. 途中で

「どちらう」 có nghĩa là “ở một địa điểm nào đó trên đường di chuyển đến một nơi nào đó”. Chúng ta đặt “Động từ thể nguyên dạng” hoặc “Danh từ” ở trước 「どちらうで」.

- ⑮ 実は 来る 途中で 事故が あって、バスが 遅れて しまったんです。
Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt bị chậm.
⑯ マラソンの 途中で 気分が 悪く なりました。
Tôi thấy khó chịu khi đang trên đường chạy ma-ra-tông.

Bài 40

I. Từ vựng

かぞえます II	数えます	dếm
はかります I	測ります、量ります	do, cân
たしかめます II	確かめます	xác nhận
あいます I [サイズが～]	合います	vừa, hợp [kích thước ~]
しゅっぱつします III	出発します	xuất phát, khởi hành, đi
どうちゃくします III	到着します	đến, đến nơi
よいします I	酔います	say
きけん [な]	危険 [な]	nguy hiểm
ひつよう [な]	必要 [な]	cần thiết
うちゅう	宇宙	vũ trụ
ちきゅう	地球	trái đất
ぼうねんかい	忘年会	tiệc tất niên
しんねんかい	新年会	tiệc tân niên
にじかい	二次会	bữa tiệc thứ hai, “tăng hai”
たいかい	大会	đại hội, cuộc thi
マラソン		ma-ra-tông
コンテスト		cuộc thi
おもて	表	phía trước, mặt trước
うら	裏	phía sau, mặt sau
へんじ	返事	hồi âm, trả lời
もうしこみ	申し込み	đăng ký
ほんとう		thật
まちがい		sai, lỗi
きず	傷	vết thương
ズボン		cái quần
ながさ	長さ	chiều dài
おもさ	重さ	cân nặng, trọng lượng
たかさ	高さ	chiều cao
おおきさ	大きさ	cỡ, kích thước
[-] びん	[-] 便	chuyến bay [-]
一ごう	一号	số [-] (số hiệu đoàn tàu, cơn bão v.v.)
一こ	一個	cái, cục, viên (đơn vị đếm vật nhỏ)

-ほん (-ほん、 -ぼん)	-本	- cái (đơn vị đếm vật dài)
-はい (-ぱい、 -ぱい)	-杯	- chén, - cốc
-キロ		- ki-lô, - cân
-グラム		- gam
-センチ		- xăng-ti-mét
-ミリ		- mi-li-mét
~いじょう	~以上	~ trở lên, trên
~いか	~以下	~ trở xuống, dưới
さあ		À..., Ô... (dùng khi không rõ về điều gì đó)

※ ゴッホ

ゆきまつ
※ 雪祭り

※ のぞみ

※ JL

Van-góoc (1853-1890), danh họa người Hà Lan

Lễ hội tuyết (ở Sapporo)

tên một loại tàu Shinkansen

Hãng hàng không Nhật Bản (Japan Airlines)



◆会話◆

どうでしょうか。

クラス

テスト

せいせき
成績

ところで

いらっしゃいます I

ようす
様子

Thế nào? (cách nói lịch sự của どうですか)

lớp học

bài kiểm tra, bài thi

kết quả, thành tích

nhân tiện đây

đến (tôn kính ngữ của きます)

89

về, tình hình

.....読み物

じけん
事件

オートバイ

ばくだん
爆弾

積みます I

うんてんしゅ
運転手

はな
離れた

か

かう
急に

うご
動かします I

いっしょけんめい
一生懸命

まんにん
犯人

て
手に入れます II

いま
今でも

うわさします III

vụ án

xe máy

bom

chuyển lên, xếp hàng lên

lái xe

xa cách, xa

nhưng

gấp, đột nhiên

khởi động, chạy

hết sức, chăm chỉ

thủ phạm

có được, lấy được, đoạt được

ngay cả bây giờ

đòn đại

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.
2. Tôi không biết cơn bão số 9 có đến Tokyo hay không.
3. Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem).

Ví dụ

1. “Tăng hai” mọi người đi đâu?
…Tôi say nên không nhớ là đã đi đâu.
2. Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?
…Tôi không biết. Đo thế nào nhỉ?
3. Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?
…Chuyện ngày xưa tôi quên mất rồi.
4. Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.
…Vâng, được rồi.
5. Ở chỗ kia họ kiểm tra gì đấy?
…Họ kiểm tra xem hành khách đi máy bay có mang những vật nguy hiểm như dao v.v. hay không.
6. Xin lỗi, tôi mặc thử cái áo này có được không?
…Vâng, mời anh/chị thử ở chỗ này.

Hội thoại

Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không

- Klara: Thưa cô, Hans ở trường như thế nào à?
Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không....
- Cô giáo Ito: Chị không phải lo đâu.
Em Hans ở lớp rất tích cực.
- Klara: Thế à. Tôi yên tâm rồi.
Việc học tập thế nào à. Nó nói là chữ Hán học rất vất vả lắm....
- Cô giáo Ito: Hàng ngày có bài kiểm tra chữ Hán, kết quả của em Hans tốt.
- Klara: Thế à. Cám ơn cô.
- Cô giáo Ito: Nhân tiện đây xin hỏi chị, sắp đến ngày hội thể thao rồi. Hôm đó bố em Hans có đến không?
- Klara: Có à.
- Cô giáo Ito: Anh chị hãy xem em Hans ở trường như thế nào.
- Klara: Vâng à. Nhờ cô tiếp tục giúp đỡ.

III. Từ và thông tin tham khảo

たんいせんかたちもよう 単位・線・形・模様 ĐƠN VỊ, ĐƯỜNG, HÌNH & HOA VĂN

面積 面積 diện tích

cm² 平方センチメートル xǎng-ti-mét vuông

m² 平方メートル mét vuông

km² 平方キロメートル ki-lô-mét vuông

長さ 長さ chiều dài

mm ミリ [メートル] mi-li-mét

cm センチ [メートル] xǎng-ti-mét

m メートル mét

km キロ [メートル] ki-lô-mét

体積・容積 thể tích, dung tích

cm³ 立方センチメートル xǎng-ti-mét khối

m³ 立方メートル mét khối

ml ミリリットル mi-li-lít

cc シーシー cc

ℓ リットル lít

重量 重さ trọng lượng

mg ミリグラム mi-li-gam

g グラム gam

kg キロ [グラム] ki-lô-gam

t トン tấn

4

計算 計算 tính toán

$$1 + 2 - 3 \times 4 \div 6 = 1$$

たす cộng

ひく trừ

かける nhân

わる chia

は(イコール) bằng

91

線 đường

直線 直線 đường thẳng



曲線 曲線 đường cong



点線 點線 đường chấm



形 hình



円(丸)

三角[形]

四角[形]

hình tròn

hình tam giác

hình tứ giác

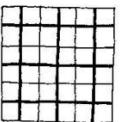
模様 hoa văn



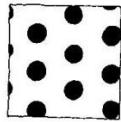
縦じま
ké sọc



横じま
ké ngang



チェック
ca-rô



水玉
chám



花柄
in hoa



無地
không hoa văn

IV. Giải thích ngữ pháp

Từ nghi vấn	{	Động từ Tính từ đuôi い	Thể thông thường	{	か、～
		Tính từ đuôi な	Thể thông thường		
		Danh từ	～だ		

Mẫu câu này được dùng để lồng một câu nghi vấn dùng nghi vấn từ vào trong câu văn.

- ① JL107 便は 何時に 到着するか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.
② 結婚の お祝いは 何が いいか、話して います。
Chúng tôi đang bàn xem quà mừng đám cưới nên như thế nào.
③ わたしたちが 初めて 会ったのは いつか、覚えて いますか。
Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?

Từ nghi vấn	{	Động từ Tính từ đuôi い	Thể thông thường	{	か どうか、～
		Tính từ đuôi な	Thể thông thường		
		Danh từ	～だ		

Khi muốn lồng một câu nghi vấn không dùng nghi vấn từ vào trong câu văn thì chúng ta dùng mẫu câu này. Chú ý phải thêm 「どうか」 vào sau 「Thể thông thường か」.

- ④ 忘年会に 出席するか どうか、20日までに 返事を ください。
Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.
⑤ その 話は ほんとうか どうか、わかりません。
Tôi không biết chuyện đó có thật hay không.
⑥ まちがいが ないか どうか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem có đúng hay không.

Ở ví dụ ⑥, không phải 「まちがいが ないか どうか」 mà là 「まちがいが あるか どうか」 được dùng, vì ở đây người nói muốn xác nhận là “không có chỗ sai” (tức là đúng).

3. Động từ thể て みます

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa thử làm một việc gì đó.

- ⑦ もう 一度 考えて みます。 Tôi sẽ (thử) nghĩ lại một lần nữa.
⑧ 宇宙から 地球を 見て みたいです。 Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem).
⑨ この ズボンを はいて みても いいですか。 Tôi mặc thử cái quần này, có được không?

4. Tính từ đuôi い (~イ) → ~さ

Chúng ta đổi chữ 「い」 của tính từ đuôi い thành chữ 「さ」 để biến tính từ đó thành danh từ.

Ví dụ: 高い → 高さ 長い → 長さ 速い → 速さ

⑩ 山の 高さは どうやって 測るか、知って いますか。

Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?

⑪ 新しい 橋の 長さは 3,911 メートルです。

Chiều dài của cái cầu mới là 3,911 mét.

5. ハンスは 学校で どうでしょうか。

「～で しょ う か」 vốn được dùng để hỏi một điều gì đó khi mà người nghe có thể không biết câu trả lời.

Nhưng nó cũng có thể được dùng trong trường hợp người nghe biết rõ câu trả lời. Trong trường hợp này thì câu hỏi mang sắc thái nhẹ nhàng, mềm mỏng và vì thế lịch sự hơn.



Bài 41

I. Từ vựng

いただきます I		nhận (khiêm nhường ngữ của もらいます)
くださいます I		cho, tặng (tôi) (tôn kính ngữ của くれます)
やります I		cho, tặng (dùng với người dưới hoặc bằng vai)
よびます I	呼びます	mời
とりかえます II	取り替えます	đổi, thay
しんせつにします III	親切にします	giúp đỡ, đói xử thân thiện
かわいい		xinh, đáng yêu
おいわい	お祝い	mừng, quà mừng (~をします : mừng)
おとしだま	お年玉	tiền mừng tuổi
[お]みまい	[お]見舞い	thăm người ốm
きょうみ	興味	sở thích, quan tâm ([コンピューターに] ~がります : quan tâm đến [máy tính])
じょうほう	情報	thông tin
ぶんぽう	文法	ngữ pháp
はつおん	発音	phát âm
さる	猿	con khỉ
えさ		đồ ăn cho động vật, mồi
おもちゃ		đồ chơi
えほん	絵本	quyện truyện tranh
えはがき	絵はがき	bưu ảnh
ドライバー		cái tua-vít
ハンカチ		khăn mùi xoay, khăn tay
くつした	靴下	cái tất
てぶくろ	手袋	cái găng tay
ゆびわ	指輪	cái nhẫn
バッグ		cái túi (bag)

そふ	祖父	ông (dùng với bản thân)
そば	祖母	bà (dùng với bản thân)
まご	孫	cháu
おじ		chú, cậu, bác (dùng với bản thân)
おじさん		chú, cậu, bác (dùng với người khác)
おば		cô, dì, bác (dùng với bản thân)
おばさん		cô, dì, bác (dùng với người khác)

おととし năm kia

◆会話◆

はあ	à, ô
もうわけ申し訳ありません。	Xin lỗi.
預かります I	giữ, giữ hộ, giữ cho
せんじつ先日	hôm trước, mấy hôm trước
たす助かります I	may có anh/chị giúp

4

..... 読み物

むかしばなし 昔話	chuyện cổ tích
ある ~	có ~, một ~
おとこ男	người đàn ông, nam giới
こ子どもたち	trẻ em, trẻ con, bọn trẻ
いじめます II	bắt nạt
かめ	con rùa
たす助けます II	giúp, giúp đỡ
[お] 城	lâu đài, thành
ひめさまお姫様	công chúa
なの楽しく	vui
く暮らします I	sóng, sinh hoạt
りく陸	đất liền, lục địa
すると	thế rồi, sau đó
けむり煙	khói
まっ白[な]	trắng toát, trắng ngần
なかみ中身	nội dung, cái ở bên trong

95

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi được thầy Watt cho sách.
2. Tôi được tổ trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.
3. Vợ tổ trưởng dạy trà đạo cho tôi.
4. Tôi làm máy bay cho con trai.

Ví dụ

1. Cái đĩa đẹp nhỉ.
…Vâng, anh Tanaka tặng tôi làm quà cưới đây.
2. Mẹ ơi, con cho con khi ăn kẹo có được không?
…Không. Ô kia có ghi là không được cho (khi) ăn đây.
3. Anh/Chị đã bao giờ đi xem sumo chưa?
…Rồi. Hôm trước tôi được trưởng phòng dẫn đi xem.
Vui lắm.
4. Anh Thawaphon, chuyền đi homestay kỳ nghỉ hè vừa rồi thế nào?
…Rất vui. Mọi người trong gia đình đối xử với tôi rất thân thiện.
5. Anh/Chị làm gì cho cháu vào dịp sinh nhật?
…Tôi mời các bạn của cháu đến và làm tiệc.
6. Tôi không biết sử dụng cái máy photocopy mới.
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi có được không?
…Vâng, được rồi.

Hội thoại

Nhờ chị giữ giúp hành lý có được không?

- Miller: Chị Ogawa, tôi có một việc muốn nhờ chị giúp....
- Ogawa Sachiko: Việc gì thế?
- Miller: Sự tình là theo dự định thì chiều tối nay cửa hàng bách hóa sẽ gửi đồ đến nhà tôi, nhưng tôi lại có việc phát sinh phải đi ra ngoài.
- Ogawa Sachiko: Ô....
- Miller: Thế nên làm phiền chị giữ giúp có được không?
- Ogawa Sachiko: Vâng, được rồi.
- Miller: Cám ơn chị. Khi về tôi sẽ đến lấy ngay.
- Ogawa Sachiko: Được rồi.
- Miller: Nhờ chị.
-
- Miller: A, chị Ogawa. Hôm trước cảm ơn chị đã giữ đồ giúp tôi.
- Ogawa Sachiko: Không có gì.
- Miller: May nhờ có chị giúp.

III. Từ và thông tin tham khảo

便利情報 NHỮNG THÔNG TIN BỔ ÍCH

宅配便なら、ペンギン便!
Nếu muốn dùng dịch vụ chuyển đồ đến nhà, hãy gọi Penguin!
旅行の荷物を家から空港まで配達します。
Nhận chuyển hành lý từ nhà đến sân bay.
学生や単身者の小さい引っ越しをします。
Nhận chuyển nhà số lượng ít cho sinh viên, người độc thân
v.v..

☎ 03-3812-5566

泊まりませんか
Hãy trọ ở chỗ chúng tôi.
民宿 三浦
Nhà nghỉ Miura
安い、親切、家庭的な宿
Chỗ nghỉ thân thiện, thoải mái
như ở nhà với giá rẻ

☎ 0585-214-1234

公民館からのお知らせ Thông báo của Trung tâm văn hóa

月曜日	Thứ hai	日本料理講習会	Lớp dạy món ăn Nhật
火曜日	Thứ ba	生け花スクール	Lớp dạy cắm hoa
水曜日	Thứ tư	日本語教室	Lớp dạy tiếng Nhật

* 每月第3日曜日 Ngày chủ nhật thứ 3 của tháng

☎ 0798-72-2518

97

レンタルサービス
Dịch vụ cho thuê

何でも貸します!!
Cho thuê mọi thứ

- ・カラオケ dàn karaoke
- ・ビデオカメラ máy quay video
- ・着物 kimono
- ・携帯電話 điện thoại cầm tay
- ・ベビー用品 đồ dùng cho trẻ em
- ・レジャー用品 đồ dùng dã ngoại
- ・旅行用品 đồ dùng du lịch

☎ 0741-41-5151

便利屋 Dịch vụ giúp việc

何でもします!!
Chúng tôi nhận làm mọi việc

☆家の修理、掃除
Sửa nhà, dọn vệ sinh

☆赤ちゃん、子どもの世話
trông trẻ

☆犬の散歩
dẫn chó đi dạo

☆話し相手
làm bạn nói chuyện



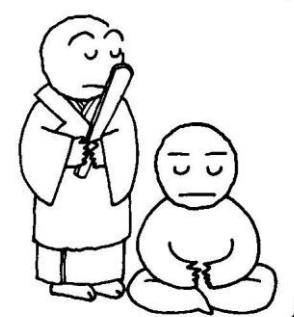
☎ 0343-885-8854

お寺で体験できます
Những thứ bạn có thể trải nghiệm ở chùa

禅ができます tập Thiền

精進料理が食べられます ăn chay

金銀寺 ☎ 0562-231-2010



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách nói cho nhận

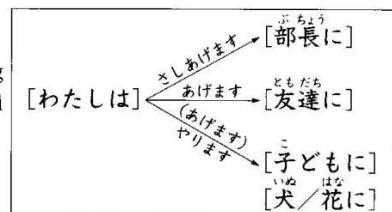
Ở Bài 7 và 24 chúng ta đã học cách nói cho nhận về đồ vật và hành vi. Ở trong bài này chúng ta sẽ học thêm những cách nói cho nhận khác phản ánh mối quan hệ giữa bên cho và bên nhận.

1) Danh từ₁に Danh từ₂を やります

Khi bên nhận là người dưới hoặc động thực vật thì chúng ta dùng 「やります」. Tuy nhiên gần đây đối với người thì thường dùng là 「あげます」.

- ①わたしは 息子に お菓子を やりました (あげました)。
Tôi cho con trai bánh kẹo.

- ②わたしは 犬に えさを やりました。
Tôi cho chó ít đồ ăn.

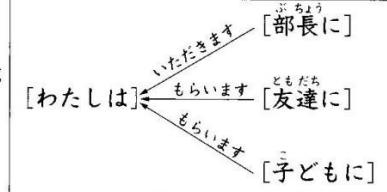


[Chú ý] Khi muốn biểu thị sự kính trọng đối với bên nhận thì chúng ta dùng 「さしあげます」.

2) Danh từ₁に Danh từ₂を いただきます

Khi nhận một cái gì đó từ người trên thì chúng ta không dùng 「もらいます」, mà dùng 「いただきます」.

- ③わたしは 部長に お土産を いただきました。
Tôi được trưởng phòng tặng quà.



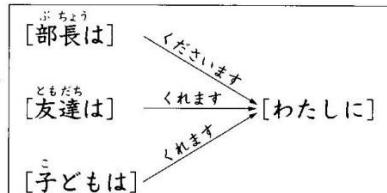
3) [わたしに] Danh từ を くださいます

Khi người trên cho hoặc tặng cái gì đó cho mình thì chúng ta không dùng 「くれます」, mà dùng 「くださいます」.

- ④部長がわたしに お土産を くださいました.
Trưởng phòng tặng tôi quà.

「くださいます」 còn được dùng khi bên nhận là người trong gia đình của người nói.

- ⑤部長が娘に お土産を くださいました.
Tổ trưởng tặng quà cho con gái tôi.



2. Cho nhận về hành vi

「やります」, 「いただきます」, 「くださいます」 cũng được dùng trong trường hợp cho nhận về hành vi. Các ví dụ dưới đây biểu thị điều đó.

1) Động từ thể て やります

- ⑥わたしは 息子に 紙飛行機を 作って やりました (あげました).
Tôi làm máy bay cho con trai.
⑦わたしは 犬を 散歩に 連れて 行って やりました.
Tôi dẫn chó đi dạo.

- ⑧ わたしは 娘の 宿題を 見て やりました (あげました)。
Tôi xem bài về nhà cho con gái.

[Chú ý] Tương tự như 「～て あげます」 học ở Bài 24, 「～て さしあげます」 cũng dễ mang lại ánh tượng “ra r Evelyn, khoe khoang”, vì thế nên tránh dùng để nói trực tiếp với người trên.

2) **Động từ thể て いただきます**

- ⑨ わたしは 課長に 手紙の まちがいを なおして いただきました。
Tôi được tổng trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.

3) **Động từ thể て くださいます**

- ⑩ 部長の 奥さんは [わたしに] お茶を 教えて くださいました。
Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.
⑪ 部長は [わたしを] 駅まで 送って くださいました。
Trưởng phòng tiễn tôi ra tận ga.
⑫ 部長は [わたしの] レポートを なおして くださいました。
Trưởng phòng sửa bản báo cáo cho tôi.

3. **Động từ thể て くださいませんか**

Đây là cách nói có mức độ lịch sự cao, nhưng so với 「～て いただけませんか」 học ở Bài 26 thì không bằng.

- ⑬ コピー機の 使い方を 教えて くださいませんか。
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không?
⑭ コピー機の 使い方を 教えて いただけませんか。
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không? (Bài 26)

4. **Danh từ に Động từ**

Trợ từ 「に」 ở đây mang nghĩa là “làm~”, “để làm~” (quà, kỷ niệm v.v.).

- ⑮ 田中さんが 結婚の お祝いに この お皿を くださいました。
Anh Tanaka tặng tôi cái đĩa làm quà cưới.
⑯ わたしは 北海道旅行の お土産に 人形を 買いました。
Tôi mua con búp-bê để làm quà của chuyến du lịch Hokkaido.

4

99

Bài 42

I. Từ vựng

つつみます I	包みます	bọc, gói
わかします I	沸かします	đun sôi
ませます II	混せます	trộn, khuấy
けいさんします III	計算します	tính toán, làm tính
あつい	厚い	dày
うすい	薄い	mỏng
べんごし	弁護士	luật sư
おんがくか	音楽家	nhạc sĩ
こどもたち	子どもたち	trẻ em, trẻ con, bọn trẻ
ふたり	二人	hai người, cặp, đôi
きょういく	教育	giáo dục, việc học hành
れきし	歴史	lịch sử
ぶんか	文化	văn hóa
しゃかい	社会	xã hội
ほうりつ	法律	pháp luật
せんそう	戦争	chiến tranh
へいわ	平和	hòa bình
もくべき	目的	mục đích
あんぜん	安全	an toàn
ろんぶん	論文	luận văn, bài báo học thuật
かんけい	関係	quan hệ
ミキサー		máy trộn (mixer)
やかん		cái âm nước
せんぬき	栓抜き	cái mở nắp chai
かんきり	缶切り	cái mở đồ hộp
かんづめ	缶詰	đồ hộp
ふろしき		tấm vải để gói đồ
そろばん		bàn tính
たいおんけい	体温計	máy đo nhiệt độ cơ thể

ざいりょう いし ピラミッド データ ファイル	材料 石 kim tự tháp số liệu, dữ liệu cái kẹp tài liệu (file)	nguyên liệu hòn đá, đá kim tự tháp số liệu, dữ liệu cái kẹp tài liệu (file)
ある ~		có ~, một ~
いっしょうけんめい 一生懸命		hết sức, chăm chỉ
なぜ		tại sao
※ 国連 ※ エリーゼのために ※ ベートーベン		Liên Hợp Quốc Für Elize, tên một bản nhạc của Bít-thô-ven Bít-thô-ven (1770-1827), nhà soạn nhạc người Đức
※ ポーランド		Ba Lan



◀会話▶

ローン	khoản vay trả góp, tiền vay trả góp
セット	bộ
あと	còn lại

10

..... 読み物	
カップラーメン	mì ăn liền đựng trong cốc
インスタントラーメン	mì ăn liền
なべ	cái chảo, cái nồi
どんぶり	cái bát tô
食品	thực phẩm, đồ ăn
ちょうさ	việc điều tra, cuộc điều tra
調査	cốc (dùng để đựng đồ ăn)
カップ	và, thêm nữa
また	thay ~, thay thế ~
～の 代わりに	ở đâu cũng
どこででも	bây giờ (thì)
今では	

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.
2. Cái kéo này dùng để cắt hoa.

Ví dụ

1. Hàng ngày tôi luyện tập để tham gia lễ hội múa Bon mùa hè này.
...Thế à? Vui nhỉ.
2. Tại sao anh lại leo núi một mình?
...Tôi muốn lên núi để được ở một mình và suy nghĩ.
3. Hiện giờ, anh/chị có làm gì vì sức khỏe không?
...Không. Nhưng tôi đang định từ tuần sau sẽ chạy vào buổi sáng.
4. Bản nhạc hay nhỉ.
...Đó là bản Für Elize đấy. Bít-thô-ven đã viết bản nhạc này để tặng một cô gái.
5. Cái này dùng để làm gì?
...Dùng để mở rượu vang.
6. Để làm đám cưới ở Nhật thì cần bao nhiêu tiền?
...Tôi nghĩ cần không dưới 2 triệu yên.
Ôi, 2 triệu yên ấy à?
7. Cái túi đó có nhiều chỗ chứa nhỉ?
...Vâng. Có thể đựng riêng ví, tài liệu, khăn mùi xoa v.v., nên tiện cho công việc hoặc du lịch.

Hội thoại

Anh sẽ tiêu tiền thưởng vào việc gì?

- Suzuki: Chị Hayashi, bao giờ thì chị được phát tiền thưởng?
Hayashi: Tuần sau. Còn công ty của anh thế nào?
Suzuki: Ngày mai. Tôi đang mong đây.
Trước hết tôi sẽ trả tiền trả góp mua ô-tô, rồi mua bộ đồ chơi gôn, sau đó sẽ đi du lịch.
- Ogawa: Anh không để dành tiền à?
Suzuki: Để dành tiền ấy à? Tôi ít khi nghĩ tới chuyện đó.
Hayashi: Tôi sẽ đi Luân Đôn, còn lại để dành.
Suzuki: Chị để dành tiền để lấy chồng à?
Hayashi: Không. Tôi đang định lúc nào đó sẽ đi du học ở Anh.
Ogawa: Ô, người độc thân sướng nha. Có thể dùng tất cả tiền cho bản thân mình.
Tôi thì phải trả tiền trả góp mua nhà, rồi phải để dành tiền chi phí cho việc học hành của con, hầu như chẳng còn lại tí nào.

III. Từ và thông tin tham khảo

じむようひん どうぐ 事務用品・道具 ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG & DỤNG CỤ

とじる bám	はさむ・とじる kép	留める dóng	切る cắt
ホッチキス cái bám ghim	クリップ cái kép	画びょう (押しピン) cái đinh bám, đinh mũ	カッター cái dao rọc はさみ cái kéo
はる dán, dính		削る gọt	ファイルする kép, đóng thành tập
セロテープ băng dính trong suốt	ガムテープ băng dính keo vải	のり hồ dán	鉛筆削り cái gọt bút chì
消す tẩy, xóa	(あな)あける đục (lỗ), bám (lỗ)	計算する tính toán	ひく／測る (線を)引く／測る ké (đường)/ đo đạc
消しゴム cái tẩy (băng cao su) dung dịch xóa	パンチ cái bấm lỗ	電卓 máy tính	定規 (ものさし) cái thước
切る cắt	(くぎを)打つ đóng, gõ	挟む／曲げる／切る kép/bè cong, uốn cong/cắt	(ねじを)締める／緩める vặn vào, vặn chặt/vặn ra, tháo ra
のこぎり cái cura	金づち cái búa (bằng kim loại)	ペンチ cái kìm	ドライバー cái tua-vít

4

103

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Động từ thể nguyên dạng** | ために、～ Danh từ の

Mẫu câu này biểu thị mục đích.

- ① 自分の店を持つ ために、貯金して います。 Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.
② 引っ越しの ために、車を 借ります。 Tôi mượn ô-tô để chuyển nhà.
③ 健康の ために、毎朝 走って います。 Tôi chạy hàng sáng vì sức khỏe.
④ 家族の ために、うちを 建てます。 Tôi xây nhà cho gia đình.

「Danh từ の ために」 được dùng với ý nghĩa “vì/cho lợi ích của Danh từ” (ví dụ ④).

[Chú ý 1] Cách nói 「～ように」 mà chúng ta học ở Bài 36 cũng biểu thị mục đích, nhưng trong trường hợp của 「～ように」 thì động từ không biểu thị chủ ý được dùng. Còn trong trường hợp của 「～ために」 thì động từ biểu thị chủ ý được dùng. Hãy so sánh 2 ví dụ dưới đây.

- ① 自分の店を持つ ために、貯金して います。 Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.
⑤ 自分の店が持てる ように、貯金して います。 Tôi để dành tiền để có thể mở cửa hàng riêng của mình.

Ở ví dụ ① thì người nói có chủ ý (hay ý định) “mở cửa hàng”, lấy đây là mục đích và “để dành tiền” để đạt được mục đích này. Còn ở ví dụ ⑤ thì người nói lấy trạng thái “có thể mở cửa hàng” làm mục tiêu và “để dành tiền” để tiến gần tới trạng thái đó.

[Chú ý 2] Như các ví dụ ở dưới đây cho thấy, 「なります」 biểu thị cả 2 trường hợp: có chủ ý (⑥) và không có chủ ý (⑦).

- ⑥ 弁護士になる ために、法律を 勉強して います。
Tôi học luật để trở thành luật sư.
⑦ 日本語が上手になる ように、毎日 勉強して います。
Hàng ngày tôi học để có thể giỏi tiếng Nhật.

2. **Động từ thể nguyên dạng の** | に～ Danh từ

Như đã học ở Bài 38, khi chúng ta thêm 「の」 vào sau động từ thể nguyên dạng thì phần đó sẽ trở thành danh từ. Và trong mẫu câu ở mục này chúng ta đặt các động từ hoặc tính từ như 「つかう」, 「いい」, 「べんりだ」, 「やくにたつ」, 「[じかんが]かかる」 vào sau 「Động từ thể nguyên dạng のに」「Danh từ に」 để biểu thị mục đích.

- ⑧ この はさみは 花を 切るのに 使います。 Cái kéo này dùng để cắt hoa.
⑨ この かばんは 大きくて、旅行に 便利です。 Cái túi này to nên rất tiện cho du lịch.
⑩ 電話番号を 調べるのに 時間が かかりました。 Tôi mất thời gian để tìm số điện thoại.

[Chú ý] Các cách nói biểu thị mục đích

Dưới đây là các cách nói biểu thị mục đích mà chúng ta đã học từ trước đến nay.

[1] **Động từ thểます** | 行きます／来ます／帰ります
Danh từ

⑪ 神戸へ 船を見に行きます。

Tôi đi xem thuyền ở Kobe.

⑫ 日本へ 経済の勉強に来ました。

Tôi đến Nhật để học kinh tế.

[2] **Động từ thể nguyên dạng** | (nội dung không biểu thị chủ ý) ように、～ (nội dung biểu thị chủ ý)
Động từ (thể không) không |
(Bài 36)

⑬ 早く届くように、速達で出します。

Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ
gửi đến sớm.

⑭ 忘れないように、メモします。

Tôi ghi chú để khỏi quên.

[3] **Động từ thể nguyên dạng** | (nội dung biểu thị chủ ý) ために、～ (nội dung biểu thị chủ ý)
Danh từ

⑮ 大学に入るために、一生懸命勉強します。 Tôi học chăm chỉ để vào đại học.

⑯ 健康のために、野菜をたくさん食べます。 Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe.

[4] **Động từ thể nguyên dạng** の | に | (nội dung không biểu thị chủ ý) 使います／役に立ちます／[時間が]かかります
Danh từ | いいです／便利です／必要です
(Bài 42)

⑰ ファイルは書類を整理するのに使います。 Cái kẹp tài liệu được dùng để sắp xếp
giấy tờ.

105

⑱ 近くに店がなくて、買い物に不便です。 Ở xung quanh không có cửa hàng
nên việc mua hàng bất tiện.

3. Lượng từ は

Trợ từ 「は」 thêm vào sau lượng từ biểu thị mức độ tối thiểu mà người nói ước lượng.

⑲ 日本では結婚式をするのに200万円は要ります。

Để làm đám cưới ở Nhật thì cần không dưới 2 triệu yên.

4. Lượng từ も

Trợ từ 「も」 thêm vào sau lượng từ biểu thị rằng người cảm nhận con số hoặc số lượng đó là nhiều.

⑳ 駅まで行くのに2時間もかかりました。 Tôi mất đến 2 tiếng để đi bộ đến ga.

㉑ うちを建てるのに3,000万円も必要なんですか。 Để xây nhà cần đến 30 triệu yên à?

Bài 43

I. Từ vựng

ふえます II [ゆしゅつが～]	増えます [輸出が～]	tăng, tăng lên [xuất khẩu ~]
へります I [ゆしゅつが～]	減ります [輸出が～]	giảm, giảm xuống [xuất khẩu ~]
あがります I [ねだんが～]	上がります [値段が～]	tăng, tăng lên [giá ~]
さがります I [ねだんが～]	下がります [値段が～]	giảm, giảm xuống [giá ~]
きれます II [ひもが～]	切れます	đứt [sợi dây bị ~]
とれます II [ボタンが～]		tuột [cái cúc bị ~]
おちます II [にもつが～]	落ちます [荷物が～]	roi [hành lý bị ~]
なくなります I [ガソリンが～]		mất, hết [xăng bị ~]
じょうぶ [な]	丈夫 [な]	chắc, bèn
へん [な]	変 [な]	lạ, kỳ quặc
しあわせ [な]	幸せ [な]	hạnh phúc
うまい		ngon
まずい		dở
つまらない		buồn tẻ, không hấp dẫn, không thú vị
ガソリン		xăng
ひ	火	lửa
だんぼう	暖房	thiết bị làm ấm, lò sưởi, máy điều hòa
れいぼう	冷房	thiết bị làm mát, máy điều hòa
センス		có khiếu, có gu ([ふくの] ~が あります: có gu [ăn mặc])

いまにも	今にも	(có vẻ, sắp) ~ đến nơi
わあ		Ôi! (câu nói dùng khi ngạc nhiên hoặc cảm thán điều gì)

◆会話◆

会員	thành viên
適当 [な]	thích hợp, vừa phải
年齢	tuổi
収入	thu nhập
ぴったり	vừa vặn, đúng
そのうえ	thêm vào đó, hơn thê
～と いひます	(tên) là ~, gọi là ~

..... 読み物

ばら	hoa hồng
ドライブ	lái xe (đi chơi)

4

107

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Trời có vẻ sắp mưa đến rồi.
2. Tôi đi mua vé một chút.

Ví dụ

1. Cái cúc áo khoác của anh có vẻ sắp tuột rồi đây.
...Ô, đúng thế nhỉ. Cám ơn anh/chị.
2. Trời ấm lên nhỉ
...Vâng, hoa anh đào sắp nở rồi nhỉ.
3. Đây là món bánh táo của Đức. Xin mời anh/chị.
...Ôi, trông ngon quá nhỉ. Cám ơn anh/chị.
4. Tôi trưởng mới trông thông minh và nghiêm túc nhỉ.
...Vâng. Nhưng không khéo ăn mặc lắm.
5. Tài liệu không đủ rồi.
...Xin lỗi, anh/chị hãy đi photo đi.
6. Tôi đi ra ngoài một chút.
...Khoảng mấy giờ thì anh/chị về?
Tôi sẽ về trước 4 giờ.

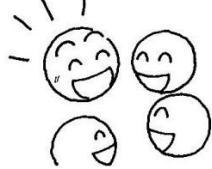
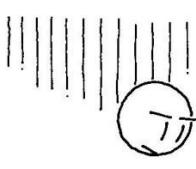
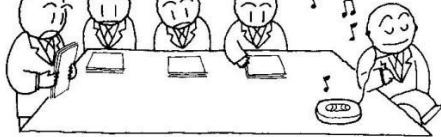
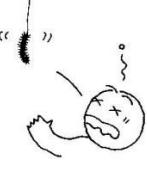
Hội thoại

Trông có vẻ hiền lành nhỉ

- Schmidt: Đó là cái ảnh gì thế?
- Watanabe: Ảnh người được làm mới.
Tôi lấy được từ công ty làm mới đấy.
- Schmidt: Có cả công ty làm mới à?
- Watanabe: Vâng. Khi trở thành thành viên thì thông tin và nguyện vọng của mình sẽ được nhập vào máy vi tính.
Và máy vi tính sẽ lựa chọn người thích hợp cho mình.
- Schmidt: Ô, hay nhỉ.
- Watanabe: Người này, anh thấy thế nào?
- Schmidt: Trông đẹp trai lại có vẻ hiền lành. Được đấy chứ.
- Watanabe: Vâng. Tuổi, thu nhập, sở thích, tất cả đều đúng với nguyện vọng của tôi.
Hơn thế, tên cũng trùng với tên tôi. Anh ấy cũng là Watanabe.
- Schmidt: Ô, máy vi tính tài quá nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

性格・性質 TÍNH CÁCH & TÍNH CHẤT

明るい あか sáng, vui tươi	暗い くら tối, buồn tẻ	活発 [な] かつぱつ hoạt bát
		
優しい やさ tốt bụng, hiền lành		誠実 [な] せいじつ thành thật, trung thực
おとなしい おとなし hiền, trầm		わがまま [な] わがままで ich kỹ, tùy tiện
冷たい つめ lạnh		まじめ [な] まじめ nghiêm túc, nghiêm chinh
厳しい きび nghiêm, nghiêm khắc, khắt khe		ふまじめ [な] ふまじめ không nghiêm túc, không đứng đắn
気が長い きがなが kiên nhẫn, biết chịu đựng		
気が短い きがみじか thiếu kiên nhẫn, nóng tính		頑固 [な] がんこ bảo thủ, không nghe người khác, ngoan cố
気が強い きがつよ mạnh mẽ, cứng rắn	気が弱い きがよわ yếu ớt, nhu nhược	素直 [な] すなお dễ bảo, ngoan ngoãn
		意地悪 [な] いじわる có ý xấu, đêu, không chơi đẹp
		勝ち気 [な] かちき hiếu thắng, không dễ thua
		神経質 [な] しんけいしつ nhạy cảm, dễ tổn thương

4

109

IV. Giải thích ngữ pháp

1.	Động từ thể ます Tính từ đuôi い (~＼) そうです Tính từ đuôi な [な]	(trông) có vẻ ~
----	---------------------------------------------------------------------------	-----------------

Mẫu câu này, về cơ bản, diễn tả sự suy đoán dựa trên thông tin thu thập được từ thị giác.

1) **Động từ thể ます そうです**

Mẫu câu này được dùng khi một trạng thái nào đó khiến người nói suy đoán rằng một sự việc nào đó có vẻ sẽ xảy ra. Chúng ta có thể dùng 「いまにも」 「もうすぐ」 「これから」 đi kèm để nói về thời điểm mà sự việc được suy đoán xảy ra.

- ① 今にも 雨が 降りそうです。
Trời có vẻ sắp mưa đến rồi.
- ② シャンプーが なくなりそうです。
Dầu gội đầu có vẻ sắp hết rồi.
- ③ もうすぐ 桜が 咲きそうです。
Hoa anh đào trông có vẻ sắp nở.
- ④ これから 寒くなりそうです。
Từ bây giờ trời (trông) có vẻ sẽ trở lạnh.

2) **Tính từ đuôi い (~＼) | そうです Tính từ đuôi な [な]**

Mẫu câu này diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài của sự vật, dù chưa xác nhận thực tế như thế nào.

- ⑤ この 料理は 辛そうです。
Món ăn này trông có vẻ cay.
- ⑥ 彼女は 頭が よさそうです。
Cô ấy trông có vẻ thông minh.
- ⑦ この 机は 丈夫そうです。
Cái bàn này trông có vẻ chắc chắn.

[Chú ý] Đối với các tính từ biểu thị tình cảm, tâm trạng (うれしい, かなしい, さびしい v.v.), thì chúng ta không để nguyên như thế để nói về tâm trạng, tình cảm của người khác, mà chúng ta dùng chúng ở dạng 「そうです」 để biểu thị sự suy đoán từ vẻ ngoài.

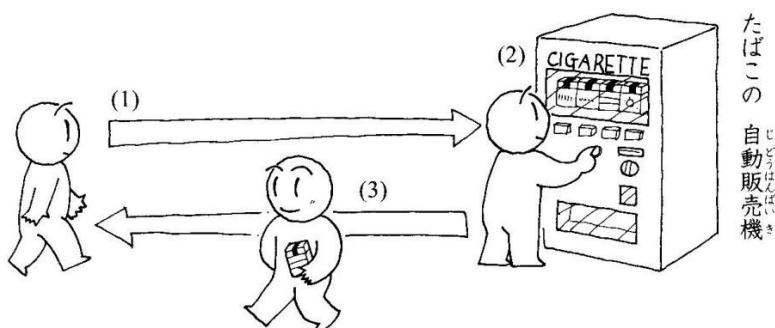
- ⑧ ミラーさんは うれしそうです。
Anh Miller trông có vẻ vui.

2. **Động từ thể て 来ます**

1) 「Động từ thể て 来ます」 diễn đạt ý nghĩa “đi đến một địa điểm nào đó để thực hiện một hành vi nào đó, rồi quay trở về”.

- ⑨ ちょっと たばこを 買って 来ます。
Tôi đi mua thuốc lá một chút rồi về.

Câu ở ví dụ ⑨ này biểu thị ba nội dung là (1) tôi đi đến địa điểm bán thuốc lá, (2) mua thuốc lá ở đó, và (3) quay trở về vị trí ban đầu.



Ở đây chúng ta dùng 「で」 để biểu thị địa điểm. Nhưng cũng có thể dùng 「から」 khi sự di chuyển của đồ vật là tiêu điểm của câu, như ở ví dụ ⑪ dưới đây.

- ⑩ スーパーで 牛乳を 買って 来ます。 Tôi đi mua sữa ở siêu thị (rồi về).
⑪ 台所から コップを 取って 来ます。 Tôi đi lấy cái cốc từ bếp.

4

2) Danh từ (địa điểm) へ 行って 来ます

Trong mẫu câu này thì động từ 「いきます」 ở thê て được đặt trước 「きます」 để biểu thị ý nghĩa “đi đến một địa điểm nào đó rồi quay trở về”.

- ⑫ 郵便局へ 行って 来ます。 Tôi đi bưu điện (rồi về).

3) 出かけて 来ます

Trong mẫu câu này thì động từ 「でかけます」 ở thê て được đặt trước 「きます」 để biểu thị ý nghĩa “di dâu đó ra ngoài rồi quay trở về”.

- ⑬ ちょっと 出かけて 来ます。 Tôi đi ra ngoài một chút rồi về.

111

Bài 44

I. Từ vựng

なきます I	泣きます	khóc
わらいます I	笑います	cười
かわきます I	乾きます	khô
ぬれます II		ướt
すべります I	滑ります	truột
おきます II [じこが～]	起きます [事故が～]	xảy ra [tai nạn ~]
ちょうせつします III	調節します	điều tiết, điều chỉnh
あんぜん [な]	安全 [な]	an toàn
ていねい [な]	丁寧 [な]	lịch sự, cẩn thận
こまかい	細かい	chi tiết, tỉ mỉ, nhỏ
こい	濃い	nồng, đậm
うすい	薄い	nhạt
くうき	空気	không khí
なみだ	涙	nước mắt
わしょく	和食	món ăn Nhật
ようしょく	洋食	món ăn Âu Mỹ
おかげ		thức ăn
りょう	量	lượng
一ぱい	一倍	– lần
はんぶん	半分	một nửa
シングル		phòng đơn (1 giường)
ツイン		phòng đôi (2 giường)
たんす		tủ đựng quần áo
せんたくもの	洗濯物	quần áo giặt
りゆう	理由	lý do

◀会話▶

どう なさいますか。	Anh/Chị định như thế nào?
カット	cắt tóc
シャンプー	gội đầu
どういうふうに なさいますか。	Anh/Chị định ~ như thế nào?
ショート	kiểu ngắn
～みたいに して ください。	Hãy cắt như ~.
これで よろしいでしょうか。	Thế này đã được chưa ạ?
[どうも] お疲れさまでした。 つか	Cám ơn anh/chị.

..... 読み物

いや 嫌がります I	không thích, tỏ thái độ không thích
また	thêm nữa
じゅんじょ 順序	thứ tự
ひょうげん 表現	cách nói, cách diễn đạt
たと 例えれば	ví dụ
わかれ 別れます II	chia tay, từ biệt
これら	những cái này
えんぎ 縁起が 悪い	không may, không lành

113

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tối qua tôi uống rượu quá nhiều.
2. Cái máy vi tính này dễ sử dụng.
3. Làm ơn hãy cắt ngắn cái quần này.
4. Tối nay chúng ta nhảy vui vẻ nhé.

Ví dụ

1. Anh/Chị khóc đây à?
...Không, tôi cười quá, chảy cả nước mắt.
2. Ô-tô gần đây thao tác đơn giản nhỉ.
...Vâng. Nhưng mà đơn giản quá nên việc lái xe không thú vị.
3. Nhà quê và khu phố, nơi nào dễ sống hơn?
...Tôi nghĩ là nhà quê dễ sống hơn.
 Vì nhà quê giá rẻ hơn và không khí cũng trong lành hơn.
4. Cái cốc này bền và khó vỡ lắm.
...Cho trẻ con dùng thì an toàn và tốt nhất.
5. Cái này dùng để làm gì?
...Dùng để mở rượu vang.
6. Thức ăn tối nay làm món gì nhỉ?
...Hôm qua ăn thịt rồi nên hôm nay ăn cá đi.
7. Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nước.
...Vâng ạ.
8. Rau thì thái nhỏ, rồi trộn với trứng.
...Vâng. Thế này đã được chưa ạ?

Hội thoại

Anh hãy cắt nhu kiều trong bức ảnh này

Thợ cắt tóc: Chào chị. Hôm nay chị định thế nào?
Lee: Nhờ anh cắt tóc cho.
Thợ cắt tóc: Thế thì sẽ gội đầu trước. Mời chị lại chỗ này.

Thợ cắt tóc: Chị định cắt nhu thê nào?
Lee: Tôi thích để kiều ngắn.
Anh hãy cắt nhu kiều trong ảnh này.
Thợ cắt tóc: Ô, kiều này đẹp đây ạ.

Thợ cắt tóc: Chiều dài mái trước thế này có được không ạ?
Lee: À.... Anh cắt ngắn thêm một chút nữa.

Thợ cắt tóc: Xong rồi ạ. Chị thấy thế nào?
Lee: Đẹp ạ. Cám ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

び よういん 美容院・理髪店 HIỆU LÀM ĐẸP & HIỆU CẮT TÓC

カット	cắt tóc	トリートメント	dầu dưỡng tóc
パーマ	uốn tóc	ブロー	sấy tóc
セット	làm đầu, tạo kiểu tóc (set)	ヘアダイ	nhuộm tóc
シャンプー	dầu gội	そる [ひげ／顔を～]	cạo [râu/mặt]
リンス	dầu xả (rinse)	分ける [髪を～]	rẽ ngôi [tóc]

耳が見えるくらいに	} 切ってください。 Hãy cắt (tóc) cho tôi	để hở tai.
肩にかかるくらいに		đến cỡ ngang vai.
まゆが隠れるくらいに		để che được lông mày.
1センチくらい この写真みたいに		khoảng 1 cm. như kiểu trong tấm ảnh này.

いろいろなヘアスタイル Các kiểu tóc

115

ボブ kiểu bob 	レイヤーカット kiểu mái đuôi (layered) 	ソバージュ kiểu xù (shaggy)
おかげば kiểu tóc đuôi (bobbed hair) 	三つ編み búi đôi 	ポニーテール búi đằng sau, búi đuôi ngựa
丸刈り kiểu đầu vuông (close-cropped) 	ちょうはつ 長髪 tóc dài 	リーゼント kiểu đuôi vịt (ducktail)

IV. Giải thích ngũ pháp

1. Động từ thể ます

Dòng từ the より	
Tính từ đuôi い (~い)	すぎます
Tính từ đuôi な [な]	

「～すぎます」 biểu thị sự vượt quá giới hạn cho phép của một hành vi hoặc một trạng thái. Chính vì thế, thông thường mẫu câu được dùng để nói về những điều không tốt.

- ① ゆうべ お酒を 飲みすぎました。 Tối qua tôi uống rượu quá nhiều.
② この セーターは 大きすぎます。 Cái áo len này rộng quá.

「～すぎます」 là động từ thuộc nhóm II và chia cách theo nhóm này.

Ví dụ: のみすぎる、のみすぎ(ない)、のみすぎた

- ③ 最近の車は操作が簡単すぎて、運転がおもしろくないです。

④ いくら好きでも、飲みすぎると、体に悪いですよ。

Ô-tô gần đây thao tác đơn giản quá, nên việc lái xe không thú vị.
Cho dù thích như thế nào đi nữa thì uống quá là không có lợi cho sức khỏe đâu.

2. Động từ thểます { やすいです
にくいです

1) Dùng để biểu thị việc làm một việc gì đó là khó hay dễ.

- ⑤ この パソコンは つかいやすいです。 Cái máy vi tính này dễ sử dụng.
⑥ 東京は 住みにくいです。 Tokyo khó sống.

2) Dùng để biểu thị tính chất của chủ thể (người hoặc vật) là dễ hoặc khó thay đổi, hoặc biểu thị một việc gì đó là dễ hay khó xảy ra.

- ⑦ 白いシャツは汚れやすいです。 Áo sơ-mi trắng dễ bẩn.
 ⑧ 雨の日は洗濯物が乾きにくいです。 Ngày mưa thì quần áo giặt khó khô.

[Chú ý] 「～やすい」 và 「～にくい」 chia cách giống tính từ đuôi い.

- ⑨ この 薬は 砂糖を 入れると、飲みやすくなりますよ。
Thuốc này nếu cho đường vào thì sẽ dễ uống.

⑩ この コップは 割れにくくて、安全ですよ。
Cái cốc này khó vỡ nên an toàn.

3. **Tính từ đuôi い (～イ) → ~く**
Tính từ đuôi な [な] → に
Danh từ に

Nếu như 「～く／～に なります」 (Bài 19) biểu thị việc biến đổi của một chủ thể, thì 「～く／～に します」 ở các ví dụ ⑪, ⑫, ⑬ dưới đây biểu thị ai đó đã làm biến đổi một tượng nào đó.

⑪ 音を 大きく します。

Tôi chỉnh âm thanh to hơn.

⑫ 部屋を きれいに します。

Tôi làm sạch phòng.

⑬ 塩の 量を 半分に しました。

Tôi giảm lượng muối chỉ còn một nửa.

4. **Danh từ に します**

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự lựa chọn hoặc quyết định.

⑭ 部屋は シングルに しますか、ツインに しますか。

Anh/Chị dùng phòng đơn hay phòng đôi ạ?

⑮ 会議は あしたに します。

Cuộc họp để ngày mai.

5. **Tính từ đuôi い (～イ) → ~く**
Tính từ đuôi な [な] → に

Động từ

Khi biến đổi tính từ như trên chúng ta sẽ được các phó từ tương ứng.

⑯ 野菜を 細かく 切って ください。

Hãy thái nhỏ rau.

⑰ 電気や 水は 大切に 使いましょう。

Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nước.



Bài 45

I. Từ vựng

あやまります I	謝ります	xin lỗi, tạ lỗi
あいます I [じこに～]	[事故に～]	gặp [tai nạn]
しんじます II	信じます	tin, tin tưởng
よういします III	用意します	chuẩn bị
キャンセルします III		hủy, hủy bỏ
うまくいきます I		tốt, thuận lợi
ほしょうしょ	保証書	giấy bảo hành
りょうしうしょ	領収書	hóa đơn
おくりもの	贈り物	quà tặng (～を します : tặng quà)
まちがいでんわ	まちがい電話	điện thoại nhầm
キャンプ		trại
かかり	係	nhân viên, người phụ trách
ちゅうし	中止	dừng, đình chỉ
てん	点	diểm
レバー		tay bê, tay số, cần gạt
[一円] さつ	[一円] 札	tờ tiền giấy [- yên]
ちゃんと		đúng, hẳn hoi
きゅうに	急に	gấp
たのしみにして います	楽しみにして います	mong đợi, láy làm vui
いじょうです。	以上です。	Xin hết.

◆会話◆

係員	nhan vien
コース	đường chạy (ma-ra-tông)
スタート	xuất phát
一位	thứ — , vị trí thứ — , giải —
優勝します III	vô địch, đoạt giải nhất

..... 読み物

悩み	(điều/sự) lo nghĩ, trăn trở, phiền muộn
目覚まし[時計]	đồng hồ báo thức
眠ります I	ngủ
目が覚めます II	tỉnh giấc
大学生	sinh viên đại học
回答	câu trả lời, lời giải
鳴ります I	reo, kêu
セットします III	cài, đặt
それでも	tuy thế, mặc dù thế

115

II. Phần dịch

Mẫu câu

- Trong trường hợp đánh mất thẻ thì hãy liên lạc với công ty thẻ ngay.
- Tôi đã hẹn với cô ấy, thẻ mà cô ấy không đến.

Ví dụ

- Trong trường hợp gọi nhầm điện thoại thì phải nói như thế nào để xin lỗi?
...Nói là “Xin lỗi. Tôi gọi nhầm số.” là được.
- Đây là giấy bảo hành của cái máy vi tính này.
Nếu máy có trục trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này.
...Vâng ạ.
- Xin hỏi, ở thư viện này có lấy được tờ hóa đơn khi photocopy không?
...Có. Trong trường hợp đó anh/chị hãy hỏi nhân viên.
- Trong trường hợp có hỏa hoạn hoặc động đất thì tuyệt đối không sử dụng thang máy.
...Vâng ạ.
- Bài phát biểu của anh/chị tốt chứ ạ?
...Không. Tôi đã luyện tập kỹ và học thuộc, thẻ mà đến giữa chừng lại quên mất.
- Trời mưa thẻ mà anh/chị lại chơi gôn à?
...Vâng. Tuy không giỏi nhưng tôi thích chơi.

Hội thoại

Tôi đã luyện tập nhiều, thẻ mà...

- Nhân viên: Thưa các vị, cuộc thi ma-ra-tông này là ma-ra-tông vì sức khỏe, mong các vị đừng cố quá sức mình.
Nếu thấy người khó chịu thì hãy nói với nhân viên.
Vâng ạ.
- Người tham gia: Trường hợp nhầm đường chạy thì hãy quay về vị trí ban đầu và tiếp tục.
Nhân viên: Xin hỏi, trường hợp muốn thôi ở giữa chừng thì phải làm như thế nào?
Trường hợp đó thì hãy nói tên với nhân viên ở gần đó, và về nhà.
Bây giờ đã đến giờ xuất phát.
-
- Suzuki: Anh Miller, cuộc thi ma-ra-tông thẻ nào?
Miller: Tôi xếp thứ 2.
Suzuki: Thứ 2 ấy à? Ghê quá nhỉ.
Miller: Không, tôi đã luyện tập nhiều, thẻ mà thật đáng tiếc vì không được thứ nhất.
Suzuki: Sang năm lại có nữa mà.

III. Từ và thông tin tham khảo

非常の場合 TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

(1) 地震の場合 Trường hợp có động đất

1) 備えが大切 Việc chuẩn bị là quan trọng

- ① 家具が倒れないようにしておく
Cố định đồ dùng nội thất để không bị đổ.
- ② 消火器を備える・水を貯えておく
Để sẵn bình cứu hỏa và dự trữ nước.
- ③ 非常用持ち出し袋を用意しておく
Chuẩn bị sẵn túi đựng đồ dùng cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.
- ④ 地域の避難場所を確認しておく
Xác nhận nơi lánh nạn ở khu vực mình sống.

2) 万一地震が起きた場合 Trường hợp động đất xảy ra

- ① すばやく火の始末
Tắt ngay tất cả các chõ có lửa.
- ② 戸を開けて出口の確保
Mở cửa để giữ lối thoát.
- ③ 慌てて外に飛び出さない
Không hoảng hốt hoặc chạy ra ngoài.
- ④ テーブルの下にもぐる
Chui xuống gầm bàn.

3) 地震が収まつたら Khi hết động đất

正しい情報を聞く（山崩れ、崖崩れ、津波に注意）
Nghe thông tin chính xác.
(Chú ý núi lở, vách đá lở, sóng thần)

4) 避難する場合は Trường hợp lánh nạn

車を使わず、必ず歩いて
Không dùng ô-tô mà phải đi bộ.

(2) 台風の場合 Trường hợp có bão

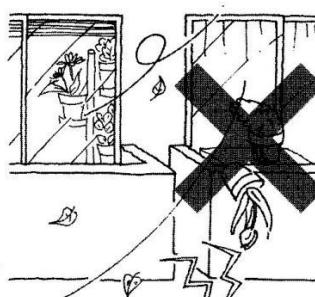
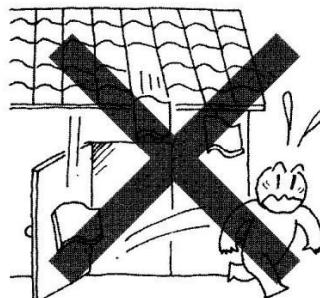
- ① 気象情報を聞く
Nghe thông tin thời tiết.
- ② 家の周りの点検
Kiểm tra mọi thứ quanh nhà.
- ③ ラジオの電池の備えを
Chuẩn bị pin của đài thu thanh.
- ④ 水、緊急食品の準備
Chuẩn bị nước, thức ăn trong trường hợp khẩn cấp.



4



121



IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng	ばあい 場合は、～
Động từ thể た	
Động từ (thể ない) ない	
Tính từ đuôi い (い)	
Tính từ đuôi な な	

Danh từ の

「～ばあいは」 là cách nói về một trường hợp già định nào đó. Phản tiếp theo sau biểu thị cách xử lý trong trường hợp đó, hoặc kết quả xảy ra. Phản ứng trước 「ばあいは」 là động từ, tính từ hoặc danh từ. Vì 「ばあい」 là danh từ nên cách nói nó với từ đứng trước tương tự như cách bô nghĩa cho danh từ.

① 会議に間に合わない場合は、連絡して ください。

Trong trường hợp không kịp giờ họp thì hãy liên lạc với chúng tôi.

② 時間に遅れた場合は、会場に入れません。

Nếu đến muộn thì sẽ không vào bên trong hội trường được.

③ ファクスの調子が悪い場合は、どうしたらいいですか。

Khi máy fax bị trục trặc thì phải làm thế nào?

④ 領収書が必要な場合は、係に言ってください。

Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với nhân viên phụ trách.

⑤ 火事や地震の場合は、エレベーターを使わないでください。

Khi có hỏa hoạn hoặc động đất thì không dùng thang máy.

2.

Động từ	Thể thông thường
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	

Danh từ

Thể thông thường	のに、～
Thể thông thường	

Phản ứng trước 「のに」 là động từ, tính từ hoặc danh từ. Cách nói như ở phần trên. 「のに」 được dùng khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả trái ngược với kết quả đáng lẽ phải có nếu suy đoán từ nội dung của mệnh đề trước.

⑥ 約束をしたのに、彼女は来ませんでした。

Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.

⑦ きょうは日曜日のなのに、働かなければなりません。

Hôm nay là chủ nhật, thế mà tôi phải làm việc.

Ở ví dụ ⑥, người nói kỳ vọng là nếu hẹn thì cô ấy sẽ đến đúng như hẹn. Vì vậy người nói cảm thấy thất vọng khi cô ấy không đến. Ở ví dụ ⑦, người nói cảm thấy không thỏa đáng vì đúng ra chủ nhật phải được nghỉ làm. Qua những ví dụ này chúng ta thấy được rằng mệnh đề sau có hàm ý “ngoài dự đoán” hoặc “thất vọng”.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「～のに」, 「～が」 và 「～ても」

⑧ わたしの 部屋は 狹いですが、きれいです。 (× 狹いのに)

Phòng của tôi chật nhưng sạch.

⑨ あした 雨が 降っても、出かけます。 (× 雨が 降るのに)

Cho dù ngày mai trời mưa thì tôi vẫn ra ngoài.

Không thể thay thế các bộ phận 「～が」 và 「～ても」 ở ví dụ ⑧ và ⑨ bằng 「～のに」 được. Vì ví dụ ⑧ chỉ nói hai đánh giá khác nhau, trong đó mệnh đề sau không biểu thị kết quả nằm ngoài dự đoán từ mệnh đề trước. Còn ở ví dụ ⑨ thì mệnh trước nêu ra một điều kiện, nhưng 「～のに」 chỉ được dùng khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả thực tế xảy ra.

⑩ 約束を したのに、どうして 来なかつたんですか。 (× 約束を しましたが)

Tại sao đã hẹn mà anh/chị không đến?

(× 約束を しても)

Ngược lại, không thể thay thế 「～のに」 trong ví dụ ⑩ bằng 「～が」 hoặc 「～ても」. Lý do là vì mệnh đề sau biểu thị ý trách móc có sắc thái mạnh.



Bài 46

I. Từ vựng

やきます I 焼きます nướng, rán
わたします I 渡します đưa cho, giao cho
かえって きます III 帰って 来ます về, trở lại
でます II 出ます xuất phát, chạy [xe buýt ~]
[バスが～]

るす 留守 đi vắng
たくはいびん 宅配便 dịch vụ chuyển đồ đến nhà

げんいん 原因 nguyên nhân
ちゅうしゃ 注射 tiêm
しょくよく 食欲 cảm giác muốn ăn, cảm giác ngon miệng

パンフレット tờ rơi, tờ quảng cáo
ステレオ stereo

こちら đây, đây này

～の ところ ～の 所 quanh~, xung quanh ~

ちょうど vừa đúng
たったいま たった今 vừa mới rồi

いま いいでしょうか。 今 いいでしょうか。 Bây giờ tôi làm phiền anh có được không à?

◆会話◆

ガスサービスセンター

ガスレンジ

具合

どちら様でしょうか。

向かいます I

お待たせしました。

trung tâm dịch vụ ga

bếp ga

trạng thái, tình hình

Ai đây à?

hướng đến, trên đường đến

Xin lỗi vì đẻ anh/chị phải đợi.

..... 読み物

知識

tri thức, kiến thức

宝庫

kho báu

手に入ります [情報が～] I

lấy được, thu thập được [thông tin]

システム

hệ thống

たと
例え

ví dụ, chẳng hạn

キーワード

từ khóa

一部分

một bộ phận

入力します III

nhập

秒

giây

で
出ます [本が～] II

được xuất bản [quyển sách ~]

4

125

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Cuộc họp sẽ bắt đầu bây giờ.
2. Anh ấy mới tốt nghiệp đại học vào tháng 3.
3. Tôi đã gửi giấy tờ bằng dịch vụ gửi nhanh, nên chắc chắn ngày mai sẽ đến.

Ví dụ

1. A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?
… Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.
Khi về tôi sẽ gọi điện.
2. Anh/Chị đã biết nguyên nhân hỏng chưa?
… Chưa. Bây giờ tôi đang xem.
3. Chị Watanabe có ở đây không?
… Ô, chị ấy vừa mới về xong.
Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.
4. Công việc của anh/chị thế nào?
… Tôi mới vào công ty tháng trước nên chưa nắm được hết.
5. Cái máy quay video này mới mua tháng trước, thế mà đã hỏng rồi.
… Thế thì, anh/chị đưa tôi xem nào.
6. Nhiệt độ của Teresa đã hạ chưa ạ?
… Bây giờ tôi mới tiêm, nên khoảng 3 giờ nữa thì chắc chắn nhiệt độ sẽ hạ.

Hội thoại

Chắc chắn sắp đến nơi rồi

- Nhân viên: Vâng Trung tâm dịch vụ ga nghe đây ạ.
Thawaphon: A, cái bếp ga nhà tôi bị trục trặc.
Nhân viên: Cụ thể như thế nào ạ?
Thawaphon: Tuần trước mới sửa thế mà lùa lại không lên.
Vì nguy hiểm, nên nhờ các anh đến sửa sớm cho, có được không?
Nhân viên: Được rồi ạ. Khoảng 5 giờ chúng tôi sẽ đến được.
Xin anh cho biết tên và địa chỉ.
-
- Thawaphon: A-lô, theo hẹn thì khoảng 5 giờ nhân viên sẽ đến sửa bếp ga, nhưng tôi chưa thấy đến.
Nhân viên: Xin lỗi. Ai đấy ạ?
Thawaphon: Tên tôi là Thawaphon.
Nhân viên: Xin anh đợi một chút. Tôi sẽ liên lạc với nhân viên.
-
- Nhân viên: Xin lỗi vì để anh phải chờ. Bây giờ nhân viên đang trên đường đến chỗ anh. Xin anh đợi thêm khoảng 10 phút nữa.

III. Từ và thông tin tham khảo

かたかな語のルーツ NGUỒN GỐC CỦA CÁC TỪ KATAKANA

Trong tiếng Nhật có nhiều từ ngoại lai, các từ này được viết bằng chữ katakana. Trong các từ ngoại lai thì phần nhiều là các từ vay mượn từ tiếng Anh, nhưng cũng có những từ vay mượn từ tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha v.v.. Ngoài ra còn có những từ được tạo ra ở Nhật Bản.

	た も の の も の 食べ物・飲み物 đồ ăn, đồ uống	い ふく 衣服 quần áo	び ょう き 病 気 bệnh tật	げいじゅつ 芸 術 nghệ thuật	そ の 他 những thứ khác
英 語	ジャム mứt, mứt dẻo (jam)	エプロン cái tạp-dề	インフルエンザ cúm dịch	ドラマ kịch, phim kịch	スケジュール thời khóa biểu, lịch làm việc
	ハム giảm-bông, giò	スカート cái váy	ストレス stress, căng thẳng	コーラス dàn đồng ca (chorus)	ティッシュペーパー ⁴ giấy lau
	クッキー bánh bích-quy	スーツ bộ com-lê		メロディー giai điệu	トラブル điều rắc rối
	チーズ phó-mát				レジャー ¹²⁷ (thời gian/việc) nghi ngơi giải trí
	コロッケ món bánh bột khoai tây chiên	ズボン cái quần		バレエ múa ba-lê	アンケート bản câu hỏi
フ ラ ン ス 語	オムレツ món trứng ốp-lép	ランジェリー quần áo lót phụ nữ (lingerie)		シャンソン nhạc chanson	コンクール cuộc thi
	ピーマン quả ớt tây, ớt ngọt	キュロット quần cụt, quần soóc rộng (culotte)		アトリエ trường quay, xưởng phim/ảnh	ピエロ anh hè
ド イ ツ 語	フランクフルト [ソーセージ] xúc-xích (frankfurter)		レントゲン tia X, X-quang	メルヘン chuyện cổ tích	アルバイト làm thêm
オ ラ ン ダ 語	ビール bia	ズック vải thô	メス con dao mổ		エネルギー năng lượng
	コーヒー cà-phê	ホック cái khuy móc (hook)	ピンセット cái nhíp		ゲレンデ bãi trượt tuyết
ポ ル ト ガ ル 語	パン bánh mì	ビロード vải nhung (velvet)			テーマ chủ đề, đề tài
	カステラ bánh ngọt xốp (sponge cake, castella)	チョッキ áo gi-nê (waistcoat, vest)			カルタ trò chơi carta
イ タ リ ア	マカロニ mì óng		オペラ nhạc kịch opera		
	スパゲッティ spaghetti		バレリーナ nữ vũ công ba-lê		

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Động từ thể nguyên dạng** | **Động từ thể て いる** | **Động từ thể た** | ところです

「ところ」 có nghĩa gốc là “địa điểm”, nhưng ngoài ra nó còn biểu thị “thời điểm”. Ở bài này chúng ta học cách dùng 「ところ」 với nghĩa thứ hai này. Mẫu câu này được dùng để biểu thị và nhấn mạnh rằng thời điểm hiện tại có vị trí như thế nào trong quá trình diễn tiến của một hành vi hay một sự việc nào đó.

- 1) **Động từ thể nguyên dạng ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó sắp bắt đầu. Nếu chúng ta dùng thêm 「これから」, 「[ちょうど] いまから」 v.v. thì sẽ làm rõ nghĩa hơn.

- ① 昼ごはんはもう食べましたか。
…いいえ、これから食べるところです。
Anh/Chị đã ăn cơm chưa?
…Chưa. Bây giờ tôi sẽ ăn.
② 会議はもう始まりましたか。
…いいえ、今から始まるところです。
Cuộc họp đã bắt đầu chưa?
…Chưa. Bây giờ tôi sẽ bắt đầu.

- 2) **Động từ thể て いる ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó đang diễn ra. Nó thường được dùng kèm với 「いま」.

- ③ 故障の原因がわかりましたか。
…いいえ、今調べているところです。
Anh/Chị đã biết được nguyên nhân hỏng chưa?
…Chưa. Bây giờ tôi đang xem.

- 3) **Động từ thể た ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc. Những phó từ như 「たったいま」 thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

- ④ 渡辺さんはいますか。
…あ、たった今帰ったところです。
まだエレベーターの所にいるかもしぬません。
Chị Watanabe có ở đây không?
…Ô, chị ấy vừa mới về xong.
Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.
⑤ たった今バスが出たところです。
Xe buýt vừa mới chạy xong.

[Chú ý] 「～ところです」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau.

Tham khảo thêm ví dụ ⑥ dưới đây.

⑥ もしもし 田中ですが、今 いいでしょうか。

…すみません。今から 出かける ところなんです。

A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?

…Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.

2. Động từ thể たばかりです

Mẫu câu này biểu thị một việc gì đó xảy ra cách thời điểm hiện tại chưa lâu (theo cảm nhận của người nói). Khoảng thời gian thực tế từ lúc sự việc đó xảy ra đến thời điểm hiện tại có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nếu người nói cảm nhận khoảng thời gian đó là ngắn thì có thể dùng mẫu câu này. Đây là điểm khác nhau giữa mẫu câu này với mẫu câu biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc 「Động từ thể たところです」 mà chúng ta đã học ở trên.

⑦ さっき 昼ごはんを 食べた ばかりです。

Tôi vừa mới ăn cơm lúc nãy.

⑧ 木村さんは 先月 この 会社に 入った ばかりです。

Chị Kimura mới vào công ty tháng trước.

[Chú ý] 「～ばかりです」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau.

Tham khảo thêm ví dụ ⑨ dưới đây.

⑨ この ビデオは 先週 買った ばかりなのに、調子が おかしいです。

Cái máy video này mới mua tuần trước, thế mà đã trực trặc.

3. Động từ thể nguyên dạng

Động từ (thể không) ない

Tính từ đuôi い(〜い)

Tính từ đuôi な(〜な)

Danh từ の

125

Mẫu câu này biểu thị rằng người nói, dựa trên một căn cứ nào đó, phán đoán là chắc chắn một việc gì đó sẽ xảy ra.

⑩ ミラーさんは きょう 来るでしょうか。

…来る はずですよ。

きのう 電話が ありましたから。

Anh Miller hôm nay có đến không à?

…Chắc chắn anh ấy sẽ đến.

Vì hôm qua tôi nhận được điện thoại của anh ấy.

Ở ví dụ ⑩, dựa trên căn cứ là “hôm qua có điện thoại của anh Miller”, người nói phán đoán là “anh Miller sẽ đến”, và mẫu câu 「～はずです」 được dùng để biểu thị rằng người nói tin chắc vào điều đó.

Bài 47

I. Từ vựng

あつまります I [ひとが～]	集まります [人が～]	tập trung, tập hợp [người ~]
わかれます II [ひとが～]	別れます [人が～]	chia, chia nhỏ, chia ra [người ~]
ながいきします III します III [おと／こえが～] [あじが～] [においが～]	長生きします [音／声が～] [味が～]	sống lâu nghe thấy, có [âm thanh/tiếng] có [vi] có [mùi]
さします I [かさを～]	[傘を～]	che [ô]
ひどい		tồi tệ, xấu
こわい	怖い	sợ, khiếp
てんきよほう はっぴょう	天気予報 発表	dự báo thời tiết phát biểu, báo cáo
じっけん じんこう	実験 人口	thực nghiệm, thí nghiệm dân số
におい		mùi
かがく いがく ぶんがく	科学 医学 文学	khoa học y học văn học
パトカー きゅうきゅうしゃ	救急車	xe ô-tô cảnh sát xe cấp cứu
さんせい はんたい	賛成 反対	tán thành, đồng ý phản đối
だんせい じょせい	男性 女性	nam giới, nam nữ giới, nữ

どうも	có vẻ như là, có lẽ là
～によると	theo ~ thì, căn cứ vào ~ thì
※ バリ [島] ※ イラン ※ カリフォルニア ※ グアム	[đảo] Bali (ở Indonesia) Iran California (ở Mỹ) Guam
◆会話◆	
恋人	người yêu
婚約します Ⅲ	đính hôn
相手	đối tác, đối phương, người kia, “nửa còn lại”
知り合います I	gặp, gặp gỡ làm quen
.....読み物.....	
平均寿命	tuổi thọ trung bình
比べます [男性と～] Ⅱ	so sánh [với nam giới]
博士	tiến sĩ
脳	não
ホルモン	hóc-môn
化粧品	mỹ phẩm
調べ	điều tra, tìm hiểu
化粧	sự trang điểm (～をします : trang điểm)

4

131

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.
2. Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó.

Ví dụ

1. Tôi đọc trên báo thấy nói là tháng 1 sẽ có cuộc thi hùng biện tiếng Nhật.
Anh Miller có tham gia thử xem sao không?
...Thế à. Để tôi sẽ cân nhắc thử xem.
2. Nghe nói thời nhở chị Klara sống ở Pháp.
...Thảo nào chị ấy biết tiếng Pháp.
3. Nghe nói từ điện tử mới của Công ty Điện Power dễ sử dụng và tốt lắm đây.
...Vâng, tôi đã mua rồi.
4. Gần đây tôi mới đi chơi ở đảo Bali, Indonesia về.
...Nghe nói đó là địa điểm rất đẹp.
Vâng. Chuyến đi rất tuyệt vời.
5. Tiếng người nghe vui nhộn nhỉ.
...Vâng. Có lẽ họ đang có tiệc hay gì đấy.
6. Đông người tập trung nhỉ.
...Hình như có tai nạn nhỉ. Có xe ô-tô cảnh sát và xe cấp cứu ở đây đây.

Hội thoại

Nghe nói chị ấy đã đính hôn

- Watanabe: Xin phép tôi về trước.
Takahashi: A, chị Watanabe, đợi một chút. Tôi cũng về mà....
Watanabe: Xin lỗi, tôi rất vội.
- Takahashi: Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ.
Có vẻ như là chị ấy mới có người yêu.
- Hayashi: Ô, anh không biết à. Gần đây chị ấy mới đính hôn đây.
- Takahashi: Thế á? Ai? Bạn trai của chị ấy là ai thế?
- Hayashi: Là anh Suzuki ở Công ty IMC.
- Takahashi: Ô, anh Suzuki ấy à?
- Hayashi: Nghe nói họ quen nhau trong đám cưới của bạn chị Watanabe.
- Takahashi: Thế à.
- Hayashi: Anh Takahashi, thế còn anh thì thế nào?
- Takahashi: Tôi ấy à? Đối với tôi thì công việc là người yêu.

III. Từ và thông tin tham khảo

擬音語・擬態語

TỪ TUỢNG THANH & TỪ TUỢNG HÌNH

<p>ザーザー (降る) (mura) ra rả, lộp bộp</p>	<p>ピューピュー (吹く) (gió thổi) vù vù</p>	<p>ゴロゴロ (鳴る) (sấm kêu) ầm ầm, i ùng</p>
<p>ワンワン (ほえる) (chó sủa) gâu gâu</p>	<p>ニャーニャー (鳴く) (mèo kêu) meo meo</p>	<p>カーカー (鳴く) (quạ kêu) uạc uạc</p>
<p>げらげら (笑う) (cười) khúc khích</p>	<p>しきしき (泣く) (khóc) thút thít</p>	<p>きょろきょろ (見る) (nhìn) mắt đảo lia lịa, nhìn quanh quẩn</p>
<p>ぱくぱく (食べる) (ăn) ngon lành</p>	<p>ぐうぐう (寝る) (ngủ) khò khò</p>	<p>すらすら (読む) (đọc) trôi chảy</p>
<p>ざらざら (している) (cảm giác) ram ráp</p>	<p>べたべた (している) (cảm giác) bênh bết, dính</p>	<p>つるつる (している) (cảm giác) nhảy nhẩy, tuồn tuột, trơn</p>

4

133

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường そうです

theo ~ thì ~, nghe nói ~

Trong mẫu câu này người nói truyền đạt lại thông tin mình nhận được ở đâu đó mà không thêm ý kiến riêng của mình vào. Khi muốn nói rõ nguồn cung cấp thông tin thì thêm 「～に よると」 vào đầu câu văn.

① 天気予報に よると、あしたは 寒く なるそうです。

Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.

② クララさんは 子どもの とき、フランスに 住んで いたそうです。

Nghe nói thời nhở chị Klara sống ở Pháp.

③ バリ島は とても 美しいそうです。

Nghe nói đảo Bali rất đẹp.

[Chú ý 1] Chúng ta cần chú ý là cách nói ở bài này khác cả về ý nghĩa lẫn cấu trúc so với cách nói miêu tả về bối cảnh của một trạng thái 「～そうです」 mà chúng ta đã học ở Bài 43. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau.

④ 雨が 降りそうです。 Trời trông có vẻ mưa. (Bài 43)

⑤ 雨が 降るそうです。 Nghe nói trời mưa.

⑥ この 料理は おいしそうです. Món ăn này trông ngon. (Bài 43)

⑦ この 料理は おいしいそうです。 Nghe nói món ăn này ngon.

[Chú ý 2] Sự khác nhau giữa 「～そうです」 (truyền đạt lại thông tin) và 「～と いって いました」 (Bài 33)

⑧ ミラーさんは あした 京都へ 行くそうです。

Nghe nói ngày mai anh Miller đi Kyoto.

⑨ ミラーさんは あした 京都へ 行くと 言って いました。

Anh Miller nói là ngày mai đi Kyoto.

Nếu như ở ví dụ ⑨ nguồn cung cấp thông tin là anh Miller, thì ở ví dụ ⑧ nguồn cung cấp thông tin có thể là anh Miller hoặc người khác. Ngoài ra, ở ví dụ ⑨ thì có thể trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp lời nói của anh Miller, nhưng ở ví dụ ⑧ thì chỉ có thể dùng thể thông thường.

2.

Động từ	thể thông thường	～ようです	hình như ~
Tính từ đuôi い	thể thông thường ~だ→～な		
Danh từ	thể thông thường ~だ→～の		

「～ようです」 là cách nói biểu thị sự suy đoán mang tính chủ quan dựa trên thông tin mà người nói nhận được từ giác quan của mình.

Đôi khi phó từ 「どうも」, với nghĩa là không rõ nội dung mà mình nói là sự thật hay không, được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

- ⑩ 人が 大勢 集まって いますね. Đông người tập trung nhi.
 ...事故のようですね。パトカーと ...Hình như có tai nạn thì phải. Có xe ô-tô cảnh sát
 救急車が 来て いますよ. và xe cấp cứu ở đây đây.
 ⑪ せきも 出るし、頭も 痛い。 Tôi bị ho và đau đầu. Cố lẽ là bị cúm rồi.
 どうも カゼを ひいたようだ。

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「～そうです」 (về bì ngoài của một trạng thái, Bài 43) và 「～ようです」

- ⑫ ミラーさんは 忙しそうです. Anh Miller trông có vẻ bận. (Bài 43)
 ⑬ ミラーさんは 忙しいようです. Hình như anh Miller bận.

Ở ví dụ ⑫ người nói diễn đạt sự suy đoán trực quan dựa trên quan sát thị giác của mình về cử chỉ hoặc dáng vẻ của anh Miller. Thế còn ở ví dụ ⑬ thì là suy đoán của người nói dựa trên thông tin mà mình đọc được hoặc nghe được.

4

3. 声／音／におい／味が します

- ⑭ 変な 音が しますね. Có âm thanh lạ.

Chúng ta dùng 「～が します」 để diễn tả những hiện tượng nhận biết được từ các cơ quan giác quan. Ví dụ như 「こえが します」, 「においが します」, 「あじが します」 v.v.. Những cách nói này đều mang nghĩa là những hiện tượng nói trên được nhận biết mà không thuộc vào ý muốn của người nói.

135

Bài 48

I. Từ vựng

おろします I 降ろします、下ろします cho xuống, hạ xuống
とどけます II 届けます gửi đến, chuyển đến
せわをします III 世話をします chăm sóc

いや [な] 嫌 [な] ngán, không thích

きびしい 厳しい nghiêm, nghiêm khắc, nghiêm ngặt

じゅく 塾 cơ sở học thêm

スケジュール thời khóa biểu, lịch làm việc

せいと 生徒 học sinh, học trò
もの 者 người (là người thân hoặc cấp dưới)

にゅうかん 入管 Cục Quản lý nhập cảnh
さいにゅうこくビザ 再入国ビザ thị thực tái nhập cảnh

じゅうに ～かん 自由に ~間に tự do
～かん trong ~ (dùng để chỉ khoảng thời gian)

いい ことですね。 Hay nhỉ./ Được đây nhỉ.

◆会話◆

お忙しいですか。

Anh/Chị có bạn không? (được dùng khi nói với người trên)

久しぶり

lâu

営業

kinh doanh, bán hàng

それまでに

trước thời điểm đó

かまいません。

Không sao./ Không có vấn đề gì.

楽しみます I

vui, vui thích

..... 読み物

もともと

vốn dĩ

一世紀

thế kỷ –

代わりを します III

thay thế

スピード

tốc độ

競走します III

chạy đua, thi chạy

サーカス

xiếc

芸

trò diễn, tiết mục, tài năng

美しい

đẹp

姿

dáng điệu, tư thế

心

trái tim, tâm lòng, cảm tình

どちられます II

giành được

～に とって

đối với ~

4

137

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi cho con trai đi du học ở Anh.
2. Tôi cho con gái học đàn piano.

Ví dụ

1. Khi đến ga thì anh gọi điện cho tôi.
Tôi sẽ cho nhân viên ra đón.
…Vâng, được rồi.
2. Cậu Hans thích chơi ở bên ngoài nhà.
…Vâng. Tôi có găng cho cháu chơi ở bên ngoài, vì như thế vừa tốt cho cơ thể lại vừa có bạn.
3. A-lô, làm ơn cho cháu gặp bạn Ichiro.
…Xin lỗi. Bây giờ nó đang tắm.
Bác sẽ bảo nó gọi điện sau.
4. Tiết học của thầy Watt thế nào?
…Nghiêm lắm. Thầy tuyệt đối không cho sinh viên dùng tiếng Nhật.
Thế nhưng thầy cho phép nói tự do những gì mình thích.
5. Xin lỗi, làm ơn cho tôi để xe ở đây một lát có được không ạ? Tôi phải cho đồ xuống.
…Vâng, được ạ.

Hội thoại

Cho phép tôi nghỉ có được không?

- Miller: Tô trưởng bây giờ có bận không ạ?
Tô trưởng Nakamura: Không. Mời cậu.
Miller: Tôi có chuyện muốn xin phép....
Tô trưởng Nakamura: Chuyện gì thế?
Miller: Chuyện là tháng sau bạn tôi ở Mỹ làm đám cưới.
Tô trưởng Nakamura: Thế à.
Miller: Vì thế tôi muốn xin chị cho tôi về nước một thời gian....
Tô trưởng Nakamura: Ngày mấy tháng sau?
Miller: Từ ngày mồng 7, cho phép tôi nghỉ khoảng 10 ngày có được không ạ?
Cũng lâu rồi tôi chưa gặp bố mẹ....
Tô trưởng Nakamura: Ủ...m, tháng sau vào ngày 20 có cuộc họp về kinh doanh.
Cậu có thể trở lại trước thời điểm đó được không?
Miller: Lễ cưới là ngày 15. Sau đó tôi sẽ quay trở lại ngay.
Tô trưởng Nakamura: Thế thì không có vấn đề gì. Chúc cậu có một chuyến đi vui vẻ.
Miller: Cám ơn tô trưởng.

III. Từ và thông tin tham khảo

しつける・鍛える **DAY BẢO & RÈN GIỮA**
 子どもに何をさせますか BẠN SẼ CHO CON BẠN LÀM GÌ?

- 自然の中で遊ぶ
choi ở môi trường thiên nhiên
- スポーツをする
choi thể thao
- 一人で旅行する
đi du lịch một mình
- いろいろな経験をする
trải nghiệm nhiều thứ



4

139

- ボランティアに参加する
tham gia hoạt động tình nguyện
- うちの仕事を手伝う
giúp việc nhà
- 弟や妹、おじいちゃん、おばあちゃんの世話をする
chăm sóc em, ông, bà



- 自分がやりたいことをやる
làm những gì mình thích
- 自分のことは自分で決める
tự lo liệu lấy việc của mình
- 自信を持つ
tự tin vào mình
- 責任を持つ
chịu trách nhiệm
- 我慢する
chịu đựng



- 塾へ行く
đi học thêm
- ピアノや英語を習う
học đàn piano, tiếng Anh v.v.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ sai khién

Cách tạo ra động từ sai khién (tham khảo phần 練習 A1, Bài 48, trang 188 của Quyển chính)

		Động từ sai khién	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	いきます	いかせます	いかせる
II	たべます	たべさせます	たべさせる
III	きます します	こさせます させます	こさせる させる

Động từ sai khién được chia cách như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: いかせる, いかせ(ない), いかせて

2. Câu động từ sai khién

Có hai loại câu động từ sai khién tùy theo trợ từ biểu thị chủ thể của động từ là 「を」 hay 「に」. Trong trường hợp động từ có dạng ban đầu là nội động từ như ở phần 1) dưới đây, thì chúng ta dùng trợ từ 「を」 để biểu thị, còn nếu là ngoại động từ như ở phần 2) thì dùng 「に」.

1) **Danh từ (người) を Động từ sai khién (nội động từ)** để/cho danh từ (người)
động từ (nội động từ)

① 部長は 加藤さんを 大阪へ 出張させます。

Trưởng phòng cho anh Sato đi công tác Osaka.

② わたしは 娘を 自由に 遊ばせました。

Tôi đã để con gái chơi tự do.

[Chú ý] Trừ trường hợp ngoại lệ khi nội động từ đi kèm với 「を」, như ở ví dụ ③ dưới đây, thì chủ thể của động từ được biểu thị bằng 「に」, còn nếu không có phần mang trợ từ 「を」 đi kèm thì về nguyên tắc chúng ta dùng trợ từ 「を」 như ở ví dụ ④.

③ わたしは 子どもに 道の 右側を ある 歩かせます。 Tôi cho con đi bộ ở bên phải đường.

④ わたしは 子どもを 歩かせます. Tôi cho con đi bộ.

2) **Danh từ (người) に Danh từ を Động từ sai khién (ngoại động từ)** để/cho danh từ (người)
động từ (ngoại động từ)

⑤ 朝は 忙しいですから、娘に 朝ごはんの 準備を 手伝わせます。

Vì bạn vào buổi sáng, nên tôi cho con gái chuẩn bị bữa sáng.

⑥ 先生は 生徒に 自由に 意見を 言わせました。

Thầy giáo cho học sinh tự do phát biểu ý kiến.

3. Cách dùng thể sai khiến

Động từ sai khiến biểu thị một trong hai nghĩa là “bắt buộc” hoặc “cho phép”. Nó được dùng trong những trường hợp khi mà quan hệ trên dưới rõ ràng, ví dụ như bố mẹ-con cái, anh trai-em trai, cấp trên-cấp dưới v.v., và người trên bắt buộc hoặc cho phép người dưới làm một việc gì đó. ①, ⑤ là các ví dụ về bắt buộc, còn ②, ⑥ là các ví dụ về cho phép.

Tuy nhiên, trong trường hợp người trong một nhóm (ví dụ công ty) nói với người ngoài về việc cho người ở trong cùng nhóm với mình làm một việc gì đó, thì câu sai khiến được dùng bắt kè quan hệ trên dưới thế nào. Ví dụ dưới đây thể hiện điều đó.

⑦ 駅に 着いたら、お電話を ください。
かかり もの じか ひき
…わかりました。

Khi đến ga thì anh gọi điện cho tôi.

Tôi sẽ cho nhân viên ra đón.

…Vâng, được rồi.

[Chú ý 1] Trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó, nếu quan hệ trên dưới rõ ràng thì chúng ta dùng 「Động từ thể て いただきます」. Còn nếu quan hệ là ngang bằng, hoặc quan hệ trên dưới không rõ ràng thì chúng ta dùng 「Động từ thể て もらいます」.

⑧ わたしは 部長に 説明して いただきました。Tôi nhờ trưởng phòng giải thích cho.

⑨ わたしは 友達に 説明して もらいました。 Tôi nhờ bạn giải thích cho.

[Chú ý 2] Như chúng ta thấy ở ví dụ ⑧, thông thường thì động từ sai khiến không dùng để nói trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó. Cũng có ngoại lệ đối với trường hợp này, khi mà động từ là động từ chỉ tình cảm, tâm trạng [như あんしんする, しんぱいする, がっかりする, よろこぶ (vui, mừng), かなしむ (buồn), おこる (giận, cáu) v.v.] thì chúng ta cũng có thể dùng thể sai khiến như ở ví dụ ⑩ dưới đây. Tuy nhiên nội dung này chúng ta không học trong quyển sách này.

⑩ 子どもの とき、体が 弱くて、母を 心配させました。
Hồi còn nhỏ, vì sức khỏe yếu nên tôi làm mẹ lo lắng.



141

4. Động từ sai khiến thể て いただけませんか làm ơn ~

Ở Bài 26 chúng ta đã học mẫu câu 「～て いただけませんか」. Đây là mẫu câu dùng để nhờ ai đó làm một việc gì đó cho mình. Khi muốn yêu cầu ai đó cho phép mình làm việc gì đó thì chúng ta dùng 「Động từ sai khiến thể て いただけませんか」.

⑪ コピー機の つかいかたを 教えて いただけませんか。

Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng máy photocopy có được không? (Bài 26)

⑫ 友達の 結婚式があるで、早退させて いただけませんか。

Tôi phải đi dự đám cưới bạn. Cho phép tôi về sớm. (Bài 48)

Ở ví dụ ⑪ thì người “chỉ (おしえる)” là người nghe, còn ở ví dụ ⑫ thì người “về sớm (そうたいする)” là người nói.

Bài 49

I. Từ vựng

つとめます II [かいしゃに～]	勤めます [会社に～]	làm việc ở [công ty]
やすみます I かけます II [いすに～]	休みます 掛けます	ngủ ngồi [ghé]
すごします I よります I [ぎんこうに～]	過ごします 寄ります [銀行に～]	tiêu thời gian, trai qua ghé qua [ngân hàng]
いらっしゃいます I めしあがります I	いらっしゃいます 召し上がります	ở, có, đi, đến (tôn kính ngữ của います, いきます và きます)
おっしゃいます I なさいます I		nói (tôn kính ngữ của いいます) làm (tôn kính ngữ của します)
ごらんになります I ござんじです	ご覧になります ご存じです	xem, nhìn (tôn kính ngữ của みます) biết (tôn kính ngữ của しって います)
あいさつ		chào hỏi (~を します : chào hỏi)
はいざら	灰皿	cái gạt tàn
りょかん かいじょう バスてい	旅館 会場 バス停	khách sạn kiểu Nhật hội trường, địa điểm tổ chức bến xe buýt, điểm lên xuống xe buýt
ぼうえき	貿易	thương mại quốc tế, mậu dịch
～さま	～様	ngài ~, ông ~, bà ~ (tôn kính ngữ của ~さん)
かえりに	帰りに	trên đường về
たまに ちっとも えんりょなく		thỉnh thoảng (tần suất nhỏ hơn ときどき) chẳng ~ tí nào, không hề không giữ ý, không làm khách

◀会話▶

一年一組

では

出します [熱を～] I

よろしく お伝え ください。

失礼いたします。

lớp – năm thứ –

thê thì, vậy thì (thê lịch sự của je ya)

bị [sốt]

Cho tôi gửi lời hỏi thăm./ Hãy nhắn lại với ~.

Xin phép anh/chị. (khiêm nhường ngữ củaしつれいします)

※ひまわり 小学校

tên một trường tiểu học (giả tưởng)

.....読み物

こうし
講師

giảng viên, giáo viên

おお
多くの ~

nhiều ~

さくひん
作品

tác phẩm

じゅしょう
受賞します III

nhận giải thưởng, được giải thưởng



せかいてき
世界的に

tầm cỡ thế giới, mang tính thế giới

さっか
作家

nà văn

～で いらっしゃいます I

là ~ (tôn kính ngữ của là ~)

143

ちょうなん
長男

trưởng nam

じょうがい
障害

khuyết tật, tàn tật

も
お持ちです

có (cách nói tôn kính của có ~)

さつきよく
作曲

sáng tác nhạc

かつどう
活動

hoạt động

それでは

bây giờ thì, đến đây

※ 大江 健三郎

một nhà văn người Nhật (1935-)

※ 東京大学

Đại học Tokyo

※ ノーベル文学賞

Giải thưởng Nobel Văn học

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tổ trưởng đã về nhà rồi.
2. Giám đốc đã về nhà rồi.
3. Trưởng phòng đi công tác ở Mỹ.
4. Xin anh/chị đợi một lát.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã đọc quyển sách này chưa?
…Vâng, tôi đã đọc rồi.
2. Xin lỗi, anh/chị có dùng cái gạt tàn đó không?
…Không, tôi không dùng. Xin mời.
3. Anh/Chị có hay xem phim không?
…Không. Nhưng thỉnh thoảng tôi xem trên ti-vi.
4. Anh/Chị có biết con trai của anh Ogawa đã vào Trường Đại học Sakura không?
…Không, tôi không hề biết.
5. Anh/Chị dùng đồ uống gì?
Anh/Chị cứ nói, đừng làm khách nhé.
…Thế thì cho tôi bia.
6. Trường phòng Matsumoto có ở đây không?
…Có, ở phòng này ạ. Mời anh/chị vào.

Hội thoại

Nhờ anh nhẫn lại

- Giáo viên: Vâng, Trường Tiểu học Himawari nghe đây ạ.
- Klara: Xin chào. Tôi là mẹ của Hans Schmidt.
- Cô Ito có ở đó không ạ?
- Giáo viên: Cô chưa đến ạ.
- Klara: Thế thì nhờ thầy nhẫn lại với cô Ito có được không ạ?
- Giáo viên: Vâng. Có gì thế ạ?
- Klara: Sự tình là tôi qua Hans bị sốt, đèn sáng nay nhiệt độ vẫn chưa hạ.
- Giáo viên: Thế thì thật không tốt.
- Klara: Vì thế tôi cho cháu nghỉ ở nhà.
- Nhờ thầy nhẫn lại với cô Ito.
- Giáo viên: Vâng, được rồi ạ. Mong em mau khỏi bệnh.
- Klara: Cám ơn thầy. Chào thầy.

III. Từ và thông tin tham khảo

電話のかけ方 かた CÁCH NÓI TRÊN ĐIỆN THOẠI



:もしもし、——さんのお宅でいらっしゃいますか。
A-lô, xin hỏi có phải nhà anh/chị — đây không à?



:はい、——でございます。

Vâng, tôi là —.



:わたくし もう
私、——と申しますが、
——さんはいらっしゃいますか。

Tôi là —.

Làm ơn cho tôi gấp —.



:いいえ、ちがいます。

Không, không phải.



:あ、失礼しました。
Ô, tôi xin lỗi.



145



:はい、ちょっとお待ちください。

Vâng, anh/chị đợi một chút.

* * * *



:もしもし、——ですが……

A-lô, — nghe đây à.



:——は外出中ですが。
— đi vắng.



:ああ、そうですか。

Ô, thế à.

:あのう、伝言をお願いできますか。
Nhờ anh/chị nhắn lại có được không à?



:はい、どうぞ。
Vâng. Xin mời.



:では、すみませんが、会議は10時に
はじまります。始まるとお伝えください。
Vâng, nhờ anh/chị nhắn lại là cuộc họp
bắt đầu từ 10 giờ.



:はい、わかりました。
Vâng, được rồi.



:——は出かけておりますが。
— đi vắng.



:なんじ かえ
何時ごろお帰りになりますか。

Mấy giờ anh/chị ấy về à?



:10時ごろになると思いますが。
Tôi nghĩ khoảng 10 giờ.



:では、そのころまたお電話します。
Vậy thì lúc đó tôi sẽ gọi lại.



:そうですか。

Thế à.



:失礼します。

Cám ơn anh/chị. Chào anh/chị.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 敬語 (kính ngữ)

Ở Bài 49 và 50 chúng ta sẽ học về **けいご**. **けいご** là cách nói thể hiện sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới. Người nói dùng **けいご** đối với người mà theo quan hệ xã hội thì mình phải biểu thị sự kính trọng. Việc dùng **けいご** tùy thuộc vào ba yếu tố sau: (1) Khi người nói ở vị trí thấp hơn về mặt tuổi tác hoặc địa vị xã hội, thì người nói dùng **けいご** để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe có vị trí cao hơn mình. (2) Trong những trường hợp người nói có quan hệ không thân lâm với người nghe, ví dụ như khi mới gặp nhau lần đầu, thì người nói dùng **けいご** để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe. (3) Quan hệ “**ウチ** (bên trong) – **ソト** (bên ngoài)” cũng là yếu tố cần phải suy tính tới khi dùng **けいご**. Khái niệm “**ウチ**” chỉ những người thuộc cùng nhóm với mình ví dụ như gia đình, công ty v.v., còn khái niệm “**ソト**” chỉ những người nằm ngoài nhóm. Khi người nói nói với **ソト**的 **ひと** (người “bên ngoài”) về **ウチ**的 **ひと** (người “bên trong”) thì người “bên trong” này có vị trí tương đương với người nói. Vì thế, cho dù người bên trong có vị trí cao hơn, nhưng người nói không dùng **けいご** như khi nói với người đó.

2. Các loại 敬語

Có ba loại **けいご** là **そんけいご** (tôn kính ngữ), **けんじょうご** (khiêm nhường ngữ) và **ていねいご** (thể lịch sự). Ở Bài 49 này chúng ta sẽ học về **そんけいご**.

3. 尊敬語 (tôn kính ngữ)

そんけいご là cách nói được dùng để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới, khi nói về hành vi hoặc trạng thái của người nghe hoặc người được nói tới. Cách nói này cũng được dùng khi nói về những đồ vật, sự việc liên quan đến người nghe.

1) Động từ

(1) **Động từ tôn kính** (tham khảo phần **練習 A1**, Bài 49, trang 196 của Quyển chính)

Động từ ở thể bị động có thể được dùng làm động từ tôn kính. Những động từ này thuộc nhóm II.

- ① 中村さんは 7時に 来られます。 Anh Nakamura đến vào lúc 7 giờ.
② お酒を やめられたんですか。 Anh/Chị đã bỏ rượu à?

(2) **お** **Động từ thểます** **になります**

Cách nói này có mức độ tôn kính cao hơn cách nói ở phần (1). Đối với những động từ mà thể **ます** chỉ có một âm tiết như 「みます」, 「ねます」 v.v., hoặc động từ thuộc nhóm III thì không dùng cách nói này. Ngoài ra, đối với những động từ mà có cách nói tôn kính đặc biệt như ở phần (3) thì chúng ta dùng cách nói đó.

- ③ 社長は もう お帰りになりました。 Giám đốc đã về nhà rồi.

(3) **Những tôn kính ngữ đặc biệt** (tham khảo phần **練習 A5**, Bài 49 của Quyển chính)

Có một số động từ mang ý nghĩa tôn kính với mức độ tôn kính tương đương với cách nói ở phần (2).

- ④ ワット先生は 研究室に いらっしゃいます。 Thầy Watt ở phòng nghiên cứu.
⑤ どうぞ 召し上がって ください。 Xin mời anh/chị dùng.

[Chú ý] 「いらっしゃいます」「なさいます」「くださいます」「おっしゃいます」 là những động từ thuộc nhóm I, nhưng khi chia cách thì lại biến đổi theo 「 hàng ら」 trừ thẻ ます.

- ⑥ ワット先生は テニスを なさいますか。 Thầy Watt có chơi quần vợt không?
…いいえ、なさらないと 思います。 …Không, tôi nghĩ là thầy không chơi.

(4) お **Động từ thẻ** ます ください

Khi nhờ hoặc mời ai làm một việc gì đó, chúng ta dùng cách nói này để thể hiện sự kính trọng.

- ⑦ あちらから お入り ください。 Xin mời anh/chị vào từ phía kia.

[Chú ý] Không dùng cách nói này với những động từ đặc biệt được nói đến ở (3). Tuy nhiên, đối với 「めしあがります」 thì chúng ta có thể nói là 「おめしあがり ください (Xin mời anh/chị dùng.)」, và 「ごらんになります」 thì là 「ごらん ください (Xin mời anh/chị xem.)」.

2) Danh từ, tính từ, phó từ

Ngoài động từ thì một bộ phận danh từ, tính từ, phó từ có thể trở thành そんけいご khi chúng ta thêm 「お」 hoặc 「ご」 vào trước chúng. Tùy từng từ mà chúng ta thêm 「お」 hoặc thêm 「ご」. Nhìn chung thì 「お」 được dùng với những từ thuần Nhật, còn 「ご」 được dùng với những từ có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc.

Ví dụ về những từ được dùng với 「お」 :
(Danh từ) お国、お名前、お仕事
(Tính từ đuôi な) お元気、お上手、お暇
(Tính từ đuôi い) お忙しい、お若い

Ví dụ về những từ được dùng với 「ご」 :
(Danh từ) ご家族、ご意見、ご旅行
(Tính từ đuôi な) ご熱心、ご親切
(Phó từ) ご自由に



4. 敬語 và kiểu của câu văn

147

けいご không chỉ có thể lịch sự mà còn có cả thể thông thường. Khi chúng ta dùng thể thông thường ở cuối câu thì câu văn sẽ là câu ở kiểu thông thường. Câu văn như thế này thường xuất hiện khi người nói nói chuyện với bạn thân của mình về một ai đó mà mình muốn dùng cách nói tôn kính để biểu thị sự kính trọng.

- ⑧ 部長は 何時に いらっしゃる？ Mấy giờ trưởng phòng sẽ đến?

5. Tính nhất quán của việc dùng 敬語 trong câu văn

Khi dùng けいご thì chúng ta không chỉ dùng けいご đối với một bộ phận từ của câu, mà nên dùng đối với cả các từ khác để đảm bảo tính nhất quán của việc dùng けいご.

- ⑨ 部長の 奥様も ごいっしょに ゴルフに 行かれます。

Vợ của trưởng phòng cũng đi chơi gôn cùng.

Ở ví dụ ⑨ này, để đảm bảo tính nhất quán trong việc dùng けいご, chúng ta biến đổi tất cả các từ 「おくさん」「いっしょに」「いきます」 thành 「おくさま」「ごいっしょに」「いかれます」.

6. ~まして

Khi muốn nói một cách lịch sự, đôi khi 「Động từ thẻ て」 còn được biến đổi thành 「Động từ thẻ ます まして」. Trong câu dùng けいご, để đảm bảo tính nhất quán thì 「～まして」 thường được dùng.

- ⑩ ハンスが ゆうべ 熱を 出しまして、 Tôi qua Hans bị sốt, đèn sáng nay nhiệt độ vẫn
けさも まだ 下がらないんです。 chưa hạ.

Bài 50

I. Từ vựng

まいります I	参ります	đi, đến (khiêm nhường ngữ của いきます và きます)
おります I		ở, có (khiêm nhường ngữ của います)
いただきます I		ăn, uống, nhận (khiêm nhường ngữ của たべます,のみます và もらいます)
もうします I	申します	nói (khiêm nhường ngữ của いいます)
いたします I		làm (khiêm nhường ngữ của します)
はいけんします III	拝見します	xem, nhìn (khiêm nhường ngữ của みます)
ぞんじます II	存じます	biết (khiêm nhường ngữ của しります)
うかがいます I	伺います	hỏi, nghe, đến thăm (khiêm nhường ngữ của ききます và いきます)
おめにかかります I	お目にかかります	gặp (khiêm nhường ngữ của あいます)
ございます I		có (thể lịch sự của あります)
～でございます		là (thể lịch sự của ~です)
わたくし ガイド	私	tôi (khiêm nhường ngữ củaわたし) người hướng dẫn, hướng dẫn viên
おたく こうがい	お宅 郊外	nhà (dùng cho người khác) ngoại ô
アルバム		an-bom
さらいしゅう	さ来週	tuần sau nữa
さらいげつ	さ来月	tháng sau nữa
さらいねん	さ来年	năm sau nữa
はんとし	半年	nửa năm
さいしょに	最初に	đầu tiên, trước hết
さいごに	最後に	cuối cùng
ただいま	ただ今	bây giờ (thể lịch sự của いま)
※ 江戸東京博物館		Bảo tàng Edo-Tokyo

◆会話◆

緊張します Ⅲ
放送します Ⅲ
撮ります [ビデオに～] I
賞金
自然
きりん
象
ころ
かないです [夢が～] I
ひとこと よろしいでしょうか。
協力します Ⅲ
心から
感謝します Ⅲ

căng thẳng, hồi hộp
phát thanh, truyền hình
thu [video], quay
tiền thưởng
tự nhiên, thiên nhiên
con hươu cao cẳng
con voi
hồi, thời
thành hiện thực, được thực hiện [mơ ước ~]
Tôi xin phép nói vài lời có được không ạ?
hợp tác
tử trái tim, từ đáy lòng
cám ơn, cảm tạ

.....読み物.....

[お] 礼
拝啓
美しい
お元気で いらっしゃいますか。
迷惑をかけます Ⅱ
生かします I
[お] 城
敬具

lời cảm ơn, sự cảm ơn
kính gửi ~
đẹp
Anh/Chị có khỏe không ạ? (tôn kính ngữ của おげんきですか)
làm phiền
tận dụng, phát huy, dùng
lâu đài
kính thư

145

※ミュンヘン

Munich (ở Đức)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi xin gửi lịch làm việc tháng này.
2. Tôi đến từ Mỹ.

Ví dụ

1. Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?
...Xin lỗi, nhờ anh/chị.
2. Anh/Chị hướng dẫn viên ơi, sau khi xem ở đây thì chúng ta đi đâu?
...Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.
3. Anh Gupta sẽ đến vào lúc 2 giờ nhỉ. Có ai đi đón không?
...Vâng, tôi sẽ đi đón.
4. Gia đình anh/chị ở đâu ạ?
...Gia đình tôi ở New York.
5. Xin phép kiểm tra vé.
...Vâng.
Xin cảm ơn.
6. Anh/Chị có biết anh Miller đoạt giải nhất trong kỳ thi hùng biện không?
...Có, tôi đã nghe trưởng phòng nói.
7. Đây là anh Miller.
...Xin chào anh/chị. Tôi là Miller.
Rất hân hạnh được làm quen với anh/chị.
8. Ở gần đây có điện thoại không?
...Có ạ. Ở bên cạnh cầu thang đầu kia ạ.

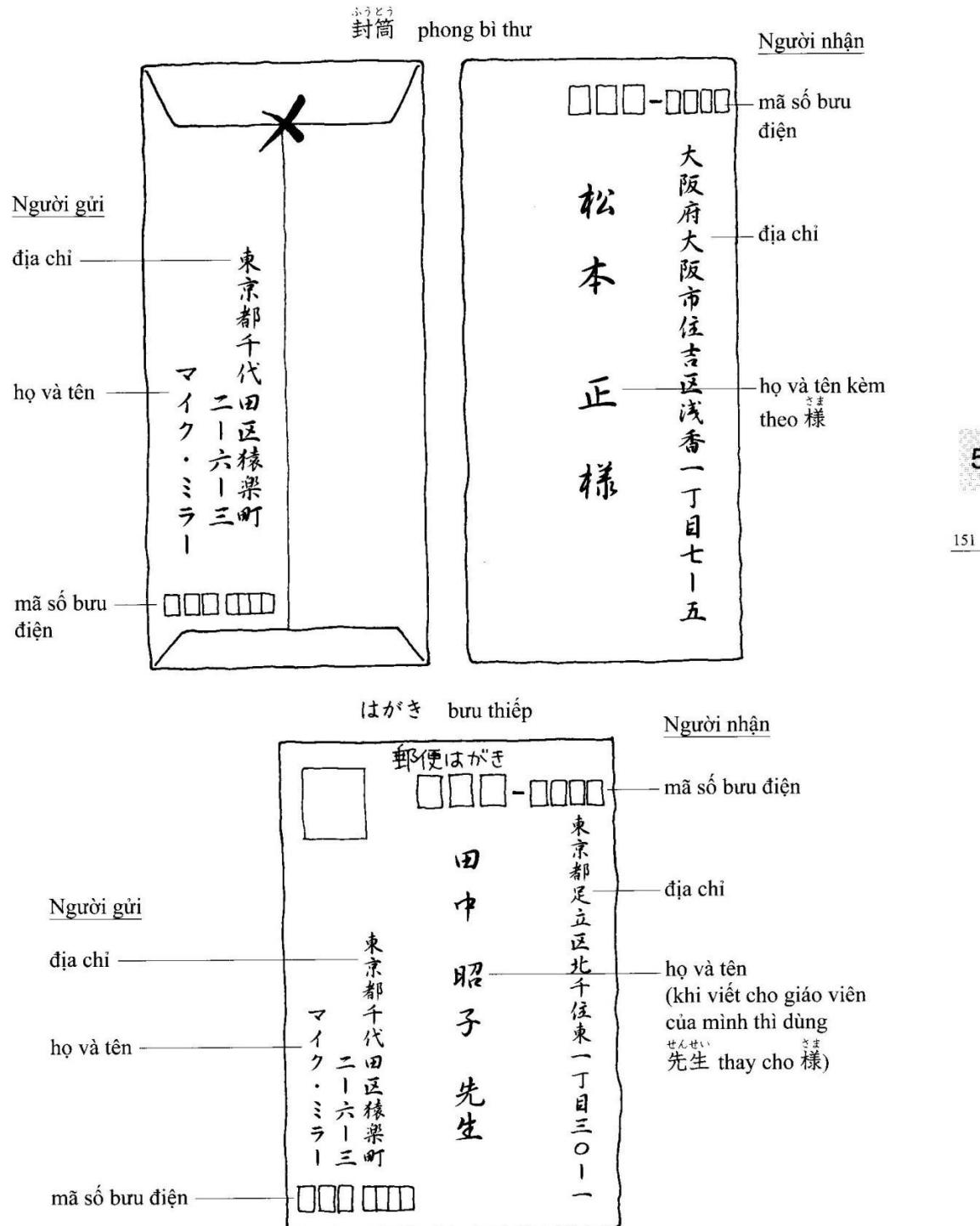
Hội thoại

Từ đáy lòng mình tôi xin cảm ơn

- Người dẫn chương trình: Xin chúc mừng anh đã giành giải nhất.
Bài nói chuyện của anh rất tuyệt vời.
Cám ơn anh.
- Miller: Lúc đó anh có hồi hộp lắm không?
Có, tôi rất hồi hộp.
- Người dẫn chương trình: Anh có biết cuộc thi này được truyền hình trên ti-vi không?
Có ạ. Tôi quay video, và muốn cho bố mẹ tôi ở Mỹ xem.
- Miller: Anh sẽ dùng tiền thưởng vào việc gì?
À.... Tôi thích động vật, và từ nhỏ tôi đã mơ ước được đi châu Phi.
- Người dẫn chương trình: Thế thì anh sẽ đi châu Phi à?
Vâng. Tôi muốn được ngắm hươu cao cổ, voi v.v. trong khung cảnh thiên nhiên ở châu Phi.
- Người dẫn chương trình: Ước mơ thời nhỏ của anh đã trở thành hiện thực rồi.
Vâng. Cuối cùng tôi xin phép nói vài lời có được không ạ?
Xin mời.
- Miller: Từ đáy lòng mình tôi xin cảm ơn tất cả mọi người đã hợp tác và giúp đỡ để tôi có thể tham gia được cuộc thi hùng biện này.

III. Từ và thông tin tham khảo

封筒・はがきのあて名の書き方 CÁCH VIẾT TRÊN PHONG BÌ THƯ & BUU THIẾP



IV. Giải thích ngữ pháp

1. 謙讓語 (khiêm nhường ngữ)

けんじょうご là cách nói hạ minh (khiêm nhường) mà người nói dùng để nói về hành vi của bản thân mình qua đó thể hiện sự kính trọng của mình đối với người nghe hoặc người được nói tới. Đối tượng để thể hiện sự kính trọng là người trên hoặc ソトの ひと (người “bên ngoài”). Ngoài ra, người nói cũng dùng けんじょうご khi nói với ソトの ひと (người “bên ngoài”) và ウチの ひと (người “bên trong”).

1) お／ご～します

(1) お Động từ (nhóm I, II) thể ます します

- ① お重そうですね。お持ちしましょうか。
Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?
- ② 私が 社長に スケジュールを お知らせします。
Tôi thông báo lịch làm việc tới giám đốc.
- ③ 兄が 車で お送りします。
Anh trai tôi sẽ chở anh/chị bằng ô-tô.

Người nói dùng cách nói khiêm nhường để nói với người nghe ở ví dụ ①, và với người được nói tới ở ví dụ ②. Còn ở ví dụ ③ thì chủ thể của hành vi không phải là người nói, nhưng là 「ウチのひと」 (người “bên trong”) thuộc cùng một nhóm với người nói.

Cần chú ý là cách nói này không dùng với các động từ mà thể ます có một âm tiết, ví dụ như 「みます」「います」.

(2) ご Động từ (nhóm III)

- ④ 江戸東京博物館へ ご案内します。
Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.
- ⑤ きょうの 予定を ご説明します。
Tôi sẽ giải thích về lịch làm việc ngày hôm nay.

Cách nói này được dùng với động từ thuộc nhóm III. Ngoài những động từ được dùng ở các ví dụ trên còn có các động từ khác như 「しょうかいします」, 「しょうたいします」, 「そうだんします」, 「れんらくします」 v.v.. Tuy nhiên đối với trường hợp ngoại lệ là các động từ như 「でんわします」, 「やくそくします」 v.v., thì chúng ta không dùng 「ご」 mà dùng 「お」 ở trước động từ.

[Chú ý] Mẫu câu ở (1) và (2) chỉ được dùng khi có đối tượng tiếp nhận hành vi (ngoài người nói ra), và người nói muốn bày tỏ sự kính trọng của mình đối với đối tượng này. Ở ví dụ dưới đây, khi không có đối tượng tiếp nhận hành vi thì chúng ta không dùng mẫu câu này.

× 私は 来月 国へ お帰りします。

2) **Động từ khiêm nhường đặc biệt** (tham khảo phần 練習 A3, Bài 50, trang 204 của Quyển chính)

Có một số động từ mà bản thân chúng đã mang sắc thái khiêm nhường. Cách dùng như sau.

(1) Trường hợp hành vi của người nói có liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

- ⑥ 社長の 奥様に お目に かかりました。 Tôi đã gặp vợ giám đốc.
⑦ あしたは だれが 手伝いに 来て くれますか。 Ngày mai ai sẽ đến giúp?
… 私が 同います。 …Tôi sẽ đến.

(2) Trường hợp hành vi của người nói không liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

- ⑧ ミラーと 申します。 Tôi tên là Miller.
⑨ アメリカから 参りました。 Tôi đến từ Mỹ.

2. ていねいご (thể lịch sự)

ていねいご là cách nói lịch sự mà người nói dùng để biểu thị sự kính trọng của mình đối với người nghe.

1) ございます

「ございます」 là thể lịch sự của 「あります」.

- ⑩ 電話は 階段の 横に ございます。 Điện thoại ở bên cạnh cầu thang.

2) ~で ございます

「~で ございます」 là thể lịch sự của 「~です」.

- ⑪ はい、IMC で ございます。 Vâng, Công ty IMC nghe đây ạ.
…パワー電気の シュミットですが、 …Tôi là Schmidt ở Công ty Điện Power.
ミラーさん、お願いします。 Làm ơn cho tôi gặp anh Miller.

3) よろしいでしょうか

「よろしいでしょうか」 là thể lịch sự của 「いいですか」.

- ⑫ お飲み物は 何が よろしいでしょうか。 Anh/Chị dùng đồ uống gì ạ?
…コーヒーを お願いします。 …Cho tôi cà-phê.
⑬ この パンフレットを いただいても よろしいでしょうか。 Tôi lấy tờ rơi này có được không?

5

153

Trợ từ

1. [は]

- A: 1) Tôi không thích thể thao. (Bài 26)
2) Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ. (27)
3) Cái máy bán tự động này bị hỏng. (29)
- B: 1) Ngày xưa thì có thể nhìn thấy rõ núi, nhưng bây giờ thì không thể nhìn thấy. (27)
2) Chữ hiragana thì tôi có thể viết, còn chữ Hán thì không thể. (27)
3) Ngày đẹp trời thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn ngày mưa thì không thể nhìn thấy. (27)
- C: Để chuẩn bị cho bữa tiệc thì cần ít nhất 10 người. (42)

2. [も]

- A: 1) Ở trường học của em trai tôi cũng có giáo viên người Mỹ. (27)
2) Vì vừa sốt lại đau đầu nên hôm nay tôi nghỉ làm. (28)
- B: Việc sửa máy video mất những ba 3 tuần. (42)

3. [の]

- A: 1) Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần. (31)
2) Hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lắp bàn. (34)
3) Sau bữa ăn tôi uống cà-phê. (34)
4) Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe. (42)
5) Nếu có trực trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này. (45)
6) Siêu thị ấy ngày mai chắc chắn đóng cửa. (46)
7) Câu chuyện của chị Ogawa có lẽ là thật. (47)
8) Anh Gupta sẽ đến vào lúc 2 giờ. (50)
- B: Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido. (38)

4. [を]

- A: Tôi tốt nghiệp đại học. (31)
B: Sau 11 giờ đêm thì không gọi điện thoại. (36)
C: Trường phòng cho anh Suzuki nghỉ 3 ngày. (48)

5. [が]

- A: 1) Xe buýt không đến. (26)
2) Từ cửa sổ có thể nhìn thấy núi. (27)
3) Ở gần có một cái cầu lớn được xây. (27)
4) Điện sáng. (29)
5) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)
6) Tôi sẽ làm nén anh/chị cứ để nguyên đây. (30)
7) Một ngôi sao mới đã được phát hiện. (37)
8) Người Tokyo đi bộ nhanh. (38)
9) Phần giải thích khó, nên tôi không hiểu. (39)

- 10) Tôi sẽ đi đón anh Gupta. (50)
 B: Tôi có thể đọc báo tiếng Nhật. (27)
 C: Tôi muốn đến tham quan Hằng NHK. Tôi phải làm thế nào? (26)

6. [に]

- A: 1) Tôi bị chậm giờ hẹn. (26)
 2) Tôi tham gia cuộc thi thể thao. (26)
 3) Tôi đã đến vào Trường Đại học Sakura. (32)
 4) Tôi phát hiện mình để quên đồ. (34)
 5) Ngày mai tôi sẽ tham gia trận đấu bóng chày. (36)
 6) Tôi đã gặp tai nạn. (45)
 7) Tôi làm việc ở công ty. (49)
 B: 1) Có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia. (35)
 2) Tôi để quên cái ô ở trên tàu. (29)
 3) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)
 C: 1) Thầy giáo của tôi được học sinh hâm mộ. (28)
 2) Tôi quan tâm đến máy tính. (41)
 D: 1) Tôi đi học (đại học) bằng ô-tô. (28)
 2) Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình. (31)
 3) Tháng sau tôi sẽ chuyển đến làm việc ở Fukuoka. (31)
 E: 1) Hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cửa cho. (29)
 2) Nhờ anh nói lại với Tô trưởng là ngày mai tôi bận, có được không? (33)
 F: Tôi được Trưởng phòng giao việc. (37)
 G: Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không? (38)
 H: Cái đĩa này Trưởng phòng tặng tôi làm quà cưới. (41)
 I: Cái túi này nhẹ nên tiện cho du lịch. (42)
 J: Chúng ta để cuộc họp tới vào tuần sau nữa. (44)
 K: Tôi cho con gái học đàn piano. (48)

155

7. [で]

- A: 1) Có thể đi đến ga trong 30 phút. (32)
 2) Nếu không có ý kiến gì thì chúng ta dừng ở đây. (35)
 3) Chiều dài của quần thể này có được không ạ? (44)
 B: 1) Xin lỗi, anh/chị làm ơn nói to hơn một chút có được không ạ? (27)
 2) Anh/Chị không nên mang tiền mặt đi. (32)
 C: Cái áo này được làm bằng giấy. (37)
 D: Nhiều người chết do động đất. (39)

8. [と]

- 1) Trong tương lai tôi dự định lập công ty của mình. (31)
 2) Ở chỗ kia có viết là “Tomare”. (33)

- 3) Chữ Hán này đọc là “Kin-en”. (33)
4) Anh/Chị hãy nói lại với anh Suzuki là tôi đợi ở phòng họp. (33)

9. [から]
Rượu được làm từ gạo.

(37)

10. [か]
1) Nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam khi đi dự lễ cưới. (34)
2) Chưa biết cơn bão số 9 có đến Tokyo hay không. (40)
3) Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ. (40)

11. [しか]
Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi. (27)

12. [とか]
Hàng ngày tôi khiêu vũ, bơi v.v.. (36)

Cách dùng các thể

1. [Thể ます]

Thể ますながら ~	Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.	(Bài 28)
Thể ますやすいです	Cái máy vi tính này dễ sử dụng.	(44)
Thể ますにくいです	Cái cốc này bền và khó vỡ.	(44)
お Thể ますに なります	Giám đốc đã về nhà rồi.	(49)
お Thể ます ください	Xin anh/chị đợi một chút.	(49)
お Thể ますします	Tôi xin gửi lịch làm việc tháng này.	(50)

2. [Thể て]

Thể て います	Hàng sáng tôi chạy bộ.	(28)
Thể て いません	Cửa sổ đóng.	(29)
Thể て しまいます	Tôi chưa viết báo cáo.	(31)
Thể て あります	Tôi đã quên cái ô ở trên tàu.	(29)
Thể て おきます	Ở bờ cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.	(30)
Thể て みます	Tôi chuẩn bị bài mới trước giờ học.	(30)
Thể て いただきます	Tôi đi thử đôi giày mới.	(40)
Thể て くださいます	Tôi được giáo viên sửa cho chỗ sai trong lá thư.	(41)
Thể て やります	Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.	(41)
Thể て いただけませんか	Tôi làm máy bay giấy cho con trai.	(41)
Thể て きます	Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?	(26)
	Tôi đã mua vé một chút.	(43)

157

3. [Thể ない]

Thể ないないで、~	Tôi không đi xe buýt mà đi bộ đến ga.	(34)
Thể ないなく なります	Nước biển bị bẩn và không thể bơi ở khu vực gần đây được nữa.	(36)

4. [Thể nguyên dạng]

Thể nguyên dạng な	Không được làm ồn trên tàu điện.	(33)
Thể nguyên dạng ように なります	Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.	(36)
Thể nguyên dạng のは ~	Việc vẽ tranh vui.	(38)
Thể nguyên dạng のが ~	Tôi thích ngắm sao.	(38)
Thể nguyên dạng のを ~	Tôi quên mang theo ví.	(38)
Thể nguyên dạng ために、~	Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.	(42)
Thể nguyên dạng のに ~	Cái kéo này dùng để cắt hoa.	(42)

5. [Thể た]

Thể た あとで、～

Thể た ばかりです

Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng. (34)

Tôi mới vào công ty tháng trước. (46)

6. [Thể ý định]

Thể ý địnhと おもって います

Trong tương lai tôi dự định lập công ty
của mình. (31)

7. Thể nguyên dạng

Thể ないない つもりです

Tôi dự định tháng sau sẽ mua ô-tô. (31)

Năm nay thì tôi dự định không về nước. (31)

Thể nguyên dạng ように、～

Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ gửi
đến sớm. (36)

Tôi ghi chú để khỏi quên số điện thoại. (36)

Thể nguyên dạng ように します

Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày. (36)

Anh/Chị chú ý không đi muộn. (36)

8. Thể nguyên dạng

Thể て いる ところです

Dùng bây giờ trận đấu sẽ bắt đầu. (46)

Bây giờ tôi đang điều tra nguyên nhân. (46)

Xe buýt vừa mới chạy xong. (46)

Thể た ほうが いいです

Hàng ngày anh/chị nên vận động. (32)

Hôm nay anh/chị không nên tắm bồn. (32)

10. Thể て

Thể ないないで ～

Tôi mang ô và đi ra ngoài. (34)

Tôi đã gửi thư mà quên dán tem. (34)

11. [Thể thông thường]

Thể thông thường し、～

Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên
chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi. (28)

Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở
Osaka. (33)

Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở
lạnh. (47)

Anh/Chị có biết ở trước ga có một khách
sạn lớn được xây lên không? (38)

Động từ Thể thông thường のを ～

Ngày mai có lẽ tuyệt vời. (32)

Động từ
Tính từ đuôi い
Tính từ đuôi な
Danh từ

Thể thông thường
～だ

Ngày mai có lẽ trời lạnh. (32)

Tối nay chắc sao sẽ rất đẹp. (32)

Ngày mai chắc trời đẹp. (32)

Động từ	Thể thông thường	か も しれません	Có thể anh ấy sẽ thôi việc ở công ty.	(32)
Tính từ đuôi い			Có thể ngày mai anh ấy bận.	(32)
Tính từ đuôi な			Có thể tuần sau anh ấy rồi.	(32)
Danh từ			Có thể anh ấy bị bệnh.	(32)
Động từ	Thể thông thường	か、～	Tôi không biết bao giờ cuộc họp sẽ kết thúc.	(40)
Tính từ đuôi い			Anh/Chị xem nêng mừng quà gì cho lễ cưới.	(40)
Tính từ đuôi な			Xác nhận trước cửa thoát hiểm ở đâu.	(40)
Danh từ				
Động từ	Thể thông thường	か どうか、～	Anh/Chị hãy trả lời tôi về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.	(40)
Tính từ đuôi い			Tôi sẽ gọi điện thoại để hỏi xem anh ấy/chị ấy có thời gian hay không.	(40)
Tính từ đuôi な			Tôi không biết chuyện đó có thật hay không.	(40)
Danh từ				
Động từ	Thể thông thường	んです	Tại sao anh/chị đến muộn?	(26)
Tính từ đuôi い			Người tôi không khỏe.	(26)
Tính từ đuôi な			Máy điều hòa nhiệt độ bị hỏng.	(26)
Danh từ				<u>159</u>
Động từ	Thể thông thường	ので、～	Xin lỗi, vì có việc nên tôi xin phép về trước.	(39)
Tính từ đuôi い			Vì đau đầu nên tối nay tôi đi ngủ sớm.	(39)
Tính từ đuôi な			Vì hôm nay là sinh nhật nên tôi đã mua rượu vang.	(39)
Danh từ				
Động từ	Thể thông thường	のに、～	Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.	(45)
Tính từ đuôi い			Công việc thì bận rộn, thế mà lương thì thấp.	(45)
Tính từ đuôi な			Chồng tôi giỏi nấu ăn, nhưng ít khi nấu ăn cho tôi.	(45)
Danh từ				
Động từ	Thể thông thường	のは ～	Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.	(38)
Tính từ đuôi い			Cái tôi muốn bây giờ là đĩa CD hòa nhạc của Ozawa Seiji.	(38)
Tính từ đuôi な			Thứ quan trọng nhất là sức khỏe của gia đình.	(38)
Danh từ				

Động từ	Thể thông thường	Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó.	(47)
Tính từ đuôi い		Hình như trưởng phòng không thích gôn.	(47)
Tính từ đuôi な		Hình như có tai nạn.	(47)
Danh từ	Thể thông thường		
	～だ→～の		
12. Động từ Thể ます	Thể thông thường	Trời có vẻ sắp mưa đến rồi.	(43)
Tính từ đuôi い(～や)		Cái bánh ngọt này trông có vẻ ngon.	(43)
Tính từ đuôi な[な]		Người kia trông có vẻ nghiêm túc.	(43)
Động từ Thể ます	Thể thông thường	Tối qua tôi uống rượu quá nhiều.	(44)
Tính từ đuôi い(～や)		Bài tập này quá khó.	(44)
Tính từ đuôi な[な]		Phương pháp này quá phức tạp.	(44)
13.	Động từ { Thể て Thể ないなくて }	Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.	(39)
	Tính từ đuôi い ~くて	Tôi buồn vì không được gặp gia đình.	(39)
	Tính từ đuôi なで	Thứ này tôi có việc nên không thể đi được.	(39)
	Danh từ で	Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.	(39)
14. Động từ Thể nguyên dạng	Thể nguyên dạng	Theo dự định máy bay sẽ hạ cánh lúc 9 giờ.	(31)
Danh từ の		Theo dự định thì cuộc họp sẽ vào thứ tư.	(31)
15.	Động từ { Thể nguyên dạng Thể た }	Hãy viết theo đúng như tôi nói sau đây.	(34)
	Danh từ の	Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy.	(34)
		Hãy ấn nút theo đúng số.	(34)
16.	Động từ { Thể nguyên dạng Thể た Thể ないない }	Trong trường hợp đánh mất thẻ thi hãy liên lạc với công ty thi ngay.	(45)
	Tính từ đuôi い	Trong trường hợp máy photocopy bị trục trặc thi hãy gọi cho số điện.	(45)
	Tính từ đuôi なな	Trong trường hợp cần hóa đơn thi hãy nói với nhân viên phụ trách.	(45)
	Danh từ の		
17.	Động từ { Thể nguyên dạng Thể ないない }	Đò gửi chắc chắn ngày mai sẽ đến.	(46)
	Tính từ đuôi い	Trường phòng chắc chắn giỏi tiếng Đức.	(46)
	Tính từ đuôi なな	Siêu thị kia chắc chắn ngày mai không mở cửa.	(46)
	Danh từ の		

Các cách dùng của động từ và tính từ

1. たかい (tính từ đuôi い) → たかく (phó từ)

はやい	Vì hôm nay là sinh nhật con nên tôi về sớm.	(Bài 9)
はやい	Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.	(36)
くわしい	Tôi sẽ giải thích chi tiết cách thao tác.	(44)
おおきい	Anh/Chị hãy viết chữ to hơn.	(44)

2. げんき [な] (tính từ đuôi な) → げんきに (phó từ)

じょうず [な]	Tôi muôn pha trà được khéo.	(36)
たいせつ [な]	Chúng ta hãy tiết kiệm nước.	(44)
きれい [な]	Anh/Chị hãy dọn sạch trên bàn.	(44)
ていねい [な]	Với Trưởng phòng thì anh/chị nên nói lịch sự hơn nữa.	(44)
かんたん [な]	Tôi sẽ giải thích qua về kế hoạch.	(44)

3. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきく なります。

げんき [な] (tính từ đuôi な)	→ げんきに なります。
かしゅ (danh từ)	→ かしゅに なります。

あつい	Từ giờ trở đi trời sẽ nóng dần lên.	(19)	<u>161</u>
じょうず [な]	Tiếng Nhật của anh/chị giỏi lên nhỉ.	(19)	
いしゃ	Tôi muốn trở thành bác sĩ.	(19)	
10じ	Đến 10 giờ thì chúng ta sẽ đi.	(25)	

4. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきく します。

きれい [な] (tính từ đuôi な)	→ きれいに します。
はんぶん (danh từ)	→ はんぶんに します。

みじかい	Tôi cắt cái quần này ngắn hơn một chút.	(44)
ちいさい	Hãy làm nhỏ đi con số này.	(44)
しづか [な]	Vì khuya rồi, nên hãy giữ yên lặng được không?	(44)
2ぱい	Tăng lượng nước lên gấp đôi.	(44)
ショート	Tôi muốn cắt tóc ngắn.	(44)

5. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきさ (danh từ)

ながい	Chiều dài của cái cầu kia là 3,911 mét.	(40)
たかい	Tôi đo chiều cao.	(40)
おもい	Trọng lượng của hành lý này là bao nhiêu cân.	(40)

6. やすみます (động từ) → やすみ (danh từ)

おわります	Cuối tháng 8, tôi leo núi Phú Sĩ.	(20)
はなします	Câu chuyện của thầy giáo hôm qua thú vị.	(21)
かえります	Trên đường về anh/chị hãy ghé qua.	(49)
たのしみます	Tôi mong đợi chuyến du lịch trong kỳ nghỉ hè.	(35)
もうしこみます	Ngày mai là hạn đăng ký thi hùng biện.	(40)

7. はな (danh từ) を みます (động từ) → [お] はなみ (danh từ)

やまに のぼります	Tôi muốn đi leo núi.	
	Anh/Chị có biết chỗ nào hay không?	(35)
かんを きります	Cái mở đồ hộp được dùng để mở đồ hộp.	(42)

8. かきます (động từ) → かきかた (danh từ)

よみます	Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.	(14)
つかいます	Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách cầm đũa.	(16)
はいります	Anh Yamada giải thích cho tôi về cách tắm bồn.	(24)
します	Tôi sẽ giải thích về cách thao tác đối với máy video.	(44)

Nội động từ và ngoại động từ

Ngoại động từ Nội động từ	Bài	Thể	Ví dụ
{ きます	7	きて	Hãy cắt giấy.
{ れます	43	れて	Sợi dây trông có vẻ sắp đứt.
{ あけます	14	あけて	Tôi mở cửa.
{ あきます	29	あいて	Cửa mở.
{ しめます	14	しめて	Hãy đóng cửa.
{ しまります	29	しまって	Cửa đóng.
{ つけます	14	つけて	Tôi bật điện.
{ つきます	29	ついて	Điện không sáng.
{ けします	14	けして	Hãy tắt điện.
{ きえます	29	きえて	Điện không sáng.
{ とめます	14	とめて	Tôi đỗ xe ở đây có được không?
{ とまります	29	とまって	Xe ô-tô đỗ ở trước nhà.
{ はじめます	14	はじめて	Chúng ta hãy bắt đầu cuộc họp.
{ はじまります	31	はじまって	Cuộc họp đã bắt đầu rồi à?
{ うります	15	うって	Ở siêu thị có bán tạp chí.
{ うれます	28	うれて	Tạp chí này bán chạy.
{ いれます	16	いれて	Hãy để bia vào trong tủ lạnh.
{ はいります	13	はいって	Trong tủ lạnh có bia.
{ だします	16	だして	Tôi lấy vé từ trong túi ra.
{ でます	23	でて	Ấn nút này thì vé sẽ ra.
{ なくします	17	なくして	Tôi đánh mất chìa khóa.
{ なくなります	43	なくなって	Chìa khóa bị mất.
{ あつめます	18	あつめて	Tôi thu thập nhiều con tem.
{ あつまります	47	あつまって	Nhiều con tem được thu thập.
{ なおします	20	なおして	Tôi được sửa xe đẹp cho.
{ なおります	32	なおって	Bệnh đã khỏi.
{ かえます	23	かえて	Tôi thay đổi thời gian của bữa tiệc.
{ かわります	35	かわって	Thời gian của bữa tiệc thay đổi.
{ きをつけます	23	きを つけて	Tôi sẽ chú ý để không bị sai.
{ きがつきます	34	きが ついて	Về sau tôi đã phát hiện ra chỗ sai.

163

Ngoại động từ Nội động từ	Bài	Thể	Ví dụ
{おとします	29	おとして	Tôi đánh rơi ví.
おちます	43	おちて	Cái ví bị rơi.
{とどけます	48	とどけて	Tôi gửi tài liệu cho Trưởng phòng.
とどきます	36	とどいて	Tài liệu đã đến nơi.
{ならべます	30	ならべて	Tôi xếp ghé thành hàng.
ならびます	39	ならんで	Người xếp hàng.
{かたづけます	30	かたづけて	Tôi dọn dẹp đồ đạc.
かたづきます	26	かたづいて	Đồ đạc được dọn dẹp.
{もどします	30	もどして	Tôi để cái kéo lại vào trong ngăn kéo.
もどります	33	もどって	Trưởng phòng sẽ quay lại ngay.
{みつけます	31	みつけて	Việc tìm việc làm rất vất vả.
みつかります	34	みつかって	Thật khó tìm được việc làm.
{つづけます	31	つづけて	Chúng tôi tiếp tục cuộc họp.
つづきます	32	つづいて	Cuộc họp vẫn còn tiếp tục.
{あげます	33	あげて	Anh/Chị hiêu thì hãy giơ tay.
あがります	43	あがって	Nhiệt tăng.
{さげます	33	さげて	Tôi giảm giá để bán.
さがります	43	さがって	Giá đã giảm.
{おります	34	おって	Tôi đã bẻ cành cây.
おれます	29	おれて	Cành cây bị gãy.
{こわします	37	こわして	Trẻ con đã làm hỏng đồng hồ.
こわれます	29	こわれて	Cái đồng hồ kia bị hỏng.
{よごします	37	よごして	Trẻ con làm bẩn quần áo.
よごれます	29	よごれて	Quần áo bị bẩn.
{おこします	37	おこして	Tôi đánh thức con.
おきます	4	おきて	Con tôi dậy lúc 7 giờ.
{かけます	38	かけて	Tôi khóa cửa.
かかります	29	かかって	Cửa được khóa..
{やきます	46	やいて	Tôi nướng bánh mì.
やけます	39	やけて	Bánh mì đã được nướng.

Phó từ và những cách nói mang chức năng phó từ

1. さっき	Vừa rồi anh/chị có cú điện thoại từ gia đình.	(Bài 34)
たったいま	Tôi vừa mới dậy xong.	(46)
いつか	Tôi muốn lúc nào đó sẽ tự mình xây nhà.	(27)
このごろ	Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ.	(36)
しばらく	Khi buồn ngủ, tôi dừng xe và ngủ một lát.	(28)
ずっと	Tôi muốn sống suốt ở Nhật.	(31)
いつでも	Lúc nào cũng có thể đến thăm Hằng NHK.	(26)
たいてい	Ngày nghỉ thì tôi chủ yếu vẽ tranh.	(28)
たまに	Tôi không hay xem phim lắm, nhưng thỉnh thoảng xem phim cũ trên ti-vi.	(49)
2. さきに	Chúng ta ăn bánh trước sau đó uống trà.	(34)
さいしょに	Trước hết tôi giới thiệu thầy Tanaka.	(50)
さいごに	Người ra khỏi phòng sau cùng thì hãy tắt điện.	(50)
3. きちんと	Sách được sắp xếp gọn gàng.	(38)
ちゃんと	Tôi uống thuốc đầy đủ, thế mà không khỏi cảm.	(45)
ぴったり	Đôi giày này vừa khít chân.	(43)
はっきり	Tôi không nghe rõ. Anh/Chị hãy nói to hơn.	(27)
いっしょにけんめい	Tôi làm việc chăm chỉ để có được cửa hàng riêng của mình.	(42)
じゅうに	Giáo viên cho học sinh phát biểu ý kiến tự do.	(48)
ちよくせつ	Chuyện này tôi đã nghe trực tiếp từ giáo viên.	(26)
きゅうに	Nghe nói anh ấy có công chuyện phát sinh đột xuất nên không thể đến được.	(45)
4. ずいぶん	Náo nhiệt quá nhỉ.	(26)
かなり	Tôi có thể hiểu khá tốt các bản tin của ti-vi.	(36)
もっと	Anh/Chị chú ý ăn rau nhiều hơn.	(36)
できるだけ	Anh/Chị chú ý không ăn đồ ngọt.	(36)
ちっとも	Tôi không hề biết chút gì về việc con chị Ogawa đã đỗ vào Đại học Sakura.	(49)
ほとんど	Tôi đã đọc hầu hết các cuốn sách anh ấy viết.	(27)
あんなに	Tôi hầu như không làm được bài thi hôm qua.	(27)
	Anh ấy học chăm thế thì chắc chắn sẽ đỗ thôi.	(32)

165

5. かららず	Khi nghỉ làm thì nhất thiết anh/chị hãy liên lạc.	(36)
ぜったいに	Anh/Chị chú ý tuyệt đối không đi muộn.	(36)
たしか	Nếu không nhầm thì sinh nhật của anh ấy là 15-2.	(29)
もしかしたら	Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được.	(32)
いまにも	Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi.	(43)
ちょうど	Đúng bây giờ trận đấu bắt đầu.	(46)
どうも	Hình như có tai nạn.	(47)
まだ	Chúng tôi vẫn còn sử dụng phòng họp.	(30)
もう	Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa.	(33)
やっと	Cuối cùng tôi đã đi được xe đạp.	(36)

Các cách nói

1. ~ながら	Tôi dùng ảnh trong khi giải thích.	(Bài 28)
~し	Nhà hàng này giá vừa rẻ lại vừa ngon, vì thế lúc nào tôi cũng ăn ở nhà hàng này.	(28)
それに	Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, lại có kinh nghiệm.	(28)
そのうえ	Anh ấy tuổi, thu nhập, sở thích, tất cả đều đúng với nguyện vọng của tôi.	
	Hơn thế, tên cũng trùng với tên tôi.	(43)
2. それで	Ở đây cửa hàng đẹp, lại có thể ăn uống được....	
	...Vì thế mà đông người nhỉ.	(28)
~て	Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.	(39)
~くて	Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.	(39)
~で	Bộ phim đó có nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.	(39)
	Vì tai nạn nên xe buýt bị chậm.	(39)
~ので	Vì có việc nên tôi xin phép về trước.	(39)
	Vì hôm nay là sinh nhật nên tôi đã mua rượu vang.	(39)
3. ~のに	Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.	(45)
	Ngày nghỉ thế mà tôi phải làm việc.	(45)
4. ~ば	Mùa xuân đến thì hoa anh đào nở.	(35)
	Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.	(35)
~なら	Nếu là suối nước nóng thì Hakuba là được đấy.	(35)
~ばあいは	Khi nghỉ làm việc thì hãy liên lạc với chúng tôi qua điện thoại.	(45)
	Trong trường hợp đánh mất vé thì hãy nói với nhân viên nhà ga.	(45)
	Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy liên lạc với chỗ này.	(45)
5. では	Thôi vậy, tôi xin phép phải về.	(45)
6. ところで	Kết quả học tập của em Hans tốt đât ạ.	
	...Thế ạ. Xin cảm ơn cô.	
	Nhân tiện đây xin hỏi chị, sắp đến ngày hội thể thao rồi.	
	Hôm đó bố em Hans có đến không?	(40)

167